

## ĐỀ ÁN

### CHUYỂN TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÀNH TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỰ TRANG TRẢI KINH PHÍ

#### I. Phần chung

**1. Tên tổ chức:** Viện lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long

**2. Địa chỉ:** Xã Thới Thạnh, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

**3. Cơ quan chủ quản:** Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn

**4. Cơ quan quyết định và ngày, tháng, năm thành lập:** Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long là đơn vị sự nghiệp khoa học vùng Đồng bằng sông Cửu Long, được thành lập theo quyết định số 24/CT ngày 09/01/1985 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5. Chức năng, nhiệm vụ theo quy định của cơ quan chủ quản:** Căn cứ theo Quyết định số 74/2002/QĐ-BNN, ngày 19 tháng 8 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Quy định Chức năng nhiệm vụ của Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long như sau:

- Xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng năm, ngắn hạn và dài hạn của vùng đồng bằng sông Cửu long trình Bộ xét duyệt trên cơ sở phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, các chương trình khoa học công nghệ về nông lâm ngư nghiệp của Nhà nước;

- Nghiên cứu khoa và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long, các vùng có điều kiện tương tự, bao gồm các nội dung sau:

+ Di truyền, chọn tạo và nhân giống lúa và các loại cây trồng trong hệ thống cây trồng có lúa;

+ Các biện pháp kỹ thuật canh tác và phòng trừ dịch hại;

- + Sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường sinh thái nông nghiệp.
- + Cơ giới hoá nông nghiệp và bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp.
- + Phát triển hệ thống nông nghiệp.
- + Kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.
- + Tham gia nghiên cứu và chuyển giao công nghệ với các tổ chức khoa học có liên quan trong các lĩnh vực: Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản... phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới của vùng.
- Đào tạo, tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất và sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực nghiên cứu của Viện theo các quy định hiện hành.
- Thực hiện hợp tác quốc tế khoa học-công nghệ thuộc lĩnh vực nghiên cứu của Viện theo phân cấp và quy định của Nhà nước.

**6. Chức năng, nhiệm vụ theo giấy chứng nhận hoạt động khoa học công nghệ:** Theo quyết định số 231 do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp ngày 02 tháng 02 năm 1994 với các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ sau đây:

- Nghiên cứu những vấn đề khoa học và công nghệ về cây lúa, các cây trồng khác và hệ thống nông nghiệp vùng lúa đồng bằng sông Cửu long, tiến hành khai thác triển khai các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.
- Sản xuất và cung ứng giống đầu dòng, giống nguyên chủng và giống kỹ thuật; thông tin, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu long.

## **II. Thực trạng tổ chức và hoạt động**

### **1. Tình hình tổ chức**

**a) Lãnh đạo:** Có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng giúp việc Viện trưởng, Viện trưởng, Phó viện trưởng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm có thời hạn, miễn nhiệm. Tuy nhiên, hiện nay Ban lãnh đạo Viện gồm 3 phó Viện trưởng:

- TS. Lê Văn Bánh: Phó Viện trưởng phụ trách chung Viện lúa ĐBSCL.
- TS. Phạm Văn Dư: Phó Viện trưởng phụ trách khoa học & hợp tác quốc tế.

- TS. Dương Văn Chín: Phó Viện trưởng phụ trách sản xuất và chuyên giao tiến bộ kỹ thuật.

***b) Cơ cấu tổ chức.***

***- Các tổ chức nghiệp vụ:***

- + Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.
- + Phòng Tổ chức hành chính.
- + Phòng Kế toán tài chính.
- + Phòng sản xuất và dịch vụ giống cây trồng.

***- Các Bộ môn nghiên cứu trực thuộc viện:***

- + Bộ môn Di truyền và chọn giống cây trồng.
- + Bộ môn công nghệ sinh học.
- + Bộ môn công nghệ
- + Bộ môn kỹ thuật canh tác.
- + Bộ môn khoa học đất
- + Bộ môn vi sinh.
- + Bộ môn côn trùng.
- + Bộ môn bệnh cây.
- + Bộ môn phòng trừ sinh học.
- + Bộ môn cơ cấu cây trồng.
- + Bộ môn kinh tế xã hội nông nghiệp.
- + Bộ môn cơ điện nông nghiệp (hoạt động tại Trường TH Cơ điện & KTNN Nam Bộ).
- + Chương trình khảo nghiệm giống lúa.

***- Các tổ chức sử dụng con giống và tài khoản riêng trực thuộc Viện:***

- + Trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật được thành lập theo quyết định 107/NN-CNTTP/TCCB/QĐ ngày 13/6/1987 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và CNTP (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
- + Trường dạy nghề nông nghiệp và phát triển nông thôn Nam bộ được thành lập theo quyết định số 987-NN/TCCB/QĐ ngày 25/5/1997 và nay là Trường trung học cơ điện & kỹ thuật nông nghiệp Nam bộ theo quyết

định số 166/BNN/TCCB/QĐ ngày 18/02/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Các phòng có trưởng phòng, phó trưởng phòng; Trung tâm có Giám đốc và Phó giám đốc; Trường có hiệu trưởng, hiệu phó; Bộ môn nghiên cứu có Trưởng bộ môn và Phó trưởng bộ môn. Bộ môn trực thuộc Viện là tổ chức tương đương với cấp Phòng trực thuộc Viện. Trưởng, Phó các phòng, Bộ môn; Giám đốc và Phó giám đốc Trung tâm; Phó hiệu trưởng do Viện trưởng bổ nhiệm có thời hạn, miễn nhiệm theo phân cấp của Bộ.

**c) Cơ cấu cán bộ, viên chức và người lao động khác (trình độ, tuổi, chuyên môn, ngoại ngữ...).**

Tính đến thời điểm hiện nay, Viện có tổng số 198 cán bộ viên chức, trong đó có 164 trong biên chế nhà nước và 34 lao động hợp đồng dài hạn (không kể Trường Trung học Cơ điện và Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Bộ).

- **Về trình độ chuyên môn:** Có 20 tiến sỹ trong đó có 3 phó giáo sư; 37 thạc sỹ; 58 đại học; 19 trung cấp; 3 sơ cấp và 27 nhân viên thuộc nhóm trong biên chế nhà nước. Nhóm hợp đồng dài hạn có 8 đại học; 3 trung cấp và 23 công nhân (bảng 1).

Bảng 1: Trình độ chuyên môn của cán bộ viên chức (Viện lúa ĐBSCL).

TT	Tên trình độ	Trong biên chế nhà nước		Hợp đồng dài hạn	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tiến sỹ	20	12.2	0	0.0
2	Thạc sỹ	37	22.6	0	0.0
3	Đại học	58	35.4	8	23.5
4	Trung cấp	19	11.6	3	8.8
5	Sơ cấp	3	1.8	0	0.0
6	Công nhân	27	16.5	23	67.6
7	Tổng số	164	100.0	34	100.0

- **Về tuổi đời:** Hiện nay tuổi đời trung bình của cán bộ viên chức trong biên chế của Viện khá cao, tuổi từ 40 – 49 chiếm 45,1%, tuổi trên 50 chiếm 22%, tuổi 30 – 39 chiếm ít hơn khoảng 20,1% và tuổi dưới 30 chỉ có 12% (bảng 2).

Bảng 2: Cơ cấu cán bộ viên chức theo độ tuổi

TT	Tuổi cán bộ viên chức	Trong biên chế nhà nước		Hợp đồng dài hạn	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 30	21	12,8	9	26,5
2	30 - 39	33	20,1	12	35,3
3	40 - 49	74	45,1	10	29,4
4	50 - Hưu	36	22,0	3	8,8
5	Trên hưu	0	0,0	0	0,0
6	Tổng số	164	100,0	34	100,0

**Về giới tính:** Cán bộ trong biên chế nhà nước có 93 nam (56,7%) và 71 nữ (43,3%), đối với các hợp đồng dài hạn của Viện có 13 nam (41,9%) và 18 nữ (58,1%).

**Về trình độ Anh ngữ:** Các cán bộ có trình độ B Anh ngữ chiếm khá cao khoảng 23%, cán bộ có trình độ Anh ngữ A, C và D có tỷ lệ tương đối bằng nhau biến động từ 13 – 15%, trong đó số cán bộ có trình độ D chủ yếu theo học sau đại học ở nước ngoài. Số còn lại không có bằng tiếng Anh chiếm khoảng 34%. Các cán bộ hợp đồng dài hạn chủ yếu là những kỹ sư trẻ mới ra trường có bằng A Anh ngữ chiếm 26,5%, số còn lại lao động giản đơn không có bằng cấp tiếng Anh (bảng 3).

Bảng 3: Trình độ tiếng Anh cán bộ viên chức

TT	Tên trình độ	Trong biên chế nhà nước		Hợp đồng dài hạn	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cao Đẳng	1	0,6	0	0,0
2	Trung cấp	0	0,0	0	0,0
3	A	22	13,4	9	26,5
4	B	38	23,2	0	0,0
5	C	23	14,0	0	0,0
6	D	25	15,2	0	0,0
7	Còn lại	55	33,6	25	73,5
8	Tổng số	164	100,0	34	100,0

## 2. Tình hình tài chính và tài sản

a) Bảng thống kê tài sản (tính theo giá trị kiểm kê đến 30/6/2006)

Tổng giá trị tài sản của Viện hiện nay theo nguyên giá là 36,91 tỷ đồng, hao mòn được tính khoảng 10,39 tỷ đồng, như vậy giá trị tài sản còn lại của Viện là 26,52 tỷ đồng. Tài sản của Viện bao gồm các loại như sau (chi tiết thể hiện ở bảng 4):

**Nhà:** Bao gồm nhà làm việc, nhà kho, nhà xưởng, nhà khách, nhà ở tập thể và các loại nhà khác. Tổng giá trị nguyên giá 10,4 tỷ đồng, hao mòn 1,66 tỷ đồng và giá trị còn lại 8,75 tỷ đồng.

**Vật kiến trúc:** Bao gồm garage xe, sân bãi, đường nội bộ, giếng nước, hàng rào, công trình cấp nước, các vật kiến trúc khác. Tổng giá trị nguyên giá 6,05 tỷ đồng, hao mòn 2,37 tỷ đồng và giá trị còn lại 3,68 tỷ đồng.

**Phương tiện vận tải:** Gồm 5 xe ô tô bốn bánh các loại và 8 xe gắn máy các loại. Tổng giá trị nguyên giá 1,4 tỷ đồng, hao mòn 535,3 triệu đồng và giá trị còn lại là 865,4 triệu đồng.

**Máy móc thiết bị:** Gồm các loại máy móc thiết bị động lực, đo lường thí nghiệm, văn phòng và các loại khác. Tổng giá trị nguyên giá 18,82 tỷ đồng, hao mòn 5,72 tỷ đồng, giá trị còn lại 13,1 tỷ đồng.

**Tài sản cố định khác:** Bao gồm các loại bàn ghế, tủ, đồ gỗ, đồ nhựa, kết bạc, và tài sản khác. Tổng giá trị nguyên giá 217,83 triệu đồng, hao mòn 103,99 triệu đồng, giá trị còn lại là 113,84 triệu đồng.

Bảng 4: Bảng thống kê tài sản (tính theo giá trị kiểm kê đến 30/6/2006)

STT	Tên TS	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
A	B	C	D	1	2	3=1-2
<b>I</b>	<b>Nhà</b>			<b>10.409.987.559</b>	<b>1.660.536.148</b>	<b>8.749.451.411</b>
<b>1</b>	<b>Nhà làm việc</b>			<b>7.368.926.530</b>	<b>940.000.860</b>	<b>6.428.925.670</b>
1	Nhà NC TN B	643		2.407.635.000	288.916.200	2.118.718.800
2	Nhà A	644		2.506.793.000	300.815.160	2.205.977.840
3	Nhà C	645		777.136.300	93.256.356	683.879.944
4	Nhà LV TT I	646		962.608.600	115.513.032	847.095.568
5	Nhà LV TT II	647		429.133.290	51.495.996	377.637.294
6	Nhà bảo vệ cầu	648		22.735.700	8.866.926	13.868.774
7	Nhà kính	649		142.585.460	34.220.508	108.364.952
8	Nhà lưới TN (CT)	650		37.522.980	14.633.964	22.889.016
9	Nhà lưới DT	651		82.776.200	32.282.718	50.493.482

<b>2</b>	<b>Nhà kho</b>		<b>527.084.009</b>	<b>126.500.160</b>	<b>400.583.849</b>
10	Kho thóc thịt	652	447.068.209	107.296.368	339.771.841
11	Kho vật tư	653	80.015.800	19.203.792	60.812.008
<b>3</b>	<b>Nhà xưởng</b>		<b>614.222.300</b>	<b>79.848.900</b>	<b>534.373.400</b>
12	Nhà sấy SX	654	125.451.000	16.308.630	109.142.370
13	Nhà sấy, kho CB HG	655	290.022.300	37.702.900	252.319.400
14	Nhà sấy, kho CB VMN	654	198.749.000	25.837.370	172.911.630
<b>4</b>	<b>Nhà khách</b>		<b>508.884.000</b>	<b>148.962.450</b>	<b>359.921.550</b>
15	Nhà khách CG	657	330.015.400	79.203.696	250.811.704
16	Nhà khách sau CG	658	76.400.340	29.796.132	46.604.208
17	Nhà khách sau CG	659	102.468.260	39.962.622	62.505.638
<b>5</b>	<b>Nhà ở</b>		<b>182.706.000</b>	<b>23.751.780</b>	<b>158.954.220</b>
18	Nhà tập thể	660	182.706.000	23.751.780	158.954.220
<b>6</b>	<b>Nhà khác</b>		<b>1.208.164.720</b>	<b>341.471.998</b>	<b>866.692.722</b>
19	Nhà bếp khách	661	105.395.920	41.104.410	64.291.510
20	Nhà trạm bơm	662	43.427.540	16.936.740	26.490.800
21	Nhà trạm bơm cấp I, II	663	106.725.660	41.623.008	65.102.652
22	Nhà lưới CNSH	664	187.743.000	75.097.200	112.645.800
23	Nhà lưới CNSH	665	348.096.000	-	348.096.000
24	Nhà lưới chọn tạo	666	416.776.600	166.710.640	250.065.960
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>		<b>6.056.304.880</b>	<b>2.373.513.166</b>	<b>3.682.791.714</b>
<b>1</b>	<b>Gara</b>		<b>42.413.250</b>	<b>12.723.978</b>	<b>29.689.272</b>
25	Gara xe 2 chỗ	667	11.921.250	3.576.378	8.344.872
26	Gara xe 5 chỗ	668	30.492.000	9.147.600	21.344.400
<b>2</b>	<b>Sân bãi</b>		<b>843.981.880</b>	<b>192.332.664</b>	<b>651.649.216</b>
27	Sân khu TT	669	60.706.200	18.211.860	42.494.340
28	Sân nhà trồng A-B	670	21.791.000	6.537.300	15.253.700
29	Sân phơi lúa	671	457.175.180	137.152.554	320.022.626
30	Sân phơi lúa TN	672	228.921.500	22.892.150	206.029.350
31	Sân phơi lúa TN VMN	673	75.388.000	7.538.800	67.849.200
<b>3</b>	<b>Đường nội bộ</b>		<b>2.232.845.730</b>	<b>669.853.722</b>	<b>1.562.992.008</b>
32	Đường BT khu TN	674	669.368.700	200.810.610	468.558.090
33	Đường cấp phối đá dăm	675	487.537.220	146.261.166	341.276.054
34	Đường cấp phối đá dăm	676	82.580.700	24.774.210	57.806.490
35	Đường cấp phối đá dăm	677	457.967.110	137.390.136	320.576.974
36	Đường rải nhựa	678	535.392.000	160.617.600	374.774.400
<b>4</b>	<b>Giếng</b>		<b>18.966.000</b>	<b>11.379.600</b>	<b>7.586.400</b>
37	Giếng khoan	679	18.966.000	11.379.600	7.586.400
<b>5</b>	<b>Hàng rào</b>		<b>1.256.415.650</b>	<b>490.213.780</b>	<b>766.201.870</b>
38	Hàng rào TT Cần Thơ	680	50.862.240	30.517.344	20.344.896
39	Hàng rào TT Cần Thơ	681	127.450.070	76.470.042	50.980.028
40	Hàng rào TT Cần Thơ	682	252.801.440	151.680.864	101.120.576

41	Hàng rào khu CG	683	28.854.140	17.312.484	11.541.656
42	Hàng rào khu TN	684	43.203.160	25.921.896	17.281.264
43	Hàng rào khu TN	685	623.871.600	155.967.900	467.903.700
44	Hàng rào khu TN VMN	686	129.373.000	32.343.250	97.029.750
<b>6</b>	<b>Công trình cấp TN các loại</b>		<b>588.185.570</b>	<b>352.911.342</b>	<b>235.274.228</b>
45	Bê lọc nhanh	687	11.186.430	6.711.858	4.474.572
46	Bê lọc phun mưa	688	21.195.350	12.717.210	8.478.140
47	Bê chứa nước	689	294.379.800	176.627.880	117.751.920
48	Đài nước	670	203.725.040	122.235.024	81.490.016
49	Bê xử lý nước TT	671	7.694.950	4.616.970	3.077.980
50	Hệ thống cấp nước chính OM	672	50.004.000	30.002.400	20.001.600
<b>7</b>	<b>Công trình VKT khác</b>		<b>1.073.496.800</b>	<b>644.098.080</b>	<b>429.398.720</b>
51	Lưới điện hạ thế	673	178.354.000	107.012.400	71.341.600
52	Lưới điện Trung thế	674	99.484.000	59.690.400	39.793.600
53	Lưới điện hạ thế TT	675	19.059.000	11.435.400	7.623.600
54	Bình hạ thế 3 pha	676	8.349.200	5.009.520	3.339.680
55	Cầu số I	677	512.265.600	307.359.360	204.906.240
56	Cầu số II	678	243.936.000	146.361.600	97.574.400
57	Tổng đài điện thoại	679	12.049.000	7.229.400	4.819.600
<b>III</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>		<b>1.400.733.439</b>	<b>535.302.738</b>	<b>865.430.701</b>
<b>1</b>	<b>Phương tiện vận tải đường bộ</b>		<b>1.400.733.439</b>	<b>535.302.738</b>	<b>865.430.701</b>
58	TOYOTA 4 chỗ	680	54.020.000	32.412.000	21.608.000
59	TOYOTA 12 chỗ	681	237.320.000	142.392.000	94.928.000
60	TOYOTA landcusie 6 chỗ	682	191.603.890	114.962.334	76.641.556
61	TOYOTA Hilux	683	231.790.790	139.074.474	92.716.316
62	Honda dream TT	684	20.800.000	12.480.000	8.320.000
63	Honda dream II TT	685	22.944.000	13.766.400	9.177.600
64	Honda Angel 80 CCCT	686	14.400.000	8.640.000	5.760.000
65	Honda dream TC	687	29.575.000	17.745.000	11.830.000
66	Honda Econo C90	688	37.317.551	22.390.530	14.927.021
67	Honda dream II CNSH	689	37.000.000	22.200.000	14.800.000
68	Honda Econo TT	690	15.400.000	9.240.000	6.160.000
69	TOYOTA Zace	691	508.562.208	-	508.562.208
<b>IV</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>		<b>18.825.429.768</b>	<b>5.725.560.499</b>	<b>13.099.869.269</b>
<b>1</b>	<b>Máy móc TB động lực</b>		<b>30.600.000</b>	<b>18.360.000</b>	<b>12.240.000</b>
70	Máy phát điện 5 KVA	692	12.600.000	7.560.000	5.040.000
71	Máy phát điện 100 KVA	693	18.000.000	10.800.000	7.200.000
<b>2</b>	<b>Máy móc TB công tác</b>		<b>1.303.138.600</b>	<b>378.415.200</b>	<b>924.723.400</b>
72	Máy bơm giếng khoan	694	12.323.600	9.242.700	3.080.900
73	Máy bơm nước giếng	695	6.600.000	4.950.000	1.650.000

74	Máy bơm nước BV	696	4.200.000	2.625.000	1.575.000
75	Máy bơm nước TC	697	3.500.000	1.750.000	1.750.000
76	Máy bơm nước CCCT	698	3.500.000	1.750.000	1.750.000
77	Máy cày MTZ 50	699	32.000.000	24.000.000	8.000.000
78	Máy cày MTZ 50	700	32.000.000	24.000.000	8.000.000
79	Máy kéo bánh bơm	701	16.800.000	12.600.000	4.200.000
80	Máy sàng	702	776.000.000	194.000.000	582.000.000
81	Máy sấy 4 Tấn	703	50.925.000	12.731.250	38.193.750
82	Máy sấy 8 Tấn	704	360.840.000	90.210.000	270.630.000
83	Máy bơm nước KTCT	705	4.450.000	556.250	3.893.750
<b>3</b>	<b>Máy móc đo lường TN</b>		<b>13.818.590.156</b>	<b>3.728.821.403</b>	<b>10.089.768.753</b>
84	Tủ bảo quản giống QG	416	108.069.500	64.841.700	43.227.800
85	Bộ lọc nước QG		23.316.600	13.989.960	9.326.640
86	Máy cất nước QG		7.350.400	4.410.240	2.940.160
87	Máy cất nước QG	379	3.100.000	1.860.000	1.240.000
88	Máy chung cất nước QG		48.033.000	28.819.800	19.213.200
89	Máy đếm hạt TC	397	26.140.130	15.684.078	10.456.052
90	Máy làm sạch hạt TC	423	61.710.000	37.026.000	24.684.000
91	Máy lau bóng TC	422	66.742.600	40.045.560	26.697.040
92	Máy nghiền mẫu gạo QG		25.203.640	15.122.184	10.081.456
93	Máy phân tích hạt TC	394	145.871.250	87.522.750	58.348.500
94	Cân điện tử QG	382	6.449.300	3.869.580	2.579.720
95	Máy xay lúa QG		5.500.000	3.300.000	2.200.000
96	Máy chạy PCR QG	359	155.199.000	77.599.500	77.599.500
97	Máy đo hạt gạo TC-VIE		2.100.000	1.050.000	1.050.000
98	Máy quang phổ TC-VIE		74.993.217	37.496.610	37.496.607
99	Bộ nguồn điện di QG-TCTTB		22.145.550	8.858.220	13.287.330
100	Dụng cụ hút mẫu QG-MARKER		2.400.000	960.000	1.440.000
101	Dụng cụ hút mẫu QG-MARKER		3.600.000	1.440.000	2.160.000
102	Dụng cụ hút mẫu QG-MARKER		4.800.000	1.920.000	2.880.000
103	Dụng cụ hút mẫu QG-MARKER		2.400.000	960.000	1.440.000
104	Dụng cụ hút mẫu QG-MARKER		4.800.000	1.920.000	2.880.000
105	Hệ thống lọc nước QG		67.851.000	27.140.400	40.710.600
106	Máy cất nước 2 lần QG	373	34.840.000	13.936.000	20.904.000
107	Máy chụp hình gen QG	362	145.013.991	58.005.596	87.008.395
108	Máy điện di QG – Rocker	433	5.206.950	2.082.780	3.124.170
109	Máy đo độ mặn QG	372	28.703.000	11.481.200	17.221.800
110	Máy đo pH QG		8.820.000	3.528.000	5.292.000

111	Máy ép nhôm QG		10.500.000	4.200.000	6.300.000
112	Máy hút âm QG		4.760.000	1.904.000	2.856.000
113	Máy lắc vòng QG	451	10.696.150	4.278.460	6.417.690
114	Tủ hút QG	363	55.126.060	22.050.424	33.075.636
115	Tủ lạnh sâu QG – TCTTB	364	71.213.389	28.485.356	42.728.033
116	Máy tạo đá vảy QG	381	55.000.000	16.500.000	38.500.000
117	Hệ thống chụp ảnh QG		15.078.000	4.523.400	10.554.600
118	Kính hiển vi QH QG	357	44.781.660	16.793.124	27.988.536
119	Máy đo band QG- MAKER		10.000.000	3.000.000	7.000.000
120	Máy đo hình QG		10.000.000	3.750.000	6.250.000
121	Máy lắc QG	366	10.000.000	3.750.000	6.250.000
122	Máy li tâm lạnh QG- MAKER	351	21.000.000	6.300.000	14.700.000
123	Máy lọc nước QG		6.152.400	1.845.720	4.306.680
124	Máy lọc nước QG		3.000.000	1.125.000	1.875.000
125	Máy nước cất QG		10.000.000	3.750.000	6.250.000
126	Pipepment QG	452	6.000.000	2.250.000	3.750.000
127	Bếp cách thủy QG		7.705.000	1.926.250	5.778.750
128	Bình nitơ lỏng TC-VIE		8.309.364	1.661.872	6.647.492
129	Bình nitơ lỏng TC-VIE		4.375.127	875.026	3.500.101
130	Bộ điện di đứng TC- VIE	405	9.327.787	1.865.558	7.462.229
131	Bộ điện di nằm ngang TC-VIE	410	6.734.650	1.346.930	5.387.720
132	Bộ điện di nằm ngang TC-VIE	411	5.967.260	1.193.452	4.773.808
133	Bộ điện di TC-VIE		4.629.504	925.900	3.703.604
134	Bộ điện di TC-VIE		11.455.050	2.291.010	9.164.040
135	Bộ điện di TC-VIE		11.254.047	2.250.810	9.003.237
136	Bộ điều khiển li tâm TC-VIE	412	107.045.570	21.409.114	85.636.456
137	Bộ lọc nước TC-VIE	383	43.695.350	8.739.070	34.956.280
138	Bộ lọc vi khuẩn TC- VIE		5.003.323	1.000.664	4.002.659
139	Bộ nguồn QG		30.820.000	7.705.000	23.115.000
140	Bộ phân thu nhận ánh sáng TC-VIE		33.042.000	6.608.400	26.433.600
141	Bồn đựng nước rung TC-VIE		19.654.051	3.930.810	15.723.241
142	Cân điện chính xác TC- VIE		31.578.479	6.315.696	25.262.783
143	Cân điện tử QG- NC&CT	367	19.530.000	3.906.000	15.624.000
144	Cân điện tử QG-QTL	353	19.464.480	3.892.896	15.571.584
145	Cân phân tích TC-VIE	384	19.533.601	3.906.720	15.626.881
146	Cân phân tích TC-VIE	420	22.426.005	4.485.202	17.940.803
147	Cân phân tích TC-VIE	413	26.662.935	5.332.588	21.330.347

148	Dụng cụ đo ẩm độ TC-VIE		12.120.735	2.424.148	9.696.587
149	Dụng cụ đo độ dẫn TC-VIE		5.732.504	1.146.500	4.586.004
150	Dụng cụ đo pH TC-VIE		6.373.331	1.274.666	5.098.665
151	Linh kiện phân tích gạo TC-VI		7.998.750	1.599.750	6.399.000
152	Lò cất dung môi hữu cơ TC-VIE		4.356.483	871.296	3.485.187
153	Lọ thủy tinh TC-VIE		40.325.812	8.065.162	32.260.650
154	Màng lọc vi khuẩn TC-VIE		5.859.253	1.171.850	4.687.403
155	Máy bán thấm TC-VIE		5.534.395	1.106.880	4.427.515
156	Máy bóc vỏ trấu QG-MAKER	426	105.000.000	20.500.000	84.500.000
157	Máy chụp gen TC-VIE	404	85.153.769	17.030.754	68.123.015
158	Máy điện di lạnh QG		32.361.000	8.090.250	24.270.750
159	Máy điện di QG-ĐHCT-LXX	374	93.812.000	18.762.400	75.049.600
160	Máy đo pH TC-VIE	387	4.295.639	859.128	3.436.511
161	Máy đo pH và độ dẫn điện TC-VIE	390	4.986.835	997.368	3.989.467
162	Máy khuấy mẫu TC-VIE	388	10.169.080	2.033.816	8.135.264
163	Máy lắc ngang TC-VIE	406	13.674.406	2.734.882	10.939.524
164	Máy lắc TC-VIE	408	3.431.797	686.360	2.745.437
165	Máy lắc tròn TC-VIE	407	27.599.876	5.519.976	22.079.900
166	Máy li tâm lạnh QG-MAKER	376	65.000.000	12.000.000	53.000.000
167	Máy li tâm TC-VIE	402	74.101.262	14.820.252	59.281.010
168	Máy li tâm trích AND TC-VIE		27.399.241	5.479.848	21.919.393
169	Máy nghiền bột TC-VIE	395	72.563.809	14.512.762	58.051.047
170	Máy nghiền mẫu TC-VIE		12.793.783	2.558.756	10.235.027
171	Máy pha trộn TC-VIE		12.810.924	2.562.184	10.248.740
172	Máy phân loại hạt gạo TC-VIE		58.760.889	11.752.178	47.008.711
173	Máy phân loại hạt TC-VIE		75.336.960	15.067.392	60.269.568
174	Máy phân loại hạt TC-VIE		70.250.050	14.050.010	56.200.040
175	Máy phân tích amylose TC-VIE	385	42.190.205	8.438.042	33.752.163
176	Máy phân tích Ptotein TC-VIE	386	102.152.479	20.430.496	81.721.983
177	Máy phát điện TC-VIE		13.681.627	2.736.326	10.945.301
178	Máy PT hàm lượng dầu TC-VIE		441.866.920	88.373.384	353.493.536
179	Máy tách vỏ lúa TC-VIE	392	99.858.409	19.971.682	79.886.727
180	Máy xay loại 2 TC-VIE	425	33.328.921	6.665.784	26.663.137

181	Máy xay mẫu gạo TC – VIE	393	72.200.700	14.440.140	57.760.560
182	Máy xay mẫu và làm sạch TC-VIE	424	24.917.680	4.983.536	19.934.144
183	NỒI nấu cơm TC-VIE		6.255.053	1.251.010	5.004.043
184	Ổn áp TC-VIE		24.710.270	4.942.054	19.768.216
185	Ổng tách AND TC-VIE		6.049.400	1.209.880	4.839.520
186	Roto cố định TC-VIE		15.570.600	3.114.120	12.456.480
187	Roto di động TC-VIE		14.699.685	2.939.938	11.759.747
188	Thân bộ điện di TC-VIE		21.225.810	4.245.162	16.980.648
189	Thìa khuấy từ TC-VIE		4.650.554	930.110	3.720.444
190	Tủ lạnh TC-VIE	389	113.007.354	22.601.470	90.405.884
191	Máy 384 Pin Replicato QG	409	55.206.600	5.520.660	49.685.940
192	Máy chuyển DNA QG-QLT	453	50.000.000	5.000.000	45.000.000
193	Pipet QG-MAKER	454	25.000.000	2.500.000	22.500.000
194	Tủ hút khí độc QG-QTL	380	55.000.000	5.500.000	49.500.000
195	Tủ lạnh sâu QG	355	55.800.000	5.580.000	50.220.000
196	Thiết bị giải trình tự AND QG-TCTTB	400	2.399.667.000	-	2.399.667.000
197	Máy cất nước NCM	72	2.700.000	1.620.000	1.080.000
198	Máy lọc nước NCM	16	4.200.000	2.520.000	1.680.000
199	Máy đo độ ẩm hạt UTL		5.767.300	3.460.380	2.306.920
200	Cân điện tử 1 đĩa UTL	51	25.612.840	15.367.704	10.245.136
201	Cân phân tích UTL	49	40.694.640	24.416.784	16.277.856
202	Kính hiển vi soi nổi UTL	43	176.538.010	105.922.806	70.615.204
203	Máy đo diện tích lá UTL		70.131.500	42.078.900	28.052.600
204	Máy khuấy từ có lò nung UTL	55	11.412.600	6.847.560	4.565.040
205	Máy lắc ngang UTL	18	44.030.260	26.418.156	17.612.104
206	Máy li tâm UTL	11	80.617.290	48.370.374	32.246.916
207	Máy nghiền hạt UTL	77	12.508.600	7.505.160	5.003.440
208	Máy nghiền tế bào UTL	42	26.160.800	15.696.480	10.464.320
209	Máy phân tích lá UTL		63.281.600	37.968.960	25.312.640
210	Máy xay gạo cầm tay UTL	78	10.292.300	6.175.380	4.116.920
211	Máy xay mẫu cỏ UTL		47.770.900	28.662.540	19.108.360
212	Máy xay vi mẫu UTL		61.506.560	36.903.936	24.602.624
213	Ổng hút tự động CNSH	61	10.423.800	6.254.280	4.169.520
214	Ổng hút tự động có hiện số UTL	62	7.350.300	4.410.180	2.940.120
215	Tủ nuôi cấy tế bào UTL		38.836.200	23.301.720	15.534.480
216	Tủ sấy UTL	64	15.826.800	9.496.080	6.330.720
217	Tủ âm có máy lắc UTL	34	74.098.500	44.459.100	29.639.400

218	Tủ cấy UTL	63	102.451.400	61.470.840	40.980.560
219	Nồi hấp tiệt trùng UTL	02	75.647.230	45.388.338	30.258.892
220	Tủ âm UTL	46	42.946.180	25.767.708	17.178.472
221	Kính soi nổi CNSH	06	4.900.000	2.450.000	2.450.000
222	Máy chụp gen CNSH	73	76.188.600	38.094.300	38.094.300
223	Tủ cấy CNSH	60	13.125.000	6.562.500	6.562.500
224	Tủ để mẫu TN CNG	12	4.450.000	2.225.000	2.225.000
225	Máy hút chân không CNSH-TCTTB	19	13.360.000	5.344.000	8.016.000
226	Máy li tâm CNSH-TCTTB	35	51.964.373	20.785.748	31.178.625
227	Tủ âm có máy lắc CNSH-TCTTB	05	37.290.700	14.916.280	22.374.420
228	Tủ cấy vi sinh CNHS-TCTTB	57	73.275.442	29.310.176	43.965.266
229	Tủ lạnh âm CNSH	14	30.135.000	11.300.625	18.834.375
230	Bình trữ nitơ CNSH	45	20.823.049	5.205.762	15.617.287
231	Crosslinker CNSH	44	17.080.800	4.270.200	12.810.600
232	Kính hiển vi có đèn, máy ảnh CNSH	45	113.671.890	28.417.972	85.253.918
233	Kính soi nổi có đèn chiếu CNSH	44	25.218.300	6.304.576	18.913.724
234	Máy đo pH CNSH	53	9.592.020	2.398.006	7.194.014
235	Máy lắc vòng CNSH	10	26.436.162	6.609.040	19.827.122
236	Máy quang phổ CNSH	22	122.216.950	30.554.238	91.662.712
237	Máy rửa phim X quang CNSH	59	77.570.000	19.392.500	58.177.500
238	Máy tạo đá vảy CNSH	17	55.590.240	13.897.560	41.692.680
239	Nồi hấp tiệt trùng CNSH	38	26.000.000	6.500.000	19.500.000
240	Tủ âm CNSH	31	15.400.000	3.850.000	11.550.000
241	Tủ âm CNSH	32	15.400.000	3.850.000	11.550.000
242	Tủ đông FK 6.311 CNSH	71	9.500.000	2.375.000	7.125.000
243	Tủ lai CNSH	15	35.093.300	8.773.326	26.319.974
244	Tủ lạnh âm độ CNSH	03	85.758.300	21.439.576	64.318.724
245	Tủ mát CNSH	68	9.300.000	2.325.000	6.975.000
246	Tủ môi trường CNSH	04	136.956.950	34.239.238	102.717.712
247	Máy li tâm chân không CNSH	13	124.059.398	12.405.940	111.653.458
248	Buồng nuôi cây trồng CNSH-TCTTB04	23	501.210.000	-	501.210.000
249	Máy lắc ổn nhiệt CNSH-TCTTB04	27	243.734.930	-	243.734.930
250	Lò chưng cất đạm KTCT	190	81.543.000	48.925.800	32.617.200
251	Lò vô cơ 20 chỗ KTCT	193	95.133.500	57.080.100	38.053.400
252	Bơm hơi nén khí KTCT		9.421.700	5.653.020	3.768.680
253	Cân điện tử KTCT	543	19.552.330	11.731.398	7.820.932

254	Cây lấy mẫu gạo KTCT		3.255.560	1.953.336	1.302.224
255	Điện cực nôi KTCT		5.465.400	3.279.240	2.186.160
256	Dụng cụ đo tỷ trọng hạt KTCT		5.664.900	3.398.940	2.265.960
257	Dụng cụ lấy mẫu KTCT		6.710.600	4.026.360	2.684.240
258	Máy đo độ ẩm đất KTCT	217	95.990.500	57.594.300	38.396.200
259	Máy đo độ ẩm đất KTCT	218	15.711.850	9.427.110	6.284.740
260	Máy đo độ ẩm đất ngoài đồng KTCT		6.274.000	3.764.400	2.509.600
261	Máy đo độ dẫn điện KTCT		4.603.060	2.761.836	1.841.224
262	Máy đo độ pH KTCT		4.527.600	2.716.560	1.811.040
263	Máy đo độ thấm đất KTCT		5.294.170	3.176.502	2.117.668
264	Máy hút lấy mẫu KTCT		8.785.700	5.271.420	3.514.280
265	Máy khuấy đất KTCT	197	5.142.100	3.085.260	2.056.840
266	Máy nén khí KTCT	201	41.686.260	25.011.756	16.674.504
267	Máy soi màu KTCT	160	11.723.250	7.033.950	4.689.300
268	NỒI chưng cách thủy KTCT	196	13.140.820	7.884.492	5.256.328
269	Tủ cây KTCT	158	60.017.700	36.010.620	24.007.080
270	Máy hút âm KTCT	202	2.117.500	1.270.500	847.000
271	Tủ hút khí độc KTCT	192	8.025.380	4.815.228	3.210.152
272	Bộ điện vi KTCT		18.393.600	11.036.160	7.357.440
273	Máy đo độ dẫn điện KTCT		4.943.870	2.966.322	1.977.548
274	Máy đo độ pH KTCT	150	8.682.420	5.209.452	3.472.968
275	Máy đo độ pH KTCT		9.041.930	5.425.158	3.616.772
276	Máy rắc rây KTCT	191	42.370.790	25.422.474	16.948.316
277	Máy quang phổ KTCT	205	33.029.900	19.817.940	13.211.960
278	Cân điện tử KTCT	536	17.557.100	8.778.550	8.778.550
279	Máy đo pH KTCT	537	8.379.525	4.189.765	4.189.760
280	Máy đo pH KTCT	538	5.062.848	2.025.140	3.037.708
281	Máy đo độ ẩm ngũ cốc KTCT-DAP	535	8.400.000	1.680.000	6.720.000
282	Máy đo pH cầm tay KTCT-DAP	531	4.200.000	840.000	3.360.000
283	Cân phân tích KTCT-DAP	534	21.518.000	4.303.600	17.214.400
284	Máy nghiền mẫu KTCT-DAP	533	16.119.000	3.223.800	12.895.200
285	Máy cất nước BC	345	2.800.000	1.680.000	1.120.000
286	Đồng hồ định giờ BC-SKHG	348	4.000.000	800.000	3.200.000
287	Kính hiển vi soi nôi BC-SKHG	308	30.000.000	3.000.000	27.000.000
288	Máy li tâm chân không BC-TCTTB04	327	147.000.000	-	147.000.000

289	Bộ lấy mẫu BC-TCTTB	349	10.402.000	-	10.402.000
290	Điện di đứng BC-TCTTB04	330	26.792.000	-	26.792.000
291	Điện di ngang BC-TCTTB04	329	15.760.000	-	15.760.000
292	Máy sắc ký lỏng cao áp KHD	232	485.450.841	242.725.420	242.725.421
293	Bình chứa nitơ lỏng KHD-TCTTB	414	6.900.000	2.760.000	4.140.000
294	Bình chứa nitơ lỏng KHD-TCTTB	415	9.000.000	3.600.000	5.400.000
295	Bồn rửa siêu âm KHD-TCTTB	209	7.206.000	2.882.400	4.323.600
296	Đầu đo độ KHD-TCTTB	233	123.214.567	49.285.828	73.928.739
297	DD chuẩn KHD-TCTTB	240	76.578.517	30.631.408	45.947.109
298	Máy cất nước 2 lần KHD-TCTTB	228	29.514.501	11.805.800	17.708.701
299	Máy cất nước KHD-TCTTB	226	16.000.000	6.400.000	9.600.000
300	Máy chuẩn độ pH tự động KHD-TCTTB	199	28.523.000	11.409.200	17.113.800
301	Máy đo nhiệt độ, pH KHD-TCTTB	213	28.703.000	11.481.200	17.221.800
302	Máy li tâm lạnh KHD-TCTTB	377	55.300.000	22.120.000	33.180.000
303	Máy lọc nước siêu sạch KHD-TCTTB	203	43.535.000	17.414.000	26.121.000
304	Máy nghiền mẫu KHD-TCTTB	23	27.472.000	10.988.800	16.483.200
305	Máy nhân AND KHD-TCTTB	358	140.662.000	56.264.800	84.397.200
306	Máy quang phổ KHD-TCTTB	208	106.561.440	42.624.576	63.936.864
307	Máy sắc ký khí KHD-TCTTB	210	506.146.526	202.458.612	303.687.914
308	Máy trích mẫu KHD-TCTTB	207	34.977.000	13.990.800	20.986.200
309	Nồi hấp KHD-TCTTB	147	98.900.000	39.560.000	59.340.000
310	Nồi hấp tiệt trùng KHD-TCTTB	256	161.980.000	64.792.000	97.188.000
311	Tủ cấy vi sinh KHD-TCTTB	159	73.107.000	29.242.800	43.864.200
312	Tủ sấy KHD-TCTTB	188	52.285.334	20.914.132	31.371.202
313	Bình chưng cất KHD-TCTTB	234	4.953.234	990.646	3.962.588
314	Bộ lấy mẫu đất KHD-TCTTB	212	17.751.000	3.550.200	14.200.800
315	Bộ Pipette KHD-TCTTB	241	18.516.000	3.703.200	14.812.800
316	Bộ rây đất KHD-TCTTB	242	2.999.535	599.908	2.399.627
317	Buồng soi tử ngoại KHD-TCTTB	350	16.775.000	3.355.000	13.420.000
318	Cột sắc ký lỏng KHD-	236	6.000.000	1.200.000	4.800.000

NC&CT					
319	Cột sắc ký lỏng KHD-TCTTB	237	11.470.750	2.294.150	9.176.600
320	Cột sắc ký lỏng KHD-TCTTB	238	9.373.946	1.874.790	7.499.156
321	Cột sắc ký lỏng KHD-TCTTB	239	10.792.373	2.158.474	8.633.899
322	Hệ thống huỳnh quang KHD-TCTTB	328	73.488.000	14.697.600	58.790.400
323	Kính hiển vi soi nổi KHD-TCTTB	271	49.976.820	9.995.364	39.981.456
324	Máy đo điện cực pH KHD-TCTTB	213	3.185.000	637.000	2.548.000
325	Máy li tâm KHD-TCTTB	262	63.991.000	12.798.200	51.192.800
326	Ổng thủy tinh công phá KHD-TCTTB	219	7.675.360	1.535.072	6.140.288
327	Thiết bị làm sạch KHD-TCTTB	224	7.778.000	1.555.600	6.222.400
328	Cột sắc ký KHD-TCTTB04	225	10.257.000	-	10.257.000
329	Đèn Cathode KHD-TCTTB04	220	11.677.200	-	11.677.200
330	Đèn đơn N. tố Ca KHD-TCTTB	221	9.178.640	-	9.178.640
331	Đèn đơn N. tố Fe KHD-TCTTB	222	8.098.800	-	8.098.800
332	Đèn đơn N. tố Mg KHD-TCTTB	223	8.257.600	-	8.257.600
333	Lò vi sóng cơ KHD-TCTTB04	216	222.557.540	-	222.557.540
334	Phụ tùng máy lắc KHD-TCTTB04	235	22.092.000	-	22.092.000
335	Bộ Tensionmeter CCCT-ĐL	470	9.500.000	1.900.000	7.600.000
336	Cân điện tử CCCT-ĐL	463	13.300.000	2.660.000	10.640.000
337	Cân sấy ẩm CCCT-ĐL	464	38.500.000	7.700.000	30.800.000
338	Khúc xạ kế CCCT-ĐL	469	5.000.000	1.000.000	4.000.000
339	Máy bơm CCCT-ĐL	471	11.500.000	2.300.000	9.200.000
340	Máy bơm CCCT-ĐL	472	8.500.000	1.700.000	6.800.000
341	Máy đo độ ẩm CCCT-ĐL	466	6.500.000	1.300.000	5.200.000
342	Máy đo độ ẩm đất CCCC-ĐL	468	8.200.000	1.640.000	6.560.000
343	Máy đo pH để bàn CCCT-ĐL	465	10.500.000	2.100.000	8.400.000
344	Máy tách hạt bắp CCCT-ĐL	473	20.000.000	4.000.000	16.000.000
345	Thiết bị đo phân tích nước CCCT-ĐL	467	70.000.000	14.000.000	56.000.000
346	Tủ sấy CCCT-ĐL	456	26.000.000	5.200.000	20.800.000
347	Tủ sấy mẫu đất CCCT-ĐL	455	25.500.000	5.100.000	20.400.000
348	Kính hiển vi CCCT	462	6.500.025	650.003	5.850.022

349	Máy gặt liên hợp-CCCT	474		45.000.000	-	45.000.000
350	Máy đo độ ẩm CT	297		10.000.000	4.000.000	6.000.000
351	Máy đo độ mặn CT	298		2.000.000	800.000	1.200.000
352	Máy hút bụi CT	299		6.000.000	2.400.000	3.600.000
353	Máy lắ VS	148		4.916.130	2.949.678	1.966.452
354	Máy li tâm VS	149		25.000.000	15.000.000	10.000.000
355	Tủ hút khí độc VS	144		10.000.000	6.000.000	4.000.000
356	Bình lên men VS-TCTTB	336		277.643.380	111.057.352	166.586.028
357	Máy cắt nước ST-NC&CT	260		2.600.000	520.000	2.080.000
<b>4</b>	<b>Máy móc thiết bị văn phòng</b>			<b>3.633.661.012</b>	<b>1.591.113.896</b>	<b>2.042.547.116</b>
358	Điện thoại dd			17.200.000	10.320.000	6.880.000
359	Máy chiếu đa năng KH08			49.350.264	29.610.156	19.740.108
360	Máy vi tính KH08	529	529	24.089.796	18.067.350	6.022.446
361	Máy ĐH APhụng	243		7.750.000	4.650.000	3.100.000
362	Máy in-XDCB	120	120	6.750.000	2.700.000	4.050.000
363	Máy in ATuyển	173		6.180.240	3.090.120	3.090.120
364	Máy in KNông	631		6.570.000	2.628.000	3.942.000
365	Máy in laser-HCTC	503	503	6.883.800	2.753.520	4.130.280
366	Máy in laser Cchi	172		8.164.450	4.082.225	4.082.225
367	Máy lạnh NKính-UTL	106	106	41.316.000	15.493.500	25.822.500
368	Máy vi tính-Sản xuất	187	187	12.405.000	6.202.500	6.202.500
369	Máy vi tính-HCTC	502	502	14.123.000	7.061.500	7.061.500
370	Máy vi tính- Phòng Internet	598	598	13.575.000	6.787.500	6.787.500
371	Máy vi tính ATuyển	174		8.568.060	5.355.040	3.213.020
372	Máy vi tính Chú Ninh-Lớp học	580	580	10.041.500	6.024.900	4.016.600
373	Máy vi tính KKN	123		18.046.000	9.023.000	9.023.000
374	Máy vi tính SX	176	176	9.450.000	1.181.250	8.268.750
375	Máy vi tính SX	179	179	8.450.000	-	8.450.000
376	Máy in laser SX	177	177	6.707.000	2.682.800	4.024.200
377	Máy in ATạo-XDCB	184	184	6.052.000	3.026.000	3.026.000
378	Máy vi tính SX	178	178	13.040.000	-	13.040.000
379	Máy vi tính XDCB	118	118	16.774.000	10.064.400	6.709.600
380	Đầu CD HCTC	510	510	8.588.000	3.435.200	5.152.800
381	Máy ĐH NK	511	511	62.000.000	37.200.000	24.800.000
382	Máy ĐH NK	514	514	7.415.000	741.500	6.673.500
383	Máy ĐH NK	515	515	7.010.000	701.000	6.309.000
384	Máy ĐH NK	516	516	6.599.999	-	6.599.999
385	Máy ĐH NK	517	517	19.980.000	-	19.980.000
386	Máy ĐH NK	520	520	23.680.000	-	23.680.000

387	Máy ĐH Phòng 203	522	522	11.599.000	-	11.599.000
388	Máy giặt SanYo NK	523	523	3.300.000	330.000	2.970.000
389	Máy in HCTC	494	494	5.585.000	2.234.000	3.351.000
390	Máy in TChức	500	500	6.260.000	2.504.000	3.756.000
391	Máy vi tính HCTC	495	495	14.924.000	11.193.000	3.731.000
392	Máy vi tính HCTC-Lớp học	597	597	8.046.000	4.023.000	4.023.000
393	Máy vi tính TChức	501	501	9.120.000	4.560.000	4.560.000
394	Máy in HP 1160	499	499	5.040.000	-	5.040.000
395	Ti vi màu Panasonic	504	504	9.120.000	5.472.000	3.648.000
396	Ti vi màu JVC	505	505	2.260.000	1.356.000	904.000
397	Tủ lạnh TOSHIBA PK	498	498	4.100.000	2.460.000	1.640.000
398	AKAI HT			7.978.600	4.787.160	3.191.440
399	Máy chiếu OVERHEAD	561	561	2.997.500	1.798.500	1.199.000
400	Máy in kim VPDA	599	599	3.840.000	2.304.000	1.536.000
401	Máy photocopy TViện			16.200.000	9.720.000	6.480.000
402	Máy vi tính -Tâm K.học	549	549	11.340.000	-	11.340.000
403	Máy quay phim			9.919.000	5.951.400	3.967.600
404	Đĩa COROM KH			4.581.500	2.748.900	1.832.600
405	Máy chiếu LIGHT-OVERHEAD	563	563	7.661.500	4.596.900	3.064.600
406	Máy in laser KH			4.032.000	2.419.200	1.612.800
407	Máy photocopy DA	496	496	19.029.900	11.417.940	7.611.960
408	Máy đóng sách TV	564	564	4.840.000	2.904.000	1.936.000
409	Máy vi tính Compaq KH	572	572	12.720.000	9.540.000	3.180.000
410	Máy vi tính VPDA+KH	578	578	24.360.000	18.270.000	6.090.000
411	Máy ĐH HT B	575	575	49.500.000	29.700.000	19.800.000
412	Máy in màu KH			3.038.000	1.822.800	1.215.200
413	Máy chiếu Slide	561	561	8.371.000	5.022.600	3.348.400
414	Máy in KH	573	573	6.000.000	3.600.000	2.400.000
415	Máy vi tính KH	581	581	14.202.000	10.651.500	3.550.500
416	Máy vi tính TVIÊN	656	656	11.275.600	8.456.700	2.818.900
417	Máy in KH	593	593	5.897.000	2.948.500	2.948.500
418	Máy Scanner KH	555	555	7.330.000	3.665.000	3.665.000
419	Máy vi tính A.Lai	579	579	19.996.164	12.497.605	7.498.559
420	Máy vi tính TĐThạch-SX	186	186	9.405.800	5.878.625	3.527.175
421	Máy vi tính KH	582	582	10.254.000	5.127.000	5.127.000
422	Tivi TOSHIBA KH-Căn tin	588	588	5.300.000	2.120.000	3.180.000
423	Hệ thống âm thanh HT	587	587	13.000.000	4.875.000	8.125.000
424	Máy chiếu Datasow KH	590	590	91.723.500	34.396.314	57.327.186
425	Máy in laser KH - Cường-Định	574	574	5.510.650	3.306.390	2.204.260

426	Máy in laser KH -Đề	557	557	6.438.000	3.862.800	2.575.200
427	Máy Scanner KH	608	608	7.854.000	2.356.200	5.497.800
428	Máy tính xách tay Lai	558	558	37.142.000	22.285.200	14.856.800
429	Máy vi tính KH	550	550	19.890.000	11.934.000	7.956.000
430	Loa, ampli HT	585	585	4.600.000	1.150.000	3.450.000
431	Màn hình HT	584	584	36.054.084	9.013.522	27.040.562
432	Máy chiếu HT-BĐH CTG	554	554	65.000.000	13.000.000	52.000.000
433	Máy FAX TV+KH	556	556	7.900.000	1.975.000	5.925.000
434	Máy in laser KH	551	551	6.707.000	2.682.800	4.024.200
435	Máy lạnh Thư viện	567	567	2.500.000	625.000	1.875.000
436	Máy vi tính xách tay HT-BĐH CTG			35.000.000	8.750.000	26.250.000
437	Trống điện tử HT	586	586	2.895.000	723.750	2.171.250
438	Máy ĐH TVIỆN	568	568	60.200.000	-	60.200.000
439	Máy vi tính ĐTTS	594	594	88.225.000	-	88.225.000
440	Máy ĐH CG+DA+Bừu			26.400.000	15.840.000	10.560.000
441	Máy in laser ABông			3.500.000	2.100.000	1.400.000
442	Máy vi tính Compaq CLuật			18.815.000	14.111.250	4.703.750
443	Máy ĐH ABông			15.923.200	9.553.920	6.369.280
444	Máy ĐH Atân			7.870.000	4.722.000	3.148.000
445	Máy in laser ABừu			6.179.000	3.707.400	2.471.600
446	Máy vi tính compaq Bưu			19.106.000	14.329.500	4.776.500
447	Máy vi tính compaq VT			18.335.000	13.751.250	4.583.750
448	Máy ĐH ABừu			10.810.000	6.486.000	4.324.000
449	Tủ lạnh ABông			4.000.000	2.400.000	1.600.000
450	Máy in -Sản xuất	184	184	10.603.000	5.301.500	5.301.500
451	Máy in PVTuần	591	591	6.372.000	3.186.000	3.186.000
452	Máy vi tính ABông			40.656.000	25.410.000	15.246.000
453	Tủ lạnh A Tân	528	528	3.700.000	1.850.000	1.850.000
454	Máy chụp hình A.Bông-ĐTĐL			14.162.000	5.664.800	8.497.200
455	Máy ĐH A.Bảnh	604	604	9.000.000	3.600.000	5.400.000
456	Máy in A.Bảnh	601	601	6.570.000	2.628.000	3.942.000
457	Máy vi tính A.Bảnh-XDCB	119	119	10.227.000	5.113.500	5.113.500
458	Máy vi tính A.Tân			35.040.000	17.520.000	17.520.000
459	Máy vi tính VPBGĐ	529	529	8.980.200	4.490.100	4.490.100
460	Máy tính xách tay Bừu	592	592	42.858.000	25.714.800	17.143.200
461	Máy photocopy BGĐ	600	600	44.473.000	11.118.250	33.354.750
462	Máy vi tính V.Trường	596	596	21.857.000	8.742.800	13.114.200
463	Máy FAX ABảnh			3.670.000	367.000	3.303.000
464	Máy vi tính A.Bảnh	602	602	17.050.000	2.131.250	14.918.750

465	Máy vi tính A.Tân			20.300.000	2.537.500	17.762.500
466	Máy vi tính kèm FAX VT			16.296.700	2.037.088	14.259.612
467	Tủ lạnh A.Bánh	603	603	3.050.000	305.000	2.745.000
468	Máy in laser VPVT	552	552	5.788.000	-	5.788.000
469	Máy vi tính (Nghiep,Khiển,Bừu,Tuấn,Cường)	497	497	56.000.000	-	56.000.000
470	Máy ĐH TVỤ			2.200.000	1.320.000	880.000
471	Máy in kim TV			3.371.850	2.023.110	1.348.740
472	Máy vi tính TV	613	613	6.720.000	5.040.000	1.680.000
473	Máy ĐH TVIỆN			9.040.000	5.424.000	3.616.000
474	Máy vi tính TV	614	614	7.680.000	5.760.000	1.920.000
475	Máy in kim TV-Sản xuất	185	185	6.144.000	3.686.400	2.457.600
476	Máy vi tính TV	583	583	7.435.000	5.576.250	1.858.750
477	Máy in laser TVỤ	610	610	26.000.000	7.800.000	18.200.000
478	Máy đếm tiền TV	619	619	5.909.000	1.477.250	4.431.750
479	Máy in laser TV	620	620	6.142.250	1.228.450	4.913.800
480	Máy vi tính TV	612	612	9.450.000	1.181.250	8.268.750
481	Máy vi tính TVỤ	611	611	7.600.000	-	7.600.000
482	Bộ máy vi tính VS	142	142	11.925.900	1.490.738	10.435.162
483	Máy ĐH VS	155	155	14.003.000	1.400.300	12.602.700
484	Máy vi tính -Vi Sinh	141	141	4.700.000	-	4.700.000
485	Máy in kim QG			2.753.920	1.652.352	1.101.568
486	Máy vi tính NorthMan QG			3.072.000	2.304.000	768.000
487	Máy vi tính TChọn	428	428	4.800.000	3.600.000	1.200.000
488	Máy in kim TChọn	427	427	4.187.190	2.512.314	1.674.876
489	Máy vi tính TC			6.720.000	5.040.000	1.680.000
490	Máy ĐH QG	642		4.800.000	2.880.000	1.920.000
491	Máy ĐH QG	641		20.710.000	12.426.000	8.284.000
492	Máy in QG	444	444	5.889.100	3.533.460	2.355.640
493	Máy vi tính QG	443	443	24.990.000	18.742.500	6.247.500
494	Máy vi tính QG	441	441	10.857.000	8.142.750	2.714.250
495	Máy vi tính QG	440	440	9.926.000	7.444.500	2.481.500
496	Máy chụp hình QG			9.525.648	4.762.825	4.762.823
497	Máy in Cro	431	431	10.000.000	5.000.000	5.000.000
498	Máy vi tính C Ro	442	442	38.600.411	24.125.255	14.475.156
499	Máy vi tính QG-ROCKER			22.533.000	11.266.500	11.266.500
500	Ôn áp QG-QTL			3.740.000	1.496.000	2.244.000
501	Máy ĐH TC	640		20.354.250	6.106.275	14.247.975
502	Máy in TC	429	429	5.929.000	3.557.400	2.371.600
503	Máy vi tính QG	447	447	9.868.000	5.920.800	3.947.200

504	Máy vi tính TC	430	430	20.088.900	7.533.339	12.555.561
505	Máy chiếu TC-VIE			38.747.388	7.749.478	30.997.910
506	Máy ĐH TChon	639		10.500.000	2.625.000	7.875.000
507	Máy FAX QG	493	493	8.970.000	2.242.500	6.727.500
508	Máy Scanner TC-VIE			2.990.608	598.122	2.392.486
509	Tủ lạnh QG-QTL	360	360	14.530.000	2.906.000	11.624.000
510	Tủ lạnh QG-QTL	371	371	5.530.000	1.106.000	4.424.000
511	Tủ ướp lạnh QG-QTL	356	356	7.050.000	1.410.000	5.640.000
512	Màn hình vi tính QG			4.950.000	618.750	4.331.250
513	Máy ĐH QG	638		11.799.999	1.180.000	10.619.999
514	Máy FAX Panasonic QG			3.887.500	388.750	3.498.750
515	Máy in HP QG	448	448	4.900.000	490.000	4.410.000
516	Máy vi tính QG	439	439	17.600.000	2.200.000	15.400.000
517	Máy vi tính QG	445	445	25.000.000	3.125.000	21.875.000
518	Tủ lạnh -QG	401	401	7.636.000	-	7.636.000
519	Máy chụp hình UTL	114	114	2.410.000	1.446.000	964.000
520	Máy vi tính FuJiKa UTL	96	96	4.200.000	3.150.000	1.050.000
521	Tủ lạnh Natinal UTL+KTCT	70	70	13.721.400	8.232.840	5.488.560
522	Máy ĐH NCM	98	98	6.144.000	3.686.400	2.457.600
523	Máy ĐH NCM	99	99	4.812.000	2.887.200	1.924.800
524	Máy in kim UTL	97	97	4.133.850	2.480.310	1.653.540
525	Tủ lạnh TOSHIBA UTL+PK	28	28	6.592.000	3.955.200	2.636.800
526	Máy ĐH CNSH	100	100	55.065.000	33.039.000	22.026.000
527	Máy ĐH NCM	103	103	36.200.000	21.720.000	14.480.000
528	Máy ĐH NCM	115	115	6.500.000	3.900.000	2.600.000
529	Máy in CNSH	82	82	6.292.500	3.775.500	2.517.000
530	Máy in laser CNSH	83	83	7.700.000	4.620.000	3.080.000
531	Máy vi tính CNSH	88	88	14.000.000	10.500.000	3.500.000
532	Máy vi tính CNSH	89	89	29.650.000	22.237.500	7.412.500
533	Máy chụp hình CNG	115	115	7.324.000	3.662.000	3.662.000
534	Máy ĐH C Hòa	105	105	9.680.000	4.840.000	4.840.000
535	Máy in laser CNSH	84	84	6.079.500	2.431.800	3.647.700
536	Máy in laser CNSH	85	85	5.807.000	2.322.800	3.484.200
537	Máy vi tính CNSH	90	90	11.155.000	2.788.750	8.366.250
538	Máy ĐH CNSH	107	107	11.800.495	1.180.050	10.620.445
539	Máy ĐH CNSH	108	108	8.600.000	860.000	7.740.000
540	Máy ĐH CNSH	109	109	12.510.492	1.251.049	11.259.443
541	Máy in CNSH	86	86	3.543.750	354.375	3.189.375
542	Máy in CNSH	87	87	5.437.200	543.720	4.893.480
543	Máy vi tính CNSH	91	91	15.575.670	1.946.959	13.628.711

544	Tủ lạnh CNSH	29	29	3.700.000	370.000	3.330.000
545	Máy ĐH CNSH	110	110	15.000.000	-	15.000.000
546	Máy vi tính CNSH	92	92	6.356.000	-	6.356.000
547	Máy vi tính CNSH	93	93	8.334.000	-	8.334.000
548	Máy vi tính CNSH	94	94	11.920.000	-	11.920.000
549	Máy điều hòa -CNSH	112	112	21.200.000	-	21.200.000
550	Bàn đọc UV -CNSH	58	58	13.150.500	-	13.150.500
551	Tủ lạnh - CNSH	30	30	6.100.000	-	6.100.000
552	Máy vi tính KTCT+TT			7.680.000	5.760.000	1.920.000
553	Máy ĐH KTCT	247	247	9.300.000	5.580.000	3.720.000
554	Máy in kim KTCT			4.149.150	2.489.490	1.659.660
555	Máy ĐH KTCT	637		11.550.000	6.930.000	4.620.000
556	Máy vi tính IBM TT+KTCT+ABông			31.500.000	23.625.000	7.875.000
557	Máy vi tính KTCT	547	547	6.720.000	5.040.000	1.680.000
558	Máy ĐH KTCT	636		15.900.000	9.540.000	6.360.000
559	Máy vi tính KTCT	526	526	9.857.000	7.392.750	2.464.250
560	Máy in laser KTCT	548	548	4.938.300	2.962.980	1.975.320
561	Máy in A.Hách			6.570.000	2.628.000	3.942.000
562	Máy vi tính A.Hách			8.227.000	4.113.500	4.113.500
563	Máy Scanner KTCT			4.565.600	1.369.680	3.195.920
564	Máy in laser KTCT	526	526	3.921.800	1.568.720	2.353.080
565	Máy vi tính KTCT			22.325.000	2.790.625	19.534.375
566	Máy vi tính KTCT			6.876.000	-	6.876.000
567	Máy vi tính APhụng	242		12.139.000	9.104.250	3.034.750
568	Máy vi tính BC	305		22.080.000	16.560.000	5.520.000
569	Máy ĐH BC	301		5.050.000	3.030.000	2.020.000
570	Máy ĐH BC	302		9.581.000	5.748.600	3.832.400
571	Máy ĐH TV+BC	303		11.600.000	6.960.000	4.640.000
572	Máy in laser BC	304		5.000.000	3.000.000	2.000.000
573	Máy vi tính BC	300		12.810.000	9.607.500	3.202.500
574	Máy vi tính BC	302		11.290.000	8.467.500	2.822.500
575	Máy in A.Dur	347		6.009.500	3.004.750	3.004.750
576	Bộ lưu điện BC	307		5.999.998	1.800.000	4.199.998
577	Máy ĐH BC	308		15.000.000	4.500.000	10.500.000
578	Bộ lưu điện BC-SKHG	315		6.000.000	1.200.000	4.800.000
579	Máy ĐH BC-SKHG	316		20.000.000	4.000.000	16.000.000
580	Máy lạnh sanyo -Bcây	306		10.000.000	-	10.000.000
581	Máy vi tính CCCT	479		4.200.000	3.150.000	1.050.000
582	Máy vi tính CCCT	489		4.800.000	3.600.000	1.200.000
583	Máy vi tính CCCT	480		4.800.000	3.600.000	1.200.000
584	Máy in kim CCCT	478		4.087.500	2.452.500	1.635.000
585	Máy vi tính compaq	476		17.700.000	13.275.000	4.425.000

## CCCT

586	Máy vi tính CCCT	484	20.560.000	15.420.000	5.140.000
587	Tủ lạnh CCCT	486	3.900.000	1.950.000	1.950.000
588	Máy in laser CCCT-ĐL	487	9.000.000	1.800.000	7.200.000
589	Máy Scanner CCCT-ĐL	483	5.200.000	1.040.000	4.160.000
590	Máy vi tính CCCT-ĐL	488	16.000.000	4.000.000	12.000.000
591	Tủ lạnh CCCT	475	5.500.000	1.100.000	4.400.000
592	Bộ máy vi tính CCCT	481	9.135.000	1.141.875	7.993.125
593	Máy vi tính CCCT	491	21.360.000	2.670.000	18.690.000
594	Máy vi tính FujiKa CT	285	4.200.000	3.150.000	1.050.000
595	Máy ĐH CT	635	3.850.000	2.310.000	1.540.000
596	Máy in laser Achau	278	4.000.000	2.400.000	1.600.000
597	Máy vi tính Achau	272	11.239.000	8.429.250	2.809.750
598	Máy vi tính CT	276	14.413.000	10.809.750	3.603.250
599	Máy in laser CT	273	4.019.675	1.607.870	2.411.805
600	Máy in laser CT	282	4.471.800	1.788.720	2.683.080
601	Máy in laser CT	283	3.615.601	1.446.240	2.169.361
602	Máy vi tính CT	277	16.500.000	6.600.000	9.900.000
603	Máy vi tính CT	281	22.400.000	-	22.400.000
604	Đầu VIDEO TT		18.050.400	10.830.240	7.220.160
605	Máy in laser 4 TT+VPDA		23.435.000	14.061.000	9.374.000
606	Máy in kim TT		4.462.500	2.677.500	1.785.000
607	Máy photocopy TT	623	23.023.000	13.813.800	9.209.200
608	Máy giặt TT		2.520.000	1.512.000	1.008.000
609	Máy in màu TT	167	4.142.000	2.485.200	1.656.800
610	Máy Scanner TT	168	5.640.190	3.384.114	2.256.076
611	Máy vi tính compaq TT	169	13.920.000	10.440.000	3.480.000
612	Máy vi tính TT	626	7.680.000	5.760.000	1.920.000
613	Tủ lạnh Akira TT	162	2.760.000	1.656.000	1.104.000
614	Máy chụp hình TT		5.100.000	3.060.000	2.040.000
615	Máy đèn chiếu TT		4.118.000	2.470.800	1.647.200
616	Máy ĐH TT	633	21.534.000	12.920.400	8.613.600
617	Máy vi tính TT	165	22.000.000	16.500.000	5.500.000
618	Máy vi tính TT	166	7.680.000	5.760.000	1.920.000
619	Máy vi tính TT	171	18.921.600	14.191.200	4.730.400
620	Máy vi tính TT	624	25.322.220	18.991.668	6.330.552
621	Bàn vẽ bản đồ TT	161	39.328.000	23.596.800	15.731.200
622	Máy in laser TT	630	6.150.000	3.690.000	2.460.000
623	Máy quay phim TT		5.500.000	3.300.000	2.200.000
624	Máy in TT	170	5.540.400	2.770.200	2.770.200
625	Máy vi tính KTNN	163	15.790.000	5.921.250	9.868.750
626	Máy in laser KTNN	164	11.690.500	3.507.150	8.183.350

627	Máy ĐH CG+ST	270	8.250.000	4.950.000	3.300.000
628	Máy vi tính ST+BC	251	13.440.000	10.080.000	3.360.000
629	Máy chụp hình ST	266	4.000.000	2.400.000	1.600.000
630	Máy in kim ST	259	7.046.000	4.227.600	2.818.400
631	Máy vi tính compaq BC+ST+KTCT	249	47.356.500	35.517.378	11.839.122
632	Tủ lạnh ST	265	4.500.000	2.700.000	1.800.000
633	Máy vi tính ST	248	12.500.000	6.250.000	6.250.000
634	Máy in ST	247	3.805.500	2.283.300	1.522.200
<b>5</b>	<b>Máy móc thiết bị khác</b>		<b>39.440.000</b>	<b>8.850.000</b>	<b>30.590.000</b>
635	Máy ảnh Nikon TC		6.000.000	1.800.000	4.200.000
636	Máy ảnh KODAK KH	635	12.500.000	3.750.000	8.750.000
637	Máy chụp hình SX	180	5.200.000	1.300.000	3.900.000
638	Máy chụp hình -CNSH	116	5.740.000	-	5.740.000
639	Máy chụp ảnh CCCT	490	10.000.000	2.000.000	8.000.000
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>		<b>217.831.600</b>	<b>103.993.810</b>	<b>113.837.790</b>
<b>1</b>	<b>Bàn ghế</b>		<b>11.100.000</b>	<b>5.156.000</b>	<b>5.944.000</b>
640	Bộ Salon VP CThơ	622	5.600.000	2.800.000	2.800.000
641	Bộ Salon VT	606	5.500.000	2.200.000	3.300.000
<b>2</b>	<b>Tủ</b>		<b>16.820.000</b>	<b>8.162.000</b>	<b>8.658.000</b>
642	Tủ sắt Leeco Bửu, Bồng	605	5.220.000	3.132.000	2.088.000
643	Tủ hồ sơ A.Châu	275	3.900.000	1.950.000	1.950.000
644	Tủ hồ sơ A.Tân	539	2.200.000	880.000	1.320.000
645	Tủ hồ sơ A.Bồng		5.500.000	2.200.000	3.300.000
<b>3</b>	<b>Đồ gỗ, đồ nhựa khác</b>		<b>61.394.000</b>	<b>20.955.250</b>	<b>40.438.750</b>
646	Bàn làm việc TVỤ	615	14.500.000	5.437.500	9.062.500
647	Bàn ghế Salon PK	616	30.354.000	11.382.750	18.971.250
648	Tủ 16 hộc VT	437	3.630.000	907.500	2.722.500
649	Bàn làm việc TVỤ	617	2.860.000	715.000	2.145.000
650	Bàn làm việc VT	438	4.950.000	1.237.500	3.712.500
651	Salon CNSH	117	5.100.000	1.275.000	3.825.000
<b>4</b>	<b>Két bạc</b>		<b>10.400.000</b>	<b>-</b>	<b>10.400.000</b>
652	Két sắt TVỤ	618	10.400.000	-	10.400.000
<b>5</b>	<b>Tài sản khác</b>		<b>118.117.600</b>	<b>69.720.560</b>	<b>48.397.040</b>
653	Trạm khí tượng thủy văn		96.477.600	57.886.560	38.591.040
654	Máy cắt cỏ	506	6.800.000	4.080.000	2.720.000
655	Bơm tưới cây	507	6.990.000	4.194.000	2.796.000
656	Máy cắt cỏ	508	4.200.000	2.100.000	2.100.000
657	Máy cắt cỏ	509	3.650.000	1.460.000	2.190.000
<b>CỘNG</b>			<b>36.910.287.246</b>	<b>10.398.906.361</b>	<b>26.511.380.885</b>

b) Báo cáo tài chính hàng năm trong 3 năm liền kề.

Bảng 5: Tình hình tài chính trong 3 năm liền kề từ năm 2003 đến năm 2005 của Viện lúa ĐBSCL.

TT	Tên đề tài, dự án	TỔNG CỘNG	NĂM 2003	NĂM 2004	NĂM 2005
<b>I</b>	<b>Đề tài cấp nhà nước</b>	<b>2.405.000.000</b>	<b>1.270.000.000</b>	<b>460.000.000</b>	<b>675.000.000</b>
1	Đề tài độc lập	1.950.000.000	1.200.000.000	400.000.000	350.000.000
2	Nghiên cứu cơ bản	285.000.000		60.000.000	225.000.000
3	Bảo tồn nguồn gen cây lúa	170.000.000	70.000.000		100.000.000
<b>II</b>	<b>Nhiệm vụ cấp Bộ</b>	<b>8.040.000.000</b>	<b>2.650.000.000</b>	<b>2.550.000.000</b>	<b>2.840.000.000</b>
1	Đề tài thường xuyên	490.000.000	50.000.000	200.000.000	240.000.000
2	Đề tài trọng điểm	1.150.000.000	350.000.000	350.000.000	450.000.000
3	ứng dụng Marker trong chọn tạo giống lúa	600.000.000	600.000.000		
4	Xây dựng bản đồ di truyền	1.600.000.000	500.000.000	500.000.000	600.000.000
5	Sức khoẻ hạt giống	900.000.000	400.000.000	350.000.000	150.000.000
6	N/cứu chọn tạo giống lúa NS cao p/v LXK	2.350.000.000	750.000.000	800.000.000	800.000.000
7	Nghiên cứu cải tiến gen cây bông vải	950.000.000		350.000.000	600.000.000
<b>III</b>	<b>Nhiệm vụ cấp Bộ khác</b>	<b>1.480.000.000</b>	<b>730.000.000</b>	<b>750.000.000</b>	<b>0</b>
1	Chi phí ban điều hành giống	450.000.000	250.000.000	200.000.000	0
2	Hội nghị khoa học	0	0	0	0
3	Quy trình công nghệ cao	180.000.000	180.000.000	0	0
4	Xây dựng bộ phim	600.000.000	300.000.000	300.000.000	0
5	Hội nghị giao ban phổ biến vùng	50.000.000	0	50.000.000	0
6	Tham quan học tập nước ngoài	200.000.000	0	200.000.000	0
<b>IV</b>	<b>Nguồn hợp tác địa phương</b>	<b>9.272.760.333</b>	<b>3.874.668.765</b>	<b>3.067.154.988</b>	<b>2.330.936.580</b>
<b>V</b>	<b>Nguồn hợp tác quốc tế</b>	<b>16.487.510.618</b>	<b>9.233.766.013</b>	<b>2.795.988.142</b>	<b>4.457.756.463</b>
<b>VI</b>	<b>Hoạt động bộ máy</b>	<b>9.757.720.000</b>	<b>2.918.000.000</b>	<b>3.116.000.000</b>	<b>3.723.720.000</b>
<b>VII</b>	<b>Dự án giống lúa xuất khẩu (giai đoạn 2)</b>	<b>12.008.000.000</b>	<b>3.110.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.898.000.000</b>
<b>VIII</b>	<b>Thu sản xuất và dịch vụ</b>	<b>335.899.551</b>	<b>128.876.748</b>	<b>62.491.463</b>	<b>144.531.340</b>
<b>IX</b>	<b>Dự án trang thiết bị</b>	<b>4.050.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
<b>X</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>21.618.000.000</b>	<b>6.208.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>8.610.000.000</b>
<b>XI</b>	<b>Sửa chữa nhỏ</b>	<b>570.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>470.000.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>42.243.299.178</b>	<b>22.330.379.561</b>	<b>9.609.226.574</b>	<b>10.303.693.043</b>

Tình hình tài chính của Viện lúa ĐBSCL trong ba năm liền kể từ năm 2003 đến 2005 được thể hiện qua bảng 5. Tổng kinh phí của Viện trong ba năm liên tục là 42,243 tỷ đồng, trong đó hoạt động bộ máy là 9,757 tỷ đồng; Đề tài cấp nhà nước là 2,405 tỷ đồng; Đề tài cấp Bộ là 8,040 tỷ đồng; Nhiệm vụ cấp Bộ khác là 1,480 tỷ đồng; Nguồn hợp tác địa phương gần 9,273 tỷ đồng; Nguồn hợp tác Quốc tế gần 16,5 tỷ đồng; Dự án giống lúa xuất khẩu (giai đoạn 2) 12,008 tỷ đồng; Thu sản xuất dịch vụ gần 336 triệu đồng, trong đó tổng thu gần 5,014 tỷ đồng và chi khoảng 4,678 tỷ đồng; Dự án trang thiết bị 4,050 tỷ đồng; Xây dựng cơ bản 21,618 tỷ đồng; và sửa chữa nhỏ 570 triệu đồng.

c) Diện tích nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ.

Bảng 6: Thống kê diện tích nhà làm việc và các cơ sở phục vụ sản xuất của Viện

TT	Tài sản	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sử dụng (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Nhà làm việc</b>		
1	Nhà lầu A	2.282	2.248
2	Nhà lầu B	2.114	2.094
3	Nhà lầu C	1.704	1.565
4	Nhà trung tâm chuyển giao TBKT	818	767
<b>II</b>	<b>Nhà công vụ</b>		
1	Nhà tập thể	183	173
2	Nhà tập huấn	290	269
3	Nhà chuyên gia 1	148,5	138
4	Nhà chuyên gia 2	148,5	138
5	Nhà kính	64,8	
6	Nhà garage xe	189,6	
<b>III</b>	<b>Kho tàng sản phẩm</b>		
1	Kho lúa	739	
2	Nhà lưới ưu thế lai	165	
3	Nhà lưới côn trùng	70	
4	Nhà lưới di truyền	480	

5	Nhà lưới chương trình giống		
6	Trạm bơm	183,8	
7	Sân phơi	2.098	
8	Nhà bảo vệ	28	

d) Diện tích đất được giao sử dụng (kèm theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất).

- Diện tích đất tại khu làm việc Viện lúa ĐBSCL, xã Thới Thạnh, huyện Cờ Đỏ, Tp. Cần Thơ là 359,9 ha, theo quyết định số 40/QĐ.UBT.89 ngày 17 tháng 2 năm 1989 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang nay là Tp. Cần Thơ về việc giao đất cho Viện lúa ĐBSCL thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.

- Diện tích đất tại Trung Tâm Chuyển Giao Tiến Bộ Kỹ Thuật, số 9B đường Cách Mạng Tháng 8, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ là 1500 m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 000055 cấp ngày 19 tháng 6 năm 1992 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Hậu Giang nay là Tp. Cần Thơ.

### ***3. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ trong thời gian 5 năm gần đây***

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do cơ quan nhà nước giao: (tên đề tài, chương trình, dự án? cấp quản lý? kết quả nghiệm thu? kết quả ứng dụng?).

- Trong 5 năm từ năm 2001 đến năm 2005, Viện lúa ĐBSCL đã có những đóng góp rất quan trọng trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đặc biệt về cây lúa và một số cây trồng khác như bông vải, đậu nành, đậu xanh, bắp... Nhiều công trình nghiên cứu đã được ứng dụng có hiệu quả trong sản xuất, nhiều giống lúa mới được chọn tạo tại Viện đã có mặt ở hầu hết các tỉnh ĐBSCL, miền Đông Nam Bộ và Miền Trung. Hiện nay diện tích trồng các giống lúa OM ở ĐBSCL đã chiếm gần 70% diện tích với hơn 30% diện tích sử dụng giống xác nhận.

- Hàng năm Viện được Bộ giao chủ trì các đề tài thuộc kinh phí của Nhà nước, riêng năm 2005 Viện được Bộ giao chủ trì 21 đề tài thuộc nguồn kinh phí của Nhà nước với tổng kinh phí hơn 3,5 tỷ đồng tăng khoảng 6,2% so với năm 2004. Sau đây là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước giao trong giai đoạn 2001-2005.

Bảng 7a: Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do cơ quan nhà nước giao năm 2001

TT	Tên đề tài, chương trình, dự án	Kết quả nghiệm thu	Kết quả ứng dụng
I	Đề tài độc lập cấp nhà nước		
1	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa có năng suất và chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.	Đang thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã và đang tiến hành khảo sát 400 dòng lúa nhập nội.</li> <li>- Đã và đang tiến hành lai 200 tổ hợp.</li> <li>- 5000 dòng lúa đang được chọn lọc tại Viện lúa ĐBSCL và các cơ quan phối hợp nghiên cứu.</li> <li>- 30 giống lúa triển vọng đã và đang được đưa ra khảo nghiệm tại các tỉnh ĐBSCL và một số tỉnh phía Bắc.</li> <li>- 5 giống triển vọng nhất đang được sản xuất thử và chuẩn bị đề nghị công nhận giống.</li> </ul>
2	Bảo quản và duy trì nguồn gen lúa cho Đồng bằng Sông Cửu Long	Thực hiện lâu dài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá độ nảy mầm và xử lý mẫu bảo quản lạnh của các giống lúa địa phương và lúa hoang thuộc 2 quần thể <i>O. rufipogon</i>, <i>O. officinalist</i> ở ĐBSCL: 450 mẫu đã được thử độ nảy mầm, kết quả có 93,5% số mẫu có độ nảy mầm &gt;80%; 120 mẫu được bảo quản lạnh sâu (khoảng -30).</li> <li>- Đánh giá tính kháng rầy nâu và đạo ôn của 300 mẫu giống lúa hoang, cho thấy: kháng rầy nâu: cấp 1 có 40%, cấp 3 có 55%, cấp 5 có 5%.; kháng đạo ôn: cấp 1 có 81%, cấp 3 có 5,4%, cấp 5 có 10,3%, cấp 7 có 3,3%.</li> <li>- Thử phản ứng mặn và phèn của các mẫu lúa mùa và lúa hoang bằng phương pháp thanh lọc trong dung dịch Yoshida: 400 mẫu lúa địa phương và 300 mẫu lúa hoang đã được thanh lọc cho thấy các giống lúa địa phương và lúa hoang có tính kháng phèn mặn tập trung ở cấp 5 và cấp 7.</li> <li>- Đánh giá đặc tính nông học của 300 mẫu giống của 2 loài lúa hoang về gốc thân, lá cờ, hình dạng bông, trọng lượng 100 hạt, chiều dài, rộng hạt., kết quả cho thấy loài <i>O. rufipogon</i> gần với lỵa trồng hơn loài <i>O. fficialist</i> .</li> </ul>
II	Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước		
1	Sản xuất thử một số giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu cho vùng ĐBSCL	Nghiệm thu năm 2001.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã sản xuất 12 tấn giống tác giả (OM 1490, OM 2031, Khao 39 và OMCS 2000) để cung cấp cho các tỉnh ĐBSCL.</li> <li>- Đã sản xuất 350 tấn giống nguyên chủng (OM 1490, OM 2031, Khao 39 và OMCS 2000) để cung cấp cho các tỉnh ĐBSCL.</li> </ul>

			- Đã thực hiện 15 mô hình sản xuất lúa chất lượng cao tại Nông trường Sông Hậu, Trại giống Cờ Đỏ và 4 tỉnh ĐBSCL (An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cần Thơ)
III	Các đề tài dự án cấp Bộ		
	Đề tài trọng điểm		
1	Nghiên cứu xây dựng quy trình thâm canh tổng hợp nhằm tăng năng suất giảm giá thành và cải thiện chất lượng lúa xuất khẩu vùng ĐBSCL.	Đề tài thực hiện từ năm 2001-2003.	<p><i>Phòng trừ sâu hại</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy luật phát sinh sâu hại trong vụ Hè thu trên các giống lúa xuất khẩu : sâu cuốn lá hại nhẹ vào 35 ngày sau sạ (22/6) với tỉ lệ hại 5-10%, sâu đục thân &lt;2% vào cuối tháng 6, rầy nâu phát sinh &lt;1con /tép vào đầu tháng 7 lúc lúa làm đòng</li> <li>- Quy trình phòng trừ sâu hại an toàn trên giống lúa xuất khẩu nhiễm sâu (OM 2031, VND 95-20) là xử lý hạt với Regent 5SC và phun thuốc khi tới ngưỡng từ giai đoạn lúa có 4 lá.</li> <li>- Quy trình phòng trừ sâu hại an toàn trên giống lúa xuất khẩu hơi kháng sâu (OM 1490) và lúa chất lượng cao (MTL250) là phun theo ngưỡng KT theo quy định của Cục BVTV.</li> <li>- Trong số 3 chế phẩm vi sinh thử nghiệm để bảo vệ giống lúa xuất khẩu có Xenteri 35 WDG đạt hiệu quả trừ sâu đục thân cao.</li> </ul> <p><i>Phòng trừ bệnh hại</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu lực của một số chất kích thích tính kháng bệnh của cây lúa đối với bệnh hại chính trên lúa</li> <li>- Các chất tăng cường tính kháng như Dipotassium Hydrogen Phosphate, Oxalic acid, Natritetaborax có hiệu lực tốt giảm tỷ lệ và mức độ bệnh cháy lá lúa.</li> <li>- Ánh hưởng của phương pháp đa dạng hoá di truyền đến sự phát sinh phát triển gây hại của bệnh hại trên cây lúa. Khi phối trộn 2 giống lúa có phản ứng khác nhau với bệnh cháy lá ở tỷ lệ 50% ngoài hiệu lực giảm tỷ lệ bệnh còn có ảnh hưởng giảm thiệt hại do một số loại sâu hại như rầy nâu.</li> </ul> <p><i>Kỹ thuật canh tác</i></p> <p>Tìm ra được các giải pháp kỹ thuật thích hợp cho từng nhóm giống lúa phục vụ các vùng sản xuất lúa cao sản xuất khẩu ở ĐBSCL. Những kết quả này dự kiến sẽ áp dụng ngay cho các tỉnh sản xuất lúa xuất khẩu chủ yếu ở ĐBSCL như: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang và Kiên Giang</p>
2	Ứng dụng Công nghệ sinh học để tạo giống lúa có năng	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	<p>- <i>Nuôi cấy túi phấn</i></p> <p>+ Khoảng 5000 túi phấn được cô lập và nuôi cấy cho mỗi tổ hợp, tỉ lệ tạo mô sẹo biến</p>

	suất cao, chất lượng tốt cho vùng ĐBSCL		<p>động từ 7 đến 29%, tỉ lệ tái sinh cây xanh khá cao từ 17 đến 33 %; 316 dòng lúa tự nuôi cấy túi phấn của các tổ hợp trên được tạo ra và đang đánh giá ở ruộng thí nghiệm</p> <p>+ Bước đầu tạo được một số dòng có triển vọng như: OM3554 năng suất cao, gạo thơm nhẹ, ngon dẻo; OM3688 có dạng hình đẹp, chín sớm, thơm; OM 3683 có dạng hình đẹp, cực sớm (89 ngày).</p> <p>- <i>Tạo biến dị nuôi cấy mô</i></p> <p>+ 7725.76 dòng cá thể tái sinh, 348 dòng SC1 (thế hệ thứ nhất) thu được và 257 dòng lúa được tạo ra theo các mục tiêu cải thiện: phẩm chất tốt, chống chịu tốt với điều kiện khắc nghiệt của môi trường (phèn, mặn).</p> <p>+ OM3405 và NTCD ĐB là hai dòng lúa thể hiện ưu điểm vượt trội ngay từ khi đưa vào so sánh năng suất. Giống NTCD ĐB vẫn còn giữ được mùi thơm, có dạng hình rất đẹp (dạng hình lúa cải tiến), năng suất cao. OM3405 là giống cực sớm rất lý tưởng cho việc né lũ trong vụ Hè thu và tránh mặn trong vụ ĐX</p> <p>- <i>Đột biến:</i></p> <p>+ Chọn lọc được 300 dòng lúa triển vọng ở các thế hệ M<sub>3</sub>- M<sub>6</sub> từ những năm trước, trong đó có 50 dòng lúa có thời gian sinh trưởng ngắn (100 ngày)</p> <p>+ Nuôi cấy túi phấn của 6 tổ hợp với những dòng đặc sản</p> <p>+ Đã chọn được 2 giống lúa triển vọng bằng phương pháp đột biến :TXĐB-93 và KDML- 105 ĐB, có thời gian sinh trưởng ngắn, kháng rầy nâu, đạo ôn, gạo trong không bạc bụng. Hiện nay 2 giống này đang được thử nghiệm trên diện rộng ở các tỉnh ĐBSCL.</p>
3	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế, kỹ thuật và môi trường của hệ thống sản xuất lúa - thủy sản và lúa - cây trồng cạn ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2002-2003	<p>- Nghiên cứu ảnh hưởng của 5 loại thức ăn khác nhau đến sự sinh trưởng, phát triển, tăng trọng của tôm càng xanh .</p> <p>- Bón phân vi sinh và phân hữu cơ cho đậu nành tiết kiệm được khoảng 40 kgN/ha đối với lúa trồng luân canh sau cây họ đậu.</p> <p>- Đã điều tra xong 76 phiếu về hệ thống lúa - tôm càng xanh tại 3 xã thuộc huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ</p> <p>- Phân tích xong 18 mẫu đất (162 chỉ tiêu) của hệ thống lúa độc canh và 17 mẫu đất (153 chỉ tiêu) của hệ thống lúa - đậu tại ô môn, Thốt nốt.</p> <p>- Đang tiến hành phân tích 17 mẫu nước (153 chỉ tiêu) của hệ thống lúa - tôm càng xanh và 17 mẫu nước (153 chỉ tiêu) của hệ thống độc canh tại ô môn, Thốt nốt.</p> <p>- Đang tiến hành phân tích 12 mẫu nước (108 chỉ tiêu) trong hệ thống lúa - tôm sú tại</p>

			huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
	Đề tài nghiên cứu thường xuyên		
1	Đánh giá hiệu quả ứng dụng các TBKT trong sản xuất lúa ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2001-2002	<p>- Thu thập số liệu về tình hình SX lúa các tỉnh ĐBSCL năm 2000 và đầu 2001 và tình hình áp dụng các TBKT trong SX lúa cho thấy: diện tích, năng suất và sản lượng lúa các tỉnh ĐBSCL đều giảm so với 1999, chủ yếu do ảnh hưởng của lũ lớn năm 2000 và chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa vùng ĐBSCL của Chính phủ, nhất là bỏ DT lúa vụ 3 ở những vùng chịu ảnh hưởng của lũ và đưa một số cây trồng cạn như đậu nành, bắp lai vào luân canh với lúa ở những nơi có điều kiện.</p> <p>- Những TBKT đang được áp dụng trong SX lúa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cơ cấu các giống lúa mới trong sản xuất rất đa dạng, phong phú. Nhưng phổ biến nhất vẫn là việc áp dụng các giống có năng suất cao, phẩm chất tốt và phù hợp với XK.</li> <li>+ Chất lượng hạt giống tốt cũng được quan tâm chú ý kết hợp với các biện pháp thâm canh tổng hợp nhằm nâng cao chất lượng lúa hàng hóa, cải thiện thu nhập của người SX.</li> <li>+ Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) cũng là một trong những biện pháp đã và đang được quan tâm chú ý nhằm hạn chế việc sử dụng các loại nông dược, nâng cao hiệu quả đầu tư và bảo vệ môi trường.</li> <li>+ Theo hướng công nghiệp hóa thì kỹ thuật gieo lúa theo hàng bằng máy là rất khả thi và có thể áp dụng trên diện rộng.</li> <li>+ Biện pháp thâm canh tổng hợp lúa cao sản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm đã mang lại hiệu quả rõ rệt và đang được nhiều địa phương trong vùng áp dụng và nhân diện rộng.</li> <li>+ Máy sấy lớn, vừa và nhỏ cũng được một số địa phương quan tâm đầu tư nhằm nâng cao chất lượng lúa hàng hóa nhất là trong vụ HT và TD ở một số tỉnh như An Giang, Cần Thơ.</li> </ul> <p>- Những hạn chế chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trừ TBKT về giống mới được áp dụng trên diện rộng và ở hầu hết các tỉnh trong vùng, còn các TBKT khác thì quy mô áp dụng còn rất nhỏ so với điều kiện thực tế sản xuất.</li> <li>+ Những TBKT đã và đang được khuyến cáo và chuyển giao vào sản xuất lúa các</li> </ul>

			<p>tỉnh ĐBSCL chủ yếu là theo cách tiếp cận về kỹ thuật, chưa chú ý đến điều kiện cụ thể của người nông dân nên chưa phát huy diện rộng trong SX.</p>
2	Nghiên cứu các biện pháp phòng trừ cỏ dại trên lúa ở ĐBSCL.	Đề tài thực hiện năm 2001-2002	<p>- Hiệu lực diệt cỏ của Nấm <i>Cochliobolus lunatus</i> và Nấm <i>Setosphaeria rostrata</i>: Nấm <i>Cochliobolus lunatus</i> diệt 100% cỏ lồng vục (quan sát lúc 14 ngày sau khi chủng) . Nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> diệt 100% cỏ đuôi phụng (quan sát lúc 7 ngày sau khi chủng) .</p> <p>- Khả năng lây nhiễm của nấm diệt cỏ trên cây trồng: các giống lúa : OM2318, CM 42-94, TX 114, IR 64, CM 16-27 và các loài cây trồng cạn như đậu xanh , đậu nành , đậu đen, mè đều an toàn đối với nấm. Bấp bị nhiễm nhẹ nhưng sau đó phục hồi nhanh và sinh trưởng bình thường .</p> <p>- Sản xuất thử thuốc diệt cỏ sinh học dạng bột: bào tử nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> đã được nhân lên với khối lượng lớn và đã sản xuất thành công thuốc diệt cỏ sinh học dạng bột bằng cách dùng sét kaolin. Hiện nay thuốc này đang được áp dụng thử tại một số tỉnh ĐBSCL.</p>
3	Nghiên cứu tiềm năng phòng trừ sinh học của một số loài nấm ký sinh trên côn trùng hại lúa	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	<p>- Phân lập và nhân nuôi các loài nấm ký sinh côn trùng thu thập từ 5 tỉnh: Cần thơ, An giang, Sóc trăng, Đồng tháp và Trà vinh và hiện đã phân lập được các chủng nấm xanh, <i>Metarhizium anisopliae</i> và nấm trắng, <i>Beauveria bassiana</i></p> <p>- Cắm trộn với 4% dầu ăn là môi trường nhân nuôi nấm trắng cho năng suất bào tử cao nhất (<math>2.9 \times 10^9</math> BT/ gam cám khô ban đầu). Cắm trộn với 10% trấu cũng là môi trường nhân nuôi nấm xanh và nấm trắng cho hiệu quả kinh tế cao. Bằng phương pháp này có thể nhân nuôi được lượng sinh khối nấm khá lớn để thực nghiệm.</p> <p>- Xác định hiệu lực của nấm xanh, nấm trắng và Rotenone đối với rầy nâu trong nhà lưới và ngoài đồng: 2 chủng nấm xanh có hiệu lực cao nhất, với nồng độ là <math>2 \times 10^7</math> BT/ml thì 7 ngày sau khi xử lý nấm đã diệt được 79.2-83.3% rầy nâu. Với nồng độ là <math>6 \times 10^{12}</math> BT/ha thì sau xử lý 14 ngày nấm xanh diệt được 61,4% rầy nâu và nấm trắng diệt được 59,3% rầy nâu. Hôn hợp Rotenone với nấm xanh diệt được 73.4% ở 7 ngày sau khi phun. Như vậy nấm xanh và nấm trắng có hiệu quả tốt trong phòng trừ rầy nâu.</p> <p>- Nấm trắng và nấm xanh cũng có hiệu lực diệt bọ xít hại lúa rất tốt, chỉ 7 ngày sau khi phun nấm đã diệt được 70.2-75.6% bọ xít. Nếu phun rotenone đơn độc thì hiệu quả diệt bọ xít không cao lắm. Nhưng nếu phối trộn nấm xanh với rotenone, thì hiệu lực diệt bọ xít của hỗn hợp này cao hơn.</p>

			- Nấm xanh và nấm trắng không có ảnh hưởng gì tới 2 loài thiên địch bắt mồi ăn thịt quan trọng của rầy nâu là: bọ xít mù xanh và nhện Ly-cô-sa. Như vậy nấm xanh và nấm trắng là những tác nhân sinh học có tiềm năng trong việc phòng trừ rầy nâu và bọ xít hại lúa.
4	Nghiên cứu vi sinh vật đối kháng trong phòng trừ bệnh khô vằn	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	- Lưu trữ trên 300 dòng vi khuẩn đối kháng với <i>R. solani</i> , đây là nguồn vi sinh vật có ích phân lập từ nhiều vùng sinh thái riêng biệt - Xác định các thông số cần thiết cho qui trình sản xuất sản phẩm sinh học chứa vi khuẩn đối kháng với nấm <i>R. solani</i> như : thời gian tối thiểu để tạo stock culture, mật số nguồn vi khuẩn gốc cần cung cấp cho việc nhân sinh khối, tốc độ khuấy, .. - Qui trình đơn giản, sử dụng được nguồn nguyên liệu rẻ tiền, phổ biến (như cám, đậu nành, trấu), thuận lợi cho việc chuyển giao kỹ thuật. - Qui trình này trong năm tới sẽ được chuyển giao tới các tỉnh ĐBSCL.
5	Nghiên cứu vi sinh vật phân huỷ rơm rạ	Đề tài thực hiện năm 2001-2002	- Phân lập và thanh lọc nguồn vi sinh vật có khả năng phân hủy rơm rạ. Đã và đang chọn nguồn vi sinh có khả năng phân hủy rơm rạ - Xác định tỷ lệ thời gian xử lý (còn đang tiếp tục theo dõi ) - Thử nghiệm qui trình xử lý (còn đang tiếp tục thử nghiệm tới 3/2002) -Tiến hành thử nghiệm cải thiện độ phì đất từ nguồn hữu cơ rơm rạ trên đất lúa
6	Nghiên cứu cải tiến máy gieo hàng liên hợp với máy kéo và máy gặt lúa	Đề tài thực hiện năm 2001-2002	Máy có mật độ gieo (sạ) 80-100kg/ha, tiết kiệm được 50% lượng hạt giống so với sạ lan tập quán của nông dân; mật độ hạt đồng đều trên hàng (độ chênh lệch 5%); chi phí công suất gieo, di chuyển 20 - 25 HP. Tiết kiệm được sức lao động và đầu tư do sử dụng hết khả năng của máy kéo.
7	Khảo kiểm nghiệm giống lúa triển vọng nguồn gốc tự lai tạo và nhập nội tại Viện lúa ĐBSCL.	Đề tài thực hiện năm 2001-2002	- Khảo nghiệm 11 giống lúa thuộc nhóm A1 cho thấy các giống có triển vọng là: OM 2431-996, OM 2717-150, OM2665-5, OM 2511-65, OMCS 2000, OM 2395-165 và OM2280-10. - Khảo nghiệm 11 giống lúa thuộc nhóm A2 cho thấy các giống có triển vọng là: OM 2745-2, OM 2397-179, TXĐB 83, OM 3007-42-94, OM 2455-332, OM 1813-3. - Giống đề nghị công nhận giống quốc gia là: OM 2431-996, OM 3007-42-94 và OMCS 2000. - Giống đề nghị công nhận giống khu vực hoá là: OM 2395-165, OM 1351-2, OM 1348-9 và ĐS20.
8	Đánh giá sự biến động trong tính kháng rầy nâu và bệnh	Đề tài thực hiện liên tục hàng	- Đã thử nghiệm 367 giống tại An giang, Tiền giang và Viện Lúa, kết quả tại Viện có 18 giống kháng (4.9%), 92 giống kháng trung bình (25%), 157 giống hơi nhiễm và

	đạo ôn của các giống lúa ở các vùng sinh thái trồng lúa thuộc ĐBSCL	năm.	60 giống nhiễm và rất nhiễm. Giống kháng nhiều biotype tại các địa phương sẽ tăng tính chống chịu bền vững hơn. Một số giống kháng triển vọng gồm có OM2072-3, OM 2258, OM2489, OM 3566.. - Xác định sự biến động và phân bố của các nòi nấm bệnh cháy lá ở 5 tỉnh ở ĐBSCL gồm Cần thơ, An giang, Sóc trăng, Trà vinh và Tiền Giang. Kết quả cho thấy các nòi nấm ở các tỉnh có độc tính rất khác nhau. - Đánh giá phản ứng với các nòi nấm bệnh cháy lá của các giống lúa đang trồng phổ biến ở các địa phương của 5 tỉnh và các giống triển vọng của các bộ môn nghiên cứu trong Viện gửi tới. Các bộ giống thanh lọc gồm Bộ giống Ao, A1, A2, Bộ KNV, Nhóm B, Bộ sơ khởi... Mỗi tỉnh bố trí 1 nương mạ từ 200 - 300 dòng giống lúa khác nhau
9	Nghiên cứu chọn giống đậu nành và bắp lai trong cơ cấu luân canh lúa-đậu, lúa-bắp ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	- Thu thập được 30 giống cây trồng cạnh luân canh với lúa. - Lai tạo giống đậu nành được 15 tổ hợp. - Chọn được 4 giống đậu nành có triển vọng cho năng suất cao: MTD 455-3, MTD 652-4, MTD 652-2 và MTD 517-8

Bảng 7b: Các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong năm 2001

TT	Tên kết quả	Xuất xứ của kết quả	Quy mô, Khối lượng sản phẩm tạo ra	Hiệu quả kinh tế xã hội
1	Ứng dụng CNSH để tạo giống lúa có NS cao, chất lượng tốt cho vùng ĐBSCL	Viện Lúa ĐBSCL	- <i>Nuôi cấy túi phân</i> + Khoảng 5000 túi phân được cô lập và nuôi cấy cho mỗi tổ hợp, tỉ lệ tạo mô sẹo biến động từ 7 đến 29%, tỉ lệ tái sinh cây xanh khá cao từ 17 đến 33 %; 316 dòng lúa tự nuôi cấy túi phân của các tổ hợp trên được tạo ra và đang đánh giá ở ruộng thí nghiệm + Bước đầu tạo được một số dòng có triển vọng như: OM3554 năng suất cao, gạo thơm nhẹ, ngon dẻo; OM3688 có dạng hình đẹp, chín sớm, thơm; OM 3683 có dạng hình đẹp, cực sớm (89 ngày). - <i>Tạo biến dị nuôi cấy mô</i> + Bằng cách nuôi cấy mô có hoặc không kết hợp với xử lý hóa chất EMS, có 0 dòng cá thể tái sinh, 348 dòng SC1 (thế hệ thứ nhất) thu được và 257 dòng lúa được tạo ra theo các mục tiêu cải thiện: phẩm chất tốt, chống chịu tốt với điều kiện khắc nghiệt của môi trường	- Các dòng lúa cực sớm, đặc sản, chống chịu phèn, mặn và sâu bệnh tốt (OM 3554, OM 3688, OM 3683, OM 3405 và NTCD ĐB) để bổ sung thêm giống lúa vào cơ cấu giống của các tỉnh ĐBSCL nhằm tăng vụ, tăng năng suất, sản lượng lúa. - Các dòng lúa dùng làm vật liệu lai tạo cho vụ

			<p>(phèn, mặn).</p> <p>+ OM3405 và NTCD ĐB là hai dòng lúa thể hiện ưu điểm vượt trội ngay từ khi đưa vào so sánh năng suất. Giống NTCD ĐB vẫn còn giữ được mùi thơm, có dạng hình rất đẹp (dạng hình lúa cải tiến), năng suất cao. OM3405 là giống cực sớm rất lý tưởng cho việc né lũ trong vụ Hè thu và tránh mặn trong vụ Đông xuân..</p> <p><i>Đột biến:</i></p> <p>+ Chọn lọc được 300 dòng lúa triển vọng ở các thế hệ M<sub>3</sub>- M<sub>6</sub> từ những năm trước, trong đó có 50 dòng lúa có thời gian sinh trưởng ngắn (100 ngày)</p> <p>+ Nuôi cấy túi phấn của 6 tổ hợp với những dòng đặc sản</p> <p>+ Đã chọn được 2 giống lúa triển vọng bằng phương pháp đột biến TXĐB-93 và KDML- 105 ĐB, có thời gian sinh trưởng ngắn, kháng rầy nâu, đạo ôn, gạo trong không bạc bụng. Hiện nay 2 giống này đang được thử nghiệm trên diện rộng ở các tỉnh ĐBSCL.</p>	
2	Quy trình thâm canh tổng hợp tăng năng suất và hạ giá thành sản xuất lúa hàng hóa vùng ĐBSCL	Viện lúa ĐBSCL Đề tài cấp Nhà nước KHCN 08-08	Tăng năng suất 10-15%, hạ giá thành 150-200 đồng/kg lúa hàng hóa. Quy trình đã và đang được áp dụng trên diện tích hàng ngàn ha tại các tỉnh ĐSCL.	Tăng thu nhập cho nông dân trồng lúa ở ĐBSCL từ 1 - 1,5 triệu đồng/ha/vụ
3	Nghiên cứu phát triển giống lúa OM 3536 (OMCS21)	Viện lúa ĐBSCL	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian sinh trưởng 85-88 ngày.</li> <li>- Kháng rầy nâu và đạo ôn cấp 3.</li> <li>- Năng suất 3,5 - 4 tấn/ha (Hè thu), 6 - 8 tấn/ha (Đông xuân).</li> <li>- Hạt gạo dài, trong, tỉ lệ gạo nguyên cao. Cơm dẻo và thơm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ xung thêm giống lúa cực sớm vào cơ cấu giống của toàn vùng nhằm tăng vụ, tấn NS lúa.</li> <li>- Trên diện tích gieo trồng 2 vụ hiện nay là 20.000ha, đem lại tiền lãi cao hơn lúa thường là 6 tỉ đồng</li> </ul>
4	Nghiên cứu các biện pháp phòng trừ cỏ dại trên lúa ở ĐBSCL	Viện lúa ĐBSCL	-Hiệu lực diệt cỏ của Nấm <i>Cochliobolus lunatus</i> và Nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> : Nấm <i>Cochliobolus lunatus</i> diệt 100% cỏ lồng vục (quan sát lúc 14 ngày sau khi chùng) .Nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> diệt 100% cỏ đuôi phụng (quan sát lúc 7 ngày sau khi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm sử dụng hoá chất diệt cỏ , giảm ô nhiễm môi trường .</li> <li>- Nấm có khả năng biệt</li> </ul>

			<p>chúng) .</p> <p>-Khả năng lây nhiễm của nấm diệt cỏ trên cây trồng: các giống lúa : OM2318, CM 42-94, TX 114, IR 64, CM 16-27 và các loài cây trồng cạn như đậu xanh , đậu nành , đậu đen , mè đều an toàn đối với nấm . Bấp bị nhiễm nhẹ nhưng sau đó phục hồi nhanh và sinh trưởng bình thường .</p> <p>- Sản xuất thử thuốc diệt cỏ sinh học dạng bột: bào tử nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> đã được nhân lên với khối lượng lớn và đã sản xuất thành công thuốc diệt cỏ sinh học dạng bột bằng cách dùng sét kaolin .</p>	<p>tính đối với cây trồng cao , tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất thuốc diệt cỏ sinh học an toàn</p> <p>- Tạo ra chế phẩm có thể tồn trữ và sử dụng lâu dài . Chế phẩm này sẽ được áp dụng tại các tỉnh ở ĐBSCL trong thời gian tới.</p>
5	<p>Khảo kiểm nghiệm giống lúa triển vọng nguồn gốc tự lai tạo và nhập nội tại Viện lúa ĐBSCL.</p>	<p>Viện lúa ĐBSCL</p>	<p>- Khảo nghiệm 11 giống lúa thuộc nhóm A1 cho thấy các giống có triển vọng là: OM 2431-996, OM 2717-150, OM2665-5, OM 2511-65, OMCS 2000, OM 2395-165 và OM2280-10.</p> <p>- Khảo nghiệm 11 giống lúa thuộc nhóm A2 cho thấy các giống có triển vọng là: OM 2745-2, OM 2397-179, TXĐB 83, OM 3007-42-94, OM 2455-332, OM 1813-3.</p> <p>- Giống đề nghị công nhận giống quốc gia là: OM 2431-996, OM 3007-42-94 và OMCS 2000.</p> <p>- Giống đề nghị công nhận giống khu vực hoá là: OM 2395-165, OM 1351-2, OM 1348-9 và ĐS20.</p>	<p>Các dòng lúa cực sớm, sớm và đặc sản, chống chịu sâu bệnh tốt (OMCS 2000,, OM 2411-996, OM 3007-42-94, OM 2395-166, OM 1348-3 và ĐS20) để bổ xung thêm giống lúa vào cơ cấu giống của các tỉnh ĐBSCL nhằm tăng vụ, tăng năng suất, sản lượng lúa.</p>

Bảng 7c: Tình hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất trong năm 2001

TT	Tên tiến bộ kỹ thuật	Cơ quan tạo ra tiến bộ kỹ thuật	Cơ sở áp dụng	Năm bắt đầu áp dụng	Địa bàn, quy mô, khối lượng đã áp dụng, chỉ tiêu KT-KT	Hiệu quả kinh tế xã hội
1	2	3	4	5	6	7
1	Quy trình thâm canh tổng hợp tăng năng suất và hạ giá thành sản phẩm	Viện lúa ĐBSCL	Các tỉnh ở ĐBSCL	2000	Khoảng 20 -30 ngàn ha tại các tỉnh Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Kiên Giang	Giảm chi phí đầu tư và tăng năng suất lúa. Nhờ đó mà làm tăng thu nhập Cho người dân trồng lúa 1.0-1.5 triệu đồng/ha
2	Áp dụng kỹ thuật nuôi cấy mô và nuôi cấy túi phôi trong chọn tạo lúa	Viện Lúa ĐBSCL	Sở KH-CN &MT tỉnh An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng	2000	Phát triển các giống lúa từ nuôi cấy mô: K39 (563 ha), NTCĐ ĐB (456 ha) và nuôi cấy túi phôi: CM16-27 (29.356 ha), CM42-94 (11.097 ha) ở các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng	Phát triển các giống phóng thích từ nuôi cấy mô, nuôi cấy túi phôi: K39, NTCĐ ĐB, CM16-27, CM 42-94, CM4-12; chuyển giao qui trình nuôi cấy cho các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng

Bảng 7d: Các kết quả nghiên cứu KH và CN nổi bật trong năm 2001

TT	Đơn vị	Tên kết quả	Quy mô, khối lượng sản phẩm tạo ra, chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật chủ yếu	Hiệu quả kinh tế- xã hội
1	2	3	4	5
2	Viện lúa ĐBSCL	Quy trình thâm canh tổng hợp tăng năng suất và hạ giá thành sản xuất lúa hàng hóa vùng ĐBSCL	Tăng năng suất 10-15%, hạ giá thành 150-200 đồng/kg lúa hàng hóa. Qui trình đã và đang được áp dụng trên diện tích hàng ngàn ha tại các tỉnh ĐBSCL.	Tăng thu nhập cho nông dân trồng lúa ở ĐBSCL từ 1 - 1,5 triệu đồng/ha/vụ
3	Viện lúa ĐBSCL	Nghiên cứu phát triển các giống lúa : OMCS 2000, OM 3536.	- Thời gian sinh trưởng 85-90 ngày. - Kháng rầy nâu và đạo ôn cấp 3. - Năng suất 3,5 - 4 tấn/ha (Hè thu), 6 - 8 tấn/ha (Đông xuân). - Hạt gạo dài, trong, tỉ lệ gạo nguyên cao.	- Bổ xung thêm giống lúa cực sớm vào cơ cấu giống của toàn vùng nhằm tăng vụ, tấn NS lúa. - Trên diện tích gieo trồng 2 vụ hiện nay là 20.000ha, đem lại tiền lãi cao hơn lúa

			Cơm dẻo và thơm	thường là 6 tỉ đồng
4	Viện lúa ĐBSCL	Nghiên cứu các biện pháp phòng trừ cỏ dại trên lúa ở ĐBSCL	<p>-Hiệu lực diệt cỏ của Nấm <i>Cochliobolus lunatus</i> và Nấm <i>Setosphaeria rostrata</i>:Nấm <i>Cochliobolus lunatus</i> diệt 100% cỏ lồng vục (quan sát lúc 14 ngày sau khi chủng) .Nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> diệt 100% cỏ đuôi phụng (quan sát lúc 7 ngày sau khi chủng) .</p> <p>-Khả năng lây nhiễm của nấm diệt cỏ trên cây trồng: các giống lúa : OM2318, CM 42-94, TX 114, IR 64, CM 16-27 và các loài cây trồng cạn như đậu xanh , đậu nành , đậu đen , mè đều an toàn đối với nấm . Bấp bị nhiễm nhẹ nhưng sau đó phục hồi nhanh và sinh trưởng bình thường .</p> <p>- Sản xuất thử thuốc diệt cỏ sinh học dạng bột: bào tử nấm <i>Setosphaeria rostrata</i> đã được nhân lên với khối lượng lớn và đã sản xuất thành công thuốc diệt cỏ sinh học dạng bột bằng cách dùng sét kaolin .</p>	<p>- Giảm sử dụng hoá chất diệt cỏ, giảm ô nhiễm môi trường .</p> <p>- Nấm có khả năng biệt tính đối với cây trồng cao , tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất thuốc diệt cỏ sinh học an toàn</p> <p>- Tạo ra chế phẩm có thể tồn trữ và sử dụng lâu dài . Chế phẩm này sẽ được áp dụng tại các tỉnh ở ĐBSCL trong thời gian tới.</p>

Bảng 8: Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do cơ quan nhà nước giao năm 2002

TT	Tên đề tài, chương trình, dự án	Kết quả nghiệm thu	Kết quả ứng dụng
I	Chương trình KHCN cấp nhà nước		
1	Bảo quản và duy trì nguồn gen lúa cho ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	<p>-Toàn bộ các mẫu giống trong ngân hàng gen được bảo quản tốt</p> <p>-Số liệu phân nhóm gen kháng mặn,phèn,bệnh chủ yếu... đã được phân tích.</p> <p>-Bổ sung điều tra các giống lúa địa phương,lúa hoang các tỉnh Kiên Giang,Tây nguyên..</p> <p>-Duy trì và đánh giá tính kháng sâu bệnh và phèn mặn trên 300 gen lúa hoang,1000 gen lúa địa phương</p>

II	Đề tài độc lập cấp Nhà nước		
1	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa có năng suất và chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.	Nghiệm thu đạt kết quả tốt năm 2002.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 150 dòng</li> <li>- 100 tổ hợp lai hữu tính, 20 giống lúa được gây đột biến lý học và hoá chất, nuôi cấy túi phấn 20 tổ hợp lai.</li> <li>- Duy trì 7ha ruộng chọn dòng mỗi vụ.</li> <li>- 200 giống trong quỹ gen được đánh giá về các đặc tính phẩm chất gạo.</li> <li>- 30 giống lúa mới được khảo nghiệm ở ĐBSCL và ĐBSH</li> <li>- 5 giống lúa chất lượng cao được đưa vào sản xuất</li> </ul>
III	Các đề tài dự án cấp Bộ		
	Đề tài trọng điểm		
1	Chuyển tiếp ứng dụng CNSH để tạo giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt cho vùng ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nuôi cấy túi phấn F1: 10 tổ hợp.</li> <li>-Tạo biến dị soma: 5 giống</li> <li>-Đánh giá tính kháng phèn mặn: 300 dòng</li> <li>-Phân tích phẩm chất gạo: 300 dòng</li> <li>-Quan sát vật liệu của các thế hệ trước bằng kỹ thuật nuôi cấy mô: 300 dòng</li> <li>-Đánh giá các đặc tính nông học của các dòng triển vọng được tạo ra từ nuôi cấy mô và nuôi cấy túi phấn: 40 dòng.</li> <li>-Đánh giá đặc tính nông học của các giống lúa địa phương: 1500 dòng.</li> <li>-Trồng và quan sát các dòng đột biến phóng xạ: 300 dòng</li> </ul>
2	Chuyển tiếp giá thành và cải thiện Nghiên cứu quy trình KTCT tổng hợp tăng năng suất, hạ chất lượng lúa xuất khẩu vùng ĐBSCL.	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	Hoàn thiện QTTC tổng hợp cho sản xuất lúa xuất khẩu đạt năng suất cao phẩm chất tốt
3	Chuyển tiếp Nghiên cứu đánh giá kinh tế, kỹ thuật và môi trường của hệ thống sản xuất lúa -thủy sản và lúa -cây trồng cạn ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2002-2003	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thu thập thông tin và vào 3000 phiếu về hiệu quả kinh tế và kỹ thuật của các hệ thống : lúa -cây trồng cạn , lúa -cá , lúa -tôm .</li> <li>- Phân tích 70 mẫu đất trong hệ thống lúa -cây trồng cạn ( mỗi mẫu gồm 9 chỉ tiêu ) và phân tích mẫu- nước (mỗi mẫu gồm 9 chỉ tiêu) trong hệ thống lúa -cá , lúa -tôm .</li> <li>-Xác định được ảnh hưởng của nghiệm thức đến năng suất , chất lượng nông sản và độ phì của đất.</li> <li>-Xác định khẩu phần ăn tối hảo cho tôm càng xanh. Trên diện mô hình 3 ha , phần</li> </ul>

			đầu đạt năng suất tối thiểu 300 kg tôm càng xanh /ha.
	Đề tài thường xuyên		
1	Đánh giá hiệu quả ứng dụng các TBKT trong sản xuất lúa ở ĐBSCL	Nộp báo cáo năm 2002.	- Báo cáo số liệu đầy đủ toàn vùng ĐBSCL về hiệu quả áp dụng các tiến bộ SXNN và xác định được các hạn chế chủ yếu trong SX. - Đề xuất các giải pháp thúc đẩy áp dụng TBKT.
2	Nghiên cứu tiềm năng phòng trừ sinh học của một số loài nấm ký sinh trên côn trùng hại lúa	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	Thu thập và phân lập thêm được 1 số chủng, loài nấm có ích, thanh lọc và xác định được một số chủng, loài nấm có khả năng phòng trừ hữu hiệu đối với sâu rầy hại lúa. Có biện pháp nhân nhanh sinh khối và tạo ra chế phẩm nấm ở dạng bột và có hoạt tính diệt côn trùng cao.
3	Nghiên cứu vi sinh vật đối kháng trong phòng trừ bệnh khô vằn	Nộp báo cáo năm 2002.	- Giảm áp lực bệnh khô vằn trên đồng ruộng qua sử dụng sản phẩm sinh học liên tục trong 5-6 vụ - Giảm thiểu lượng thuốc hóa học sử dụng trong nông nghiệp
4	Nghiên cứu vi sinh vật (VSV) phân hủy rơm rạ	Nộp báo cáo năm 2002.	- Tìm ra được vi sinh vật có khả năng phân hủy rơm rạ cao. - Chất hữu cơ đã được tạo thành sau quá trình phân giải từ rơm rạ của chế phẩm vi sinh. - Quy trình xử lý rơm rạ
5	Nghiên cứu cải tiến máy gieo hàng liên hợp với máy kéo và máy gặt lúa	Nộp báo cáo năm 2002.	Mẫu máy đã được cải tiến đảm bảo chỉ tiêu lượng gieo, khoảng cách gieo, độ đồng đều, NS 5ha/ngày.
6	Khảo kiểm nghiệm giống lúa triển vọng nguồn gốc tự lai tạo và nhập nội từ Viện lúa ĐBSCL.	Nộp báo cáo năm 2002.	Xây dựng cơ cấu giống mới đáp ứng được yêu cầu sản xuất của ĐBSCL.
7	Đánh giá sự biến động trong tính kháng rầy nâu và bệnh đạo ôn của các giống lúa ở các vùng sinh thái trồng lúa ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện liên tục.	- Báo cáo về độc tính của các quần thể rầy nâu và các giống kháng đa dòng - Xác định bộ giống lúa thích hợp cho từng vùng, từng vụ kháng với nguồn nấm bệnh ở địa phương
8	Nghiên cứu chọn giống đậu nành và bắp lai trong cơ cấu luân canh lúa- đậu; lúa- bắp ở	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	-Làm phong phú nguồn gen. -Lai tạo được 30-50 tổ hợp đậu nành -Phổ biến một vài giống: đậu nành, đậu xanh, ngô cho vùng

	DBSCL.		
9	ứng dụng marker phân tử trong chọn lọc giống lúa kháng rầy nâu, bệnh đạo ôn và bạc lá.	Đề tài thực hiện năm 2001-2003	-Xây dựng được các cặp lai kháng rầy nâu (dòng RIL) -Xây dựng các cặp lai kháng bệnh bạc lá (dòng NIL) -Xây dựng được các cặp lai kháng bệnh đạo ôn (dòng NIL) -Thanh lọc rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá. -Đánh giá kiểu gen
	Đề tài thuộc chương trình nghiên cứu giống		
1	Xây dựng bản đồ di truyền lúa chống chịu mặn trên cơ sở phân tích QTL ( quantitative trait loci)	Đề tài thực hiện năm 2002-2005	-150-200 dòng RIL từ bố mẹ là giống kháng x nhiễm -Bản đồ di truyền được phủ với tổng số > 2000cM -Xác định dòng làm vật liệu lai, dòng triển vọng, chống chịu mặn ở giai đoạn mạ hoặc trổ -Microsatellite cho kết quả đa hình rõ ràng, giá trị chính xác từ 85-90%, đối với mỗi giai đoạn tăng trưởng và phát dục -Chống chịu mặn ở giai đoạn mạ hoặc trổ (EC= 4-6 dS/m), năng suất ổn định, thích nghi rộng
2	Ứng dụng marker phân tử trong chọn tạo giống lúa phẩm chất gạo tốt (Amylose trung bình & mùi thơm).	Đề tài thực hiện năm 2002-2005	-150-200 dòng RIL cho mỗi tổ hợp lai, 100 dòng BC -150 mẫu giống lúa địa phương, 300-600 dòng con lai -Bản đồ di truyền .Kết quả thông số di truyền các modifiers -Xác định dòng làm vật liệu lai, dòng triển vọng, với giá trị khoảng cách di truyền càng nhỏ càng tốt -Microsatellite cho kết quả đa hình rõ ràng, giá trị chính xác từ 85-90%, đối với từng tính trạng mục tiêu -Xác định được 2 dòng triển vọng, năng suất ổn định, thích nghi với từng vùng cụ thể.

Bảng 9 a: Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do cơ quan nhà nước giao năm 2003

TT	Tên đề tài, chương trình, dự án	Kết quả nghiệm thu	Kết quả ứng dụng
I	Chương trình KHCN cấp nhà nước		
1	Bảo quản tồn nguồn gen cây	Thực hiện lâu dài	- Đánh giá độ nảy mầm của 450 mẫu giống lúa địa phương và lúa hoang: 93,5% có độ

	lúa vùng ĐBSCL		<p>nảy mầm &gt;80%;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xử lý 120 mẫu để bảo quản lạnh sâu -30° C.</li> <li>- Đánh giá tính kháng rầy nâu và đạo ôn của 200 mẫu giống lúa hoang: 40% kháng rầy cấp 1, cấp 3: 55%, cấp 5: 5%.; kháng đạo ôn cấp 1: 81%, cấp 3: 5,4%, cấp 5: 10,3%, cấp 7: 3,3%.</li> <li>- Thử phản ứng mặn và phèn của các mẫu lúa mùa và lúa hoang: 400 mẫu lúa địa phương và 300 mẫu lúa hoang đã được thanh lọc: tính kháng phèn mặn ở cấp 5 và 7.</li> <li>- Đánh giá đặc tính nông học của 300 mẫu giống của 2 loài lúa hoang về góc thân, lá cờ, hình dạng bông, trọng lượng 100 hạt, chiều dài, rộng hạt: loài <i>O. Trufipogon</i> gần với lúa trồng hơn loài <i>O. ffcinalist</i>.</li> </ul>
II	Đề tài độc lập cấp Nhà nước		
1	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý trên đất trồng lúa kém hiệu quả ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định vùng mục tiêu: Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Tháp và Cần Thơ.</li> <li>- Nghiên cứu xây dựng quy trình bón phân cho: Đậu tương (ĐT), đậu xanh (ĐX), bắp lai (BL): Đối ĐX bón 60:60 kgNP/ha cho NS cao, ít sâu bệnh và không bị đổ ngã; Đối với ngô lai bón 250N, 100P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và 100 K<sub>2</sub>O cho năng suất cao (6,2 tấn/ha), ít sâu bệnh &amp; không bị đổ ngã. Chủng VS cố định đạm kết hợp với 20 kgN trên nền 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 30 K<sub>2</sub>O/ha và không bón lân nhưng chủng VS phân hủy lân trên nền 20 N, 30 K<sub>2</sub>O thì năng suất của ĐT cao nhất (1,8 tấn/ha).</li> <li>- Nghiên cứu xây dựng QTKT về quản lý nước, trên các cây ĐT, ĐX &amp;BL: phủ rom ở mức 2,5 tấn/ha cho ĐX và ĐT đạt năng suất cao nhất, tiết kiệm được 4-5 lần tưới tương đương với 920 ngàn/ha. Phủ 2,5- 5 tấn rom kết hợp với tưới nước 9 lần (kể cả 3 lần tưới cho cây mọc mầm) năng suất BL đạt cao và tiết kiệm 3 lần tưới so với nghiệm thức không phủ rom.</li> <li>- Nghiên cứu xây dựng QTKT về quản lý cỏ dại, trên các cây ĐT, ĐX &amp;BL: 3 loại diệt cỏ hòa bản triệt để cho ĐT là Dual 720EC, Select 12EC và Targa 5EC. Trên ĐX là Dual 720EC,, Lasso 48EC, Select 12EC, Targa 5EC, Onecide 15EC. Trên ngô lai là Dual 720EC và Mizin 80WP.</li> <li>- Xác định cơ cấu giống thích hợp: Ngô lai: G49, LVN10, DK888 &amp; LVN99 đạt NS trên 7 tấn/ha. Đậu tương: MTĐ176 (2,76 t/ha), DT 84 (2,46 T/ha), Cồn Khương (2,62 t/ha). Đậu xanh: ĐX 208 (1,26 t/ha), HL 89 E3 (1,69 t/ha), ĐFCT (1,61 t/ha), H116 (1,61 T/ha), H115 (1,60 t/ha).</li> </ul>
III	Dự án sản xuất thử nghiệm		

	cấp Nhà nước		
1	Hoàn thiện công nghệ và sản xuất thử một số giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu cho vùng ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2002-2004	<p>Vụ Đông xuân 2002-2003</p> <p>a/ Hoàn thiện công nghệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện qui trình giữ giống gốc các giống: OM 2509, AS 996 và KDML 105 với qui mô 2000m<sup>2</sup> cho mỗi giống tại Viện lúa ĐBSCL. Kết quả đạt được: đã thu được lượng giống gốc 1,1tấn OM 2509; 1 tấn AS 996 và 0,42 tấn KDML105 để đưa vào nhân giống tác giả và nguyên chủng cho vụ Hè thu 2003; bước đầu thiết lập được quy trình kỹ thuật giữ giống gốc, kiểm định và bảo quản giống gốc.</li> <li>- Thực hiện qui trình canh tác lúa chất lượng cao cho các giống: OM 2509, AS 996 và KDML 105 với qui mô qui mô 2000m<sup>2</sup> cho mỗi giống tại Viện lúa ĐBSCL. Kết quả: thiết lập được quy trình kỹ thuật thâm canh tổng hợp sản xuất lúa chất lượng cao cho 3 giống trong dự án.</li> </ul> <p>b/ Sản xuất thử giống lúa chất lượng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện sản xuất giống siêu nguyên chủng tại Viện lúa ĐBSCL với qui mô: 1,5ha giống OM 2509; 0,5ha giống AS 996 và 0,5ha giống KDML 105. Kết quả thu được 8 tấn OM 2509; 2,5 tấn AS 996 và 1,05 tấn KDML 105. Số lượng giống này được sử dụng để phục vụ cho sản xuất thử giống lúa nguyên chủng và trình diễn mô hình sản xuất lúa tại Viện lúa ĐBSCL và các tỉnh Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh và Kiên Giang trong vụ hè thu 2003.</li> <li>- Thực hiện sản xuất giống nguyên chủng: 13ha giống OM 2509 tại Viện lúa ĐBSCL; 5ha giống AS 996 tại trại giống nông nghiệp Thốt Nốt-Cần Thơ và 5ha giống KDML 105 tại trại giống lúa Long Phú-Sóc Trăng. Kết quả thu được 78 tấn OM 2509; 35 tấn AS 996 và 19 tấn KDML 105. Số lượng giống này đã cung cấp cho các điểm nhân giống xác nhận tại các tỉnh: Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp (OM 2509); huyện Thốt Nốt-Cần Thơ (AS 996) và huyện Vĩnh Châu-Sóc Trăng (KDML 105), giúp cho việc giảm sử dụng lượng giống đã thoái hoá, chất lượng lúa hàng hoá trong vùng sẽ được cải thiện góp phần gia tăng giá trị nông sản và tăng thu nhập cho nông dân.</li> </ul> <p>Vụ Hè thu 2003:</p> <p>a/ Hoàn thiện công nghệ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện qui trình giữ giống gốc các giống: OM 2509, AS 996 và KDML 105 với qui mô 2000m<sup>2</sup> cho mỗi giống tại Viện lúa ĐBSCL.</li> </ul>

			<p>- Thực hiện qui trình canh tác lúa chất lượng cao cho các giống: OM 2509, AS 996 và KDML 105 với qui mô qui mô 2000m<sup>2</sup> cho mỗi giống tại khu sản xuất nhân giống của Viện lúa ĐBSCL.</p> <p>b/ Sản xuất thử giống lúa chất lượng cao:</p> <p>- Thực hiện sản xuất giống siêu nguyên chủng tại khu sản xuất nhân giống của Viện lúa ĐBSCL với qui mô: 1,5ha giống OM 2509 và 1,5ha giống AS 996</p> <p>- Thực hiện sản xuất giống nguyên chủng:</p> <p>+ Viện lúa ĐBSCL: 7ha giống OM 2509 và 10ha giống AS 996</p> <p>+ Trại giống Thốt Nốt - Cần Thơ: 15ha OM 2509 và 20ha giống AS 996</p> <p>+ Trung tâm giống NN Cần Thơ: 35 ha OM 2509 và 10ha giống AS 996</p> <p>+ <i>Trung tâm giống cây trồng Kiên Giang: 20ha giống AS 996</i></p> <p>c/ Trình diễn mô hình sản xuất lúa chất lượng cao:</p> <p>- Tại Trung tâm KN An Giang: 20ha giống OM 2509</p> <p>- Tại Trung tâm KN Kiên Giang: 20ha giống AS 996</p> <p>- Tại Trạm KN Long Mỹ, tỉnh Cần thơ: 10ha giống OM 2509 và 10ha giống AS 996</p> <p>- Tại HTX Trường Thắng, xã Trường Thành, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ: 10ha giống OM2509 và 10ha giống AS 996.</p> <p>- Tại HTX Bình Tây, huyện Gò Công Tây - Tiền Giang: 10ha giống AS 996</p> <p>Vụ Thu đông 2003</p> <p>a/ Sản xuất thử giống lúa chất lượng cao:</p> <p>- Thực hiện sản xuất giống siêu nguyên chủng tại khu sản xuất nhân giống của Viện lúa ĐBSCL với qui mô: 1,5ha giống KDML 105.</p> <p>- Thực hiện sản xuất giống nguyên chủng:</p> <p>+ Tại Công ty giống cây trồng Sóc Trăng: 20ha giống KDML 105</p> <p>+ Tại Công ty giống cây trồng Trà Vinh: 20ha giống KDML 105</p> <p>b/ Trình diễn mô hình sản xuất lúa chất lượng cao:</p> <p>- Tại Trung tâm KN An Giang: 15ha giống KDML 105.</p> <p>- Tại HTX Bình Tây, huyện Gò Công Tây - Tiền Giang: 10 ha giống KDML 105.</p>
III	Các đề tài dự án cấp Bộ		
	Chương trình giống		
1	Ứng dụng Marker phân tử trong chọn giống lúa có phẩm	Đề tài nghiệm thu năm 2003	- Đánh giá vật liệu: phân tích hàm lượng amylose và đánh giá mùi thơm 215 dòng giống lúa trồng. Tần suất phân bố: 10% amylose thấp, 38% trung bình và 52% cao;

	chất tốt (amylose trung bình và có mùi thơm)		<p>76% không thơm, 16% thơm cấp 1 và 8% cấp 2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển quần thể để phân tích di truyền: quần thể dòng cận giao RIL: IR64/Hoa Lài thu được 227 cá thể đã được phân tích. Quần thể BC: IR64/KhawDawkMali tạo được quần thể F<sub>1</sub>, F<sub>2</sub>, BC<sub>1</sub>F<sub>1</sub>.</li> <li>- Thiết lập bản đồ liên kết gen: xác định được các cặp bố mẹ đa hình và Primers đa hình trên các nhiễm sắc thể.</li> <li>- Phân tích bản đồ di truyền: đã thiết lập bản đồ QTL và phân tích bản đồ.</li> <li>- Fine mapping</li> </ul>
2	Xây dựng bản đồ di truyền tính trạng chống chịu mặn trên cơ sở phân tích QTL phục vụ cho công tác chọn giống.	Đề tài nghiệm thu năm 2003	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá vật liệu: 12 giống cao sản và 62 giống lúa mùa địa phương</li> <li>- Phát triển quần thể để phân tích di truyền: Quần thể BC được tạo ra từ IR64/OM1706, kết quả tạo ra F<sub>1</sub>, BC<sub>1</sub>F<sub>1</sub> và BC<sub>2</sub>F<sub>2</sub>. Quần thể cận giao được tạo ra từ IR28/Độc Phụng.</li> <li>- Thiết lập bản đồ di truyền: Trên quần thể BC<sub>2</sub>F<sub>2</sub>, thử nghiệm trên 12 nhiễm sắc thể kết quả với 100 markers được nhận thấy polymorphism. Trên quần thể RILs, thử nghiệm trên 12 nhiễm sắc thể kết quả với 90 markers được nhận thấy polymorphism.</li> </ul>
3	Nghiên cứu sức khỏe hạt giống lúa phục vụ cho việc sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.	Đề tài thực hiện năm 2002-2004	<p>Điều tra thu thập mẫu, đánh giá tình hình bệnh trên hạt và các yếu tố trước và sau thu hoạch đối với sức khỏe hạt giống nông hộ cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả phân tích mẫu thu thập ở 60 nông hộ ở Huế đã xác định được thành phần nấm gây bệnh thông qua hạt giống bao gồm các loài nấm: <i>Alternaria padwickii</i>, <i>Bipolaris oryzae</i>, <i>Curvularia lunata</i>, <i>Phoma sp.</i>, <i>Fusarium moniliforme</i>, <i>Fusarium pallidoroseum</i>, <i>Microdochium oryzae</i>, <i>Sarocladium oryzae</i>, <i>erticilium</i>, <i>Rhizopus spp.</i>, <i>Aspergillus sp.</i>,</li> <li>- Mức lây nhiễm trên hạt phổ biến nhất và tỷ lệ nhiễm cao nhất là <i>Alternaria padwickii</i> (Ap) biến động từ 17,75-19,90%, <i>Bipolaris oryzae</i> từ 6,34-8,47%, <i>Curvularia lunata</i> từ 3,52-4,85%, <i>Phoma sp.</i> từ 7,71-10,62%.</li> <li>- Giống lúa khác nhau mức độ lây nhiễm các loại nấm cũng khác nhau: chẳng hạn Nấm <i>Alternaria padwickii</i> nhiễm ở tất cả các giống, giống có tỷ lệ nhiễm cao nhất là Nếp (30,06%), Xi21 (22,50%), Song hỷ (21,63%), Khang dân (20,76%), Xi23 (19,38%), 108 (16,88%), 4B (11,80%). Giống có tỷ lệ nhiễm thấp nhất là AYT-77 (4,50%)...</li> <li>- Chất lượng hạt giống của nông dân rất thấp (xét về độ ẩm, tỷ lệ lem hạt và tỷ lệ nảy mầm): Trên 76% số mẫu có độ ẩm trên 14%, tỷ lệ hạt lem từ 21.8%-96,6%, nảy mầm</li> </ul>

			<p>từ 85-90%.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có mối quan hệ giữa độ ẩm hạt, tỷ lệ hạt lem và tỷ lệ nảy mầm với tỷ lệ nhiễm một số nấm gây hại.</li> </ul> <p>Khu vực ĐBSCL: thu thập 79 mẫu giống:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hai loại nấm bệnh phổ biến nhất trên hạt giống lúa là <i>Alternaria padwickii</i>, tác nhân gây ra bệnh stackburn và <i>Bipolaris oryzae</i>, tác nhân gây bệnh đốm nâu.</li> <li>- Khoảng 70% số mẫu nhiễm nấm <i>A. padwickii</i> từ 41-90%, 30 % nhiễm từ 11-40%.</li> <li>Tỷ lệ nhiễm nấm <i>B. oryzae</i> dao động từ 1-57.5%.</li> <li>- Nấm <i>Fusarium moniliforme</i> là loại nấm bệnh phổ biến thứ 3 nhiễm ở hạt, loại nấm bệnh này gây ra bệnh lúa von. 54% mẫu hạt giống nhiễm loại nấm này.</li> <li>- Giống lúa Jasmine 85 có tỷ lệ nhiễm các loại nấm <i>B. oryzae</i> và <i>F. moniliforme</i> cao hơn 2 giống OM1490 và OMCS2000.</li> <li>- Chỉ có 11% mẫu đạt tiêu chuẩn giống xác nhận với tỷ lệ nảy mầm trên 85%. 52% có tỷ lệ nảy mầm thấp từ 71-84% và 32% có tỷ lệ nảy mầm rất thấp 51-70%.</li> </ul>
4	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ xuất khẩu	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nuôi cấy túi phân: DH2 672 dòng, DH3 140 dòng, DH4 334 dòng, DH5 137 dòng, DH6 137 dòng, DH7 107 dòng</li> <li>- Nuôi cấy mô: SC4 34 dòng, SC6 42 dòng, SC7 132 dòng</li> <li>- Đột biến EMS: M4 52 dòng, M6 90 dòng, M7 111 dòng</li> <li>- Chọn phá hệ ngoài đồng ruộng: 300 cặp lai F1, 44 tổ hợp F2, 1130 dòng F3, 427 dòng F4, 795 dòng F5, 408 dòng F6, 158 dòng F7, 20 dòng F8</li> <li>- Chọn cá thể: 4450 cá thể, trong đó: 1350 cá thể F2, 300 F3, 850 F4, 1950 F5-F9</li> <li>- Phân lập 30 dòng thuần</li> <li>- Lai tạo trong nhà lưới: 55 tổ hợp lúa giàu sắt, 305 cặp giống lúa giàu vitamin, 12 tổ hợp lúa thơm.</li> <li>- Giống đã được tạo chọn bằng kỹ thuật nuôi cấy túi phân đưa vào Bộ giống khảo nghiệm Viện: OM3837-31 (IR60819/PUSA) và OM3837-30 (IR60819/PUSA).</li> <li>Giống tạo bằng biến dị soma có triển vọng đưa vào Bộ giống khảo nghiệm Viện: OM3406-2 (biến dị từ Upri 93-6) và OM3566-70 (biến dị từ Jasmine85), Các dòng nuôi cấy túi phân có triển vọng mới tuyển chọn trong vụ ĐX 2002-2003 gồm: OM4682, OM 3053-22, OM3837-26, OM3842-21 và OM3689.</li> <li>- Khảo nghiệm giống: Khảo nghiệm sơ khởi tại viện 22 dòng, khảo nghiệm 5 bộ 46 dòng giống trên 22 tỉnh.</li> </ul>

	Đề tài trọng điểm		
1	Nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế, kỹ thuật và môi trường của hệ thống sản xuất lúa-thủy sản và lúa-cây trồng cạn ở ĐBSCL	Đề tài nghiệm thu năm 2003	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mô hình (4,6 ha) lúa-tôm càng xanh hiệu quả: Tổng thu 63,999 triệu, lãi thuần 30,693 triệu đ/ha/năm cao gấp 5 lần trồng lúa.</li> <li>- Phân tích môi trường của hệ thống sản xuất lúa-lúa, lúa-tôm, lúa-cá &amp; lúa-đậu: Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường sản xuất trên các mô hình tại các điểm khảo sát (Cần Thơ, Bạc Liêu &amp; Sóc Trăng) chưa bị ô nhiễm, thậm chí có những chỉ tiêu còn tốt hơn sản xuất truyền thống. Độ pH, độ mặn, NO<sub>3</sub> hòa tan trong môi trường lúa thuần &amp; lúa tôm càng xanh là như nhau. Các lượng hòa tan như Oxy, ammonium, lân &amp; động vật nổi của ruộng lúa tôm cao hơn lúa thuần, ngoại trừ động vật nổi biến động không nhiều.</li> <li>Các chỉ tiêu pH, độ mặn, NO<sub>3</sub>, ôxy hòa tan, ammonium trên mô hình lúa tôm sú &amp; tôm so với lúa thuần đều cao hơn có ý nghĩa.</li> </ul>
2	Nghiên cứu nâng cao quy trình quản lý dịch hại tổng hợp cho các giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu tại ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bước đầu xác định được mật độ sạ thích hợp: 100-120 kg/ha, sử dụng công cụ sạ hàng</li> <li>- Bón phân: 100 kgN/ha cho vụ ĐX và 80-90 vụ HT</li> <li>- Sử dụng chế phẩm Vertimec trừ sâu rầy cho hiệu quả tốt.</li> </ul>
3	Nghiên cứu tiềm năng phòng trừ sinh học của một số loài nấm ký sinh côn trùng trên lúa, rau màu và cây ăn trái	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã điều tra, thu thập mẫu côn trùng bị nhiễm bệnh nấm tại các tỉnh: Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang.</li> <li>- Đã phân lập và chọn thêm được 4 chủng nấm trắng trên sâu keo, rầy mềm hại xoài, sâu cuốn lá nhỏ hại lúa, rầy nâu và 6 chủng nấm xanh trên bọ xít hại lúa, rầy nâu, bọ cánh cứng hại dứa.</li> <li>- Kết quả thí nghiệm trong nhà lưới và ngoài đồng cho thấy <i>M.a</i> (OM<sub>4</sub>-B) đã có hiệu lực khá cao đối với bọ xít hại nhãn, bọ xít hại cam quýt (55-76%). <i>M.a</i> (TG<sub>3</sub>-BD) có hiệu lực rất cao đối với bọ cánh cứng hại dứa (79-86%). <i>B.b</i> (TV<sub>7</sub>-SK) có lực rất cao đối với sâu keo hại cây trồng. <i>B.b</i> (OM<sub>1</sub>- R) và <i>M.a</i> (OM<sub>1</sub> - R) có hiệu lực cao đối với rầy chổng cánh hại cam quýt, rầy mềm hại cam quýt (72-89%). Hai loài nấm ký sinh này không gây hại cho thiên địch của côn trùng hại lúa.</li> <li>- Việc sử dụng chế phẩm sinh học để quản lý côn trùng hại lúa có thể tiết kiệm được 255.000 đồng /ha so với việc sử dụng thuốc hóa học theo nông dân ở vụ Hè Thu.</li> </ul>
	Đề tài thường xuyên		
1	Đánh giá hiệu quả ứng dụng	Đề tài thực hiện	- Điều tra 810 hộ nông dân ở 6 tỉnh ĐBSCL về áp dụng IPM, thâm canh tổng hợp, sạ

	tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở ĐBSCL	năm 2003-2005	hàng, giống mới, chất lượng hạt giống, kỹ thuật sau thu hoạch... trong sản xuất lúa của nông dân. - Điều tra và thu thập các thông tin có liên quan đến tình hình ứng dụng các TBKT trong sản xuất lúa từ 12 sở NN và PTNT.
2	Đánh giá sự biến động của tính kháng rầy nâu và bệnh đạo ôn trên các giống lúa chất lượng cao tại các vùng sinh thái của ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	Thanh lọc 4 nguồn rầy nâu trên 500 dòng giống tìm ra một số giống kháng: MTL 316, MTL 346, VN 21 OM 2333, OM 4085, OM 3235, OM 2869, OM 2580... Thanh lọc bệnh cháy lá trên 200 giống: Nhóm A1 có 12% giống kháng, nhóm A2 có 20%, Trung mùa 15% và bộ khảo nghiệm Quốc gia trên 50%.

Bảng 9b: Các kết quả nghiên cứu KH và CN nổi bật trong năm 2003

TT	Tên kết quả	Xuất xứ của kết quả	Quy mô, khối lượng sản phẩm tạo ra	Hiệu quả kinh tế-xã hội*
I	2	3	4	5
1	Giống lúa OM 2717	Viện lúa ĐBSCL	- Thời gian sinh trưởng: 100-105 ngày. Thuộc nhóm A1 - Năng suất: - ĐX: 6-7 tấn/ha - HT: 4-5 tấn/ha tương đương với IR 64 và cao hơn OM 1490 là những giống đang phổ biến trong SX - Tình hình sâu bệnh: -Kháng trung bình với rầy nâu (cấp 3-5) tương đương với các giống đang phổ biến ngoài SX IR 64 và OM 1490 -Hơi nhiễm với bệnh đạo ôn ( cấp 5-7) so với IR 64 và OM 1490 (cấp 3-5) -Chất lượng gạo tương đương giống IR 64 và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu: - Chiều dài hạt gạo: 7, 2 mm.	

			<p>-Tỷ lệ dài/rộng: 3,6          -ít bạc bụng          -Làm lượng amylose: 26,2 %          -Mềm cơm</p>	
2	Quy trình thâm canh tổng hợp lúa xuất khẩu	Viện lúa ĐBSCL	<p>- Áp dụng cho vùng sản xuất lúa xuất khẩu ở An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp và Vĩnh Long trên tổng diện tích 9.500 ha.          - Quy trình bao gồm đồng bộ các biện pháp kỹ thuật: giống mới, hạt giống đạt tiêu chuẩn tương đương cấp xác nhận, gieo hàng, bón phân cân đối, IPM, công nghệ sau thu hoạch.</p>	Năng suất lúa tăng 10,5% so với ruộng nông dân sản xuất theo tập quán truyền thống, chi phí giảm 15%, lãi tăng 79,4% và giá thành một kg lúa giảm 26% (từ 1034 đồng/kg xuống còn 759 đồng/kg).
3	Tiêu chuẩn hoá hệ thống chọn lọc mannose trong chuyển nạp gen bằng <i>grobacterium</i> ở lúa <i>indica</i>	Viện lúa ĐBSCL	Quy trình chọn lọc sử dụng mannose trong phương pháp biến đổi gen bằng <i>Agrobacterium</i>	Quy trình này đem lại hiệu quả cao trong chuyển nạp gen ở cây lúa nhóm <i>indica</i> . Việc sử dụng mannose thay thế cho chất kháng sinh, chất kháng thuốc trừ cỏ được đánh giá như là một tiến bộ quan trọng trong tạo ra các dòng biến đổi gen sạch, thân thiện với môi trường
4	Thiết kế vector chứa gen kháng sâu CryIA(b) và CryIA(c) với gen chọn lọc là pmi	Viện lúa ĐBSCL	<p>Vector pUBB-Man: chứa gen CryIA(b) điều khiển bởi ubiquin promoter và gen pmi điều khiển bởi 35S promoter. Vector được chuyển vào <i>Agrobacterium tumefaciens</i> dòng LBA 4404.</p> <p>Vector pUBC-Man: chứa gen CryIA(c) điều khiển bởi ubiquin</p>	Các vector trên được dùng chuyển nạp tính kháng sâu vào các giống lúa, ứng dụng hệ thống chọn lọc mannose, bước đầu đã tạo được nhiều dòng lúa kháng sâu đục thân qua thanh lọc bằng mannose

			promoter và gen pmi điều khiển bởi 35S promoter. Vector được chuyển vào <i>Agrobacterium tumefaciens</i> chủng LBA 4404.	
5	Chuyển nạp gen giàu vitamin A với các vector mới	Viện lúa ĐBSCL	Đã tạo được nhiều dòng lúa biến đổi gen cải thiện hàm lượng vitamin A	Nhiều dòng biến đổi gen triển vọng đã được cung cấp cho mạng lưới phát triển lúa giàu vitamin A thế giới

\* Bên cạnh việc phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội, cần nêu thêm :

- Đối với các kết quả đã được áp dụng : địa chỉ đã áp dụng và tiếp tục áp dụng;
- Đối với các kết quả chưa được áp dụng: tính khả thi, địa chỉ dự kiến sẽ áp dụng;

Bảng 10 a: Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do cơ quan nhà nước giao năm 2004

TT	Tên đề tài, chương trình, dự án	Kết quả nghiệm thu	Kết quả ứng dụng
I	Đề tài độc lập cấp nhà nước		
1	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý trên đất trồng lúa kém hiệu quả ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<p>- Nghiên cứu hoàn thiện quy trình bón phân cho đậu xanh (ĐX) và bắp lai (BL): Đối với ĐX bón 60-80 kg N và 60 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>/ha cho NS cao, ít sâu bệnh và không bị đổ ngã; Đối với ngô lai tại Sóc Trăng bón 280N, 90P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và 120 K<sub>2</sub>O cho năng suất cao (7-8 tấn/ha), ít sâu bệnh &amp; không bị đổ ngã.</p> <p>- Nghiên cứu hoàn thiện QTKT về quản lý nước cho cây đậu tương, đậu xanh và ngô lai: Đối với ngô lai, tưới nước 9 lần vào các thời kỳ 15, 25, 35, 42, 50, 60, 70 và 80 ngày sau gieo cho năng suất cao nhất (9 t/ha) Đối với đậu tương và đậu xanh, tưới nước 7 lần vào các thời kỳ 15, 25, 35, 45, 55 và 65 ngày sau gieo đạt năng suất cao nhất (2,15 t/ha đối với đậu tương và 1,54 t/ha đối với đậu xanh). Tủ rơm ở mức 5 tấn/ha cho ĐX và ĐT đạt năng suất cao nhất, tiết kiệm được 4-5 lần tưới.</p> <p>- Xác định cơ cấu giống thích hợp: Ngô lai: G49, LVN10, DK888 &amp; LVN99 đạt NS trên 7 tấn/ha. Đậu tương: MTĐ176 (2,76 t/ha), DT 84 (2,46 T/ha), Cồn Khương (2,62 t/ha). Đậu xanh: ĐX 208 (1,26 t/ha), HL 89 E3 (1,69 t/ha), ĐFCT (1,61 t/ha), H116 (1,61 T/ha), H115 (1,60 t/ha).</p>
II	Dự án sản xuất thử nghiệm		

	cấp Nhà nước		
1	Hoàn thiện công nghệ và sản xuất thử một số giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu cho vùng ĐBSCL	Đề tài nghiên cứu thu năm 2004	<p>1. Thực hiện sản xuất giống siêu nguyên chủng tại khu sản xuất nhân giống của Viện lúa ĐBSCL với qui mô: 1,5ha giống KDML 105.</p> <p>2. Thực hiện sản xuất giống nguyên chủng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Công ty giống cây trồng Sóc Trăng: 20ha giống KDML 105</li> <li>- Tại Công ty giống cây trồng Trà Vinh: 20ha giống KDML 105</li> </ul> <p>3. Trình diễn mô hình sản xuất lúa chất lượng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Trung tâm KN An Giang: 15ha giống KDML 105.</li> <li>- Tại HTX Bình Tây, huyện Gò Công Tây - Tiền Giang: 10ha giống KDML 105.</li> </ul>
III	Các đề tài, dự án cấp Bộ		
	Chương trình giống		
1	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa năng suất cao, phẩm chất tốt phục vụ xuất khẩu	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lai tạo: 300 tổ hợp.</li> <li>- Chọn dòng: Tổng số dòng đang lựa chọn từ F2-F7 là gần 1.000</li> <li>- Được công nhận 6 giống cho sản xuất thử bao gồm OM 2822, OM 3405, OM 2717, OM 2718, OM 3242 và OM 4495.</li> <li>- Chọn 13 giống có triển vọng thuộc các nhóm khác nhau cho các bộ giống khảo nghiệm Quốc gia</li> <li>- Chọn 56 giống có triển vọng thuộc các nhóm khác nhau cho các bộ giống khảo nghiệm Viện.</li> <li>- Đã thanh lọc 1.500 dòng giống đối với 12 nguồn rầy nâu của Đồng bằng sông Cửu long, kết quả có 1% giống kháng cấp 0 (16 giống), 4% giống kháng cấp 1(60 giống), 12 % giống kháng cấp 3 (180 dòng giống), 43% giống hơi nhiễm rầy (645 dòng giống), 34% giống nhiễm (510 dòng giống, 6% giống rất nhiễm rầy (90 dòng giống). Các giống kháng cao có triển vọng đưa ra sản xuất gồm có OM 4498, OM 3539, OM 2280, OM 3536, OM 2495, OM 4414, OM 2409, OM 3566.</li> </ul> <p><i>Nghiên cứu quy trình sản xuất cho các giống lúa chất lượng cao có triển vọng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu về mức bón phân N với nền 60 và 30 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và K<sub>2</sub>O/ha trên 5 giống lúa có chất lượng cao bao gồm: OMCS 2000, OM 2718, OM 3419, OM 3238, và OM4872. Kết quả cho thấy: tất cả 5 giống trên đều thích hợp ở mức bón 60 kgN/ha trong vụ HT, tuy nhiên 02 giống OM2718 và OM4872 yếu chịu phân hơn so với các giống còn lại. Ở các mức bón từ 90-120 kgN/ha tất cả các giống đều bị đổ ngã từ lúc trổ cho tới sau trổ 10 ngày. Mức bón 30kgN/ha có triệu chứng thiếu đạm đối với tất</li> </ul>

			<p>cả các giống khảo nghiệm. Mức bón 60-60-30 kg N, P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và K<sub>2</sub>O cho hiệu quả kinh tế cao nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu biện pháp phòng trừ sinh học cho lúa chất lượng cao cho thấy 2 chế phẩm vi nấm là Ometar và Biovip có hiệu lực diệt rầy nâu khá cao (hiệu lực đạt từ 65-76%) và Ometar còn có hiệu lực rất cao khi dùng để trừ bọ xít hôi hại lúa xuất khẩu, hiệu lực đạt tới 84%.</li> </ul>
2	Xây dựng bản đồ di truyền gen chống chịu thiếu lân trên cây lúa.	Đề tài thực hiện năm 2004-2008	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã chọn được vật liệu và thanh lọc vật liệu trên môi trường dinh dưỡng Yoshida trong phòng 300 mẫu và ngoài đồng ruộng; 600 mẫu.</li> <li>- Triển khai lai các cặp lai giữa giống cho gen kháng và giống cao sản, tạo quần thể RIL: 3 tổ hợp lai</li> <li>- So sánh quần thể: đánh giá tổn thương trên lá, tỷ lệ bất thụ, hàm lượng lân trong chồi...</li> <li>- Đánh giá kiểu hình</li> </ul>
3	Nghiên cứu sức khoẻ hạt giống lúa phục vụ sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao	Đề tài nghiệm thu năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định thành phần nấm trên 180 mẫu lúa thu thập ở 2 tỉnh Hà Tây và Thái Bình trong vụ mùa.</li> <li>- Nghiên cứu các biện pháp xử lý hạt giống, ảnh hưởng của các biện pháp canh tác như liều lượng N và mật độ sạ đến bệnh.</li> <li>- Xây dựng mô hình nông dân sử dụng hạt giống sạch ở Cần Thơ và Tiền Giang.</li> <li>- Trắc nghiệm tính kháng nhiễm của 63 dòng giống A<sub>0</sub>, A<sub>1</sub>, A<sub>2</sub> và Giống Đặc sản đối với bệnh lem lép hạt trong vụ hè thu 2004 (lấy chỉ tiêu giai đoạn cuối).</li> <li>- Đánh giá và xác định thành phần ký sinh trên hạt giống nguyên chủng và xác nhận sản xuất tại các Trung tâm giống các tỉnh ĐBSCL.</li> </ul>
4	Nghiên cứu cải tiến giống bông vải bằng chuyển nạp gen kháng sâu <i>CryIA</i> qua trung gian <i>Agrobacterium</i> và chọn lọc bằng đường mannose	Đề tài thực hiện năm 2004-2006	<p>Để tìm ra qui trình tái sinh đối với một số giống bông vải Việt Nam, các điều kiện nuôi cấy, các loại mẫu cây và loại môi trường khác nhau được thử nghiệm để tạo ra các mô sẹo có khả năng sinh phôi, tái sinh cây xanh. Các giống được thí nghiệm bao gồm: VN36P, Trung Miên 12, LRA1566, SSR60F và Coker 312 (đối chứng). Các loại mẫu cây (hột và cuống lá) được khử trùng bằng cồn 70o trong 2 phút, dung dịch HgCl<sub>2</sub> 0,1% trong 15 phút hoặc nước Javel (2% clo hoạt tính), sau đó rửa lại với nước cất vô trùng cho tỉ lệ sống 95-100% cho các giống thí nghiệm.</p> <p>Trong các loại mẫu cây như: cuống lá non, khúc cắt trụ hạ diệp, tử diệp, đỉnh sinh trưởng được sử dụng làm vật liệu nuôi cấy thì cuống lá non và khúc cắt trụ hạ diệp cho kết quả về tỷ lệ tạo mô sẹo và hình thái mô sẹo tốt hơn là tử diệp và đỉnh sinh</p>

			<p>trường.</p> <p>Glucose được sử dụng làm nguồn carbon thay vì sucrose trong môi trường nuôi cấy tạo mô sẹo; nguồn đạm nitrate thay cho nguồn đạm ammonium như các qui trình được công bố trước đây.</p> <p>Các auxin nếu được sử dụng với nồng độ cao thì các mô sẹo được tạo ra phát triển rất nhanh, có màu nâu, rắn chắc và dễ hóa nâu trong môi trường nuôi cấy. Các đặc điểm trên của mô sẹo là biểu hiện của dạng mô sẹo không có khả năng tái sinh</p> <p>Các loại auxin được sử dụng ở nồng độ thấp kết hợp với kinetin để kích sự hình thành các mô sẹo sinh phôi. Các mô sẹo trên các môi trường này có phát triển chậm hơn, có màu trắng sữa, mềm và rời. Chúng tôi đang tiếp tục cải tiến thành phần môi trường nuôi cấy để tạo ra các mô sẹo có khả năng tái sinh cây (màu trắng sữa, rời rạc, có hình viên bi hay hình nốt).</p>
	Đề tài trọng điểm		
1	Nghiên cứu nâng cao quy trình quản lý dịch hại tổng hợp cho các giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu tại ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<p>Đã bố trí 30 thí nghiệm đồng ruộng và 10 mô hình trình diễn trên diện rộng và đạt được kết quả sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng được quy trình phòng trừ nhện đỏ, nhện gie trên 5 giống lúa MTL 250, OM 1490, OMCS2000, VND5-20, IR64 phục vụ cho vùng lúa xuất khẩu bao gồm giảm mật độ sạ còn 100kg/ha, xử lý thuốc trừ nhện Nissorun, Comite khi tỷ lệ lá nhiễm 10%,</li> <li>- Bón 150 kg/ha phân hữu cơ vi sinh để tăng khả năng chống chịu rầy nâu, sâu đục thân trên đồng ruộng,</li> <li>- Phun bổ xung Kali vào giai đoạn làm đồng với liều lượng 0,25kg/ha làm giảm tỷ lệ và mật số sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ xít.</li> </ul>
2	Cải tiến giống lúa kháng bệnh đạo ôn và bạc lá thông qua kỹ thuật chồng gen kháng	Đề tài thực hiện năm 2004-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đang thu thập, li trích và phân lập bào tử, lưu giữ và lây nhiễm 150 isolates nấm gây bệnh đạo ôn cho bộ NILs chi thị mang gen kháng đơn</li> <li>- Đánh giá đặc tính hình thái bộ chi thị đơn gen</li> <li>- Nhân bộ giống chi thị</li> </ul>
3	Nghiên cứu tiềm năng phòng trừ sinh học của một số loài nấm ký sinh côn trùng trên lúa, rau màu và cây ăn trái	Đề tài thực hiện năm 2003-2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập, phân lập và tạo thuần được 21 chủng nấm mới của 2 loài nấm xanh, <i>Metarhizium anisopliae</i> và nấm trắng, <i>Beauveria bassiana</i>, đã tuyển chọn được 11 chủng nấm có đặc tính sinh học nổi trội.</li> <li>- Thực hiện các thí nghiệm trong nhà lưới và ngoài đồng để khảo sát hiệu lực sinh học của các chủng nấm đã tuyển chọn đối với một số sâu hại lúa rau màu và cây</li> </ul>

			<p>ăn trái. Kết quả cho thấy: một số chủng nấm đã tuyển chọn có hiệu lực cao đối với rầy nâu, bọ xít hôi và bọ trĩ hại lúa, đặc biệt là các chủng nấm xanh có hiệu lực cao hơn các chủng nấm trắng. Một số chủng nấm đã có hiệu lực diệt sâu tơ hại rau khá tốt. Các chủng nấm chỉ đạt hiệu lực trung bình khá khi dùng để diệt rầy mềm hại rau cải. Một số chủng nấm đã chọn lọc có hiệu lực cao đối với rầy chổng cánh hại cam quýt, đặc biệt là các chủng nấm xanh. Các chủng nấm xanh chỉ có hiệu lực tương đối khá đối với rầy mềm hại cam quýt, còn các chủng nấm trắng cho hiệu lực không cao đối với loài sâu hại này.</p> <p>- Các chủng nấm trắng và nấm xanh đã tuyển chọn qua khảo nghiệm cho thấy không gây ảnh hưởng xấu tới một số thiên địch của sâu hại lúa.</p>
4	Cơ sở khoa học của kỹ thuật thâm canh tổng hợp lúa để đạt năng suất cao, phẩm chất tốt	Đề tài thực hiện năm 2004-2005	<p>1- Tại An Giang: thực hiện trên các giống Jasmine-85; OM1490; OM2517.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm mật độ sạ xuống còn từ 75-100 kg/ha so với 100-125 kg/ha như trước và 205 kg/ha của nông dân, nhờ kết hợp sử dụng giống đạt tiêu chuẩn, làm đất kỹ san phẳng mặt ruộng, phòng trừ cỏ dại triệt để bằng các loại thuốc tiền mọc mầm. Tiết kiệm được 138.000 đ/ha/vụ.</li> <li>- Áp dụng nghiêm ngặt quy trình IPM kết hợp bón phân cân đối nên đã giảm được từ 2-3 lần xịt thuốc BVTV và tiết kiệm được 240.000 đ/ha/vụ tiền thuốc.</li> <li>- Bón phân cân đối giữa các yếu tố N, P, K theo yêu cầu từng nhóm giống, từng mùa vụ và từng cánh đồng cụ thể. Kết hợp với máy đo diệp lục tố đã tiết kiệm được 363.600 đ/ha/vụ tiền phân bón.</li> <li>- Giảm một số chi phí lao động không cần thiết khoảng 183.000 đ/ha/vụ so với quy trình nông dân như: làm cỏ bỏ sung bằng tay, tĩa dặm do đất không bằng phẳng, khử lẫn, giá công cắt tăng vì lúa đổ ngã...</li> <li>- Năng suất lúa tăng trung bình 437 kg/ha/vụ so quy trình nông dân.</li> <li>- Giá thành giảm 249 đ/kg lúa, tương đương với 23,67% so quy trình nông dân.</li> <li>- Lợi nhuận tăng được nhờ áp dụng QTKT mới trung bình là 1.853.000 đ/ha/vụ</li> </ul> <p>2. Tại Cần Thơ: thực hiện trên các giống OM 1490; OM 2718; OM 3536.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giống: ruộng áp dụng sạ theo hàng nên giảm được 120 kg/ha/vụ so quy trình nông dân, tương đương với 360.000 đ/ha/vụ.</li> <li>- Số lần phun thuốc BVTV giảm 2-3 lần/vụ, tiết kiệm được khoảng 130.000 – 150.000 đ/ha/vụ.</li> <li>- Phân bón tiết kiệm được 165.000 đ/ha/vụ.</li> </ul>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng suất tăng 550 kg/ha/vụ, giá lúa bán ở ruộng quy trình cao hơn so lúa của ở ruộng nông dân từ 100-300 đ/kg.</li> <li>- Giá thành giảm được 29,4% so quy trình của nông dân.</li> <li>- Lợi nhuận thu được từ mô hình là 1.995.000 đ/ha/vụ (do bán được giống).</li> </ul> <p>3. Tại Tiền Giang: Thực hiện trên các giống Khao dawk mali 105; VD 20; OM 3536; IR 64 và Jasmine-85.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giống: ruộng áp dụng sạ theo hàng nên giảm được 60-100 kg/ha/vụ so quy trình nông dân, tương đương với 180-300.000 đ/ha/vụ.</li> <li>- Số lần phun thuốc BVTV giảm 1-2 lần/vụ, tiết kiệm được khoảng 104.000 đ/ha/vụ.</li> <li>- Phân bón tiết kiệm được 65.000 – 174.000 đ/ha/vụ.</li> <li>- Năng suất tăng 350 kg/ha/vụ, giá lúa bán ở ruộng quy trình cao hơn so lúa của ở ruộng nông dân khoảng 300 đ/kg.</li> <li>- Giá thành giảm được 25,5% so quy trình của nông dân.</li> <li>- Lợi nhuận thu được từ mô hình là 1.565.000 đ/ha/vụ.</li> </ul>
5	Phân tích tương tác giữa giống và môi trường của lúa thơm	Đề tài thực hiện năm 2004-2005	Đang thực hiện thí nghiệm tại Viện và Sóc Trăng về ảnh hưởng của các biện pháp canh tác đến mùi thơm của 4 giống lúa. Đã thu thập mẫu đất ở Long An, Sóc Trăng để phân tích. Thí nghiệm chưa thu hoạch.
	Nghiên cứu cơ bản		
1	Nghiên cứu tiềm năng sử dụng hệ vi sinh vật đất trong quản lý bệnh hại vùng rễ cây trồng	Đề tài chưa nghiệm thu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đang phân lập vi khuẩn đối kháng và lưu giữ</li> <li>- Phân lập nấm <i>Trichoderma</i> đối kháng trong đất và lưu giữ</li> <li>- Trắc nghiệm tính đối kháng với <i>Fusarium</i> và <i>Rhizoctonia</i> (Lúa) gây thối rễ (Tiêu) và chết héo cây con bông vải bệnh</li> </ul>
2	Điều tra hiện trạng sâu bệnh và hệ thiên địch trên cây bông vải và nghiên cứu biện pháp an toàn sinh học trong việc sử dụng cây bông vải chuyển gen Bt trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở vùng ĐBSCL	Đề tài nghiệm thu năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần sâu hại trên cây bông bao gồm rầy xanh, rầy mềm <i>Aphis</i> sp, sâu ăn tạp <i>Spodoptera</i> sp., sâu xanh hại lá và bông <i>Heliothis</i> sp.</li> <li>- Biện pháp hoá học phòng trừ các loại rầy, và rệp: Trebon 10 ND hoặc Decis 2,5 ND ở liều lượng 1 lít /ha, sâu lá và sâu hại bông có thể sử dụng thuốc Sherpa 25 ND, Pegasus ở liều lượng 1 lít/ha. Riêng đối với sâu xanh nên tiến hành phun khi sâu non vừa mới xuất hiện là biện pháp hữu hiệu nhất vì sâu lớn khả năng kháng thuốc cao.</li> <li>- Một số loại thuốc có nguồn gốc vi sinh như Cộng hợp 16 BTN, hoặc Biocin 50ND cũng tỏ ra có hiệu lực tốt đối với sâu xanh và sâu cuốn lá</li> </ul>
3	Đánh giá sự đa dạng di truyền của tập đoàn lúa đặc sản địa	Đề tài nghiệm thu năm 2004	- Đã thu thập được 140 mẫu dòng/giống lúa đặc sản ở ĐBSCL và miền Đông Nam bộ

	phương vùng ĐBSCL, Đông Nam bộ và Tây nguyên bằng marker phân tử (Microsatellite markers)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích các tính trạng chính: amylose, GT, GC, mùi thơm, dài hạt</li> <li>- Áp dụng marker phân tử xếp nhóm theo NTSYS pc /tính trạng mùi thơm/ với khoảng cách gần 30 loci</li> </ul>
	Đề tài thường xuyên		
1	Khảo nghiệm các giống lúa mới cho các tiểu vùng sinh thái khác ĐBSCL	Nộp báo cáo năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã gửi 5 bộ giống gồm 56 giống đi khảo nghiệm tại 22 điểm ở miền Trung và ĐBSCL</li> <li>- Vụ Hè thu chưa thu hoạch xong nên chưa có kết quả</li> </ul>
2	Đánh giá hiệu quả ứng dụng TBKT trong sản xuất lúa ở ĐBSCL	Nộp báo cáo năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã thu thập xong số liệu thứ cấp của các tỉnh ĐBSCL bao gồm tình hình sản xuất và cung ứng giống cho nông dân, tình hình chuyển giao TBKT và khuyến nông cho nông dân, v.v.</li> <li>- Đã điều tra xong 600 hộ nông dân trồng lúa của 5 tỉnh: Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang và Cần Thơ. Đang vào số liệu.</li> </ul>
3	Nghiên cứu tính kháng ổn định sâu hại chính đối với một số giống lúa ở ĐBSCL	Nộp báo cáo năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chế phẩm Vi sinh cộng hợp 16BTN có tác dụng trừ sâu cuốn lá, sâu đục thân lúa rất tốt với liều lượng 1 kg /ha</li> <li>- Tính kháng của giống giảm khi gia tăng mật độ sạ lên 200kg/ha</li> </ul>
4	Phát triển chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ ở ĐBSCL	Nộp báo cáo năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra thu thập các dòng nấm trong đất.</li> <li>- Phân lập và tách rông</li> <li>- Thanh lọc khả năng phân hủy xenlulo: đã xác định được 4 dòng có triển vọng</li> <li>- Nhân sinh khối và tạo chế phẩm sinh học.</li> <li>- Thử nghiệm trên rơm rạ, kết quả bước đầu cho thấy sau xử lý 4 tuần tỷ lệ C/N&lt;20 và có thể sử dụng như nguồn phân hữu cơ cho lúa.</li> </ul>
5	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ hạt giống nâng cao chất lượng hạt giống và phẩm chất lúa gạo ở ĐBSCL	Nộp báo cáo năm 2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả nghiên cứu hiệu quả của sản xuất giống theo hệ thống quản lý giống cho thấy sản xuất theo hệ thống quản lý giống có thể duy trì được độ thuần của giống, giảm lúa cò, tăng tỷ lệ gạo nguyên từ 10 -12%, nâng cao chất lượng hạt gạo xuất khẩu.</li> <li>- Ảnh hưởng của bệnh lem hạt đến năng suất lúa được đánh giá qua việc phân tích tương quan giữa chỉ số bệnh và năng suất, kết quả phân tích cho thấy chỉ số bệnh và năng suất của các giống đều có tương quan từ chặt đến rất chặt.</li> <li>- Bệnh lem lép hạt ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ nảy mầm của hạt giống và mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các giống: cao nhất ở giống OM 1490 và IR64, thấp nhất ở 2</li> </ul>

			giống đặc sản ST3 và Jasmine 85. - Ảnh hưởng của bệnh lem lép hạt đến tỷ lệ gạo lức: Giữa các cấp bệnh cũng có sự khác biệt rất có ý nghĩa về tỷ lệ gạo lức. Kết quả trắc nghiệm phân hạng cho thấy, tỷ lệ gạo lức ở nghiệm thức hạt sạch bệnh (cấp 0) là cao nhất (79,86%). Tỷ lệ này thấp nhất ở nghiệm thức bệnh cấp 9 (72,60%). Nhìn chung, hạt bệnh càng nặng thì tỷ lệ gạo lức càng giảm đi. Bệnh lem lép hạt cũng làm giảm tỷ lệ gạo trắng và gạo nguyên.
--	--	--	---

Bảng 10 b: Các kết quả nghiên cứu KH và CN nổi bật trong năm 2004

TT	Tên kết quả	Xuất xứ của kết quả	Quy mô, khối lượng sản phẩm tạo ra	Hiệu quả kinh tế-xã hội*
1	2	3	4	5
1	GIỐNG LÚA OM 2395	Viện lúa ĐBSCL	<p>Nguồn gốc: OM2395 là tổ hợp lai giữa IR63356-6B (dạng hình siêu lúa) có năng suất cao, sạch bệnh và TN1 là giống thấp cây. Giống Giống OM 2395 được lai tạo và chọn lọc theo phương pháp phả hệ từ năm 1995 tại Viện Lúa ĐBSCL và được Bộ cho phép khu vực hóa năm 2002.</p> <p>Đặc điểm chính của giống: Giống OM 2395 có dạng hình cứng cây, thấp, đầu bông, hạt đẹp và có chất lượng tốt. Thời gian sinh trưởng: 95-100 ngày, chiều cao cây: 90-100cm, trọng lượng 1000 hạt: 27-29 gam, độ bạc bụng cấp 1, chiều dài hạt gạo: 7-7,5 mm, kháng rầy nâu cấp 1, kháng đạo ôn cấp 3, năng suất 6-8 tấn /ha vụ ĐX, và 4-6 tấn/ha vụ HT.</p> <p>Địa bàn và qui mô áp dụng: OM2395 là giống ngắn ngày, dễ canh tác, tránh được lũ, thích nghi với những vùng đất có điều kiện thâm canh ba vụ. Hiện tại diện tích gieo trồng ở ĐBSCL là 30.395 ha. Trong đó, vụ ĐX là 14.691 ha, và vụ HT 15.704 ha.</p>	
2	GIỐNG LÚA OM	Viện lúa ĐBSCL	Nguồn gốc	

	3536		<p>Có nguồn gốc từ cặp lai từ TĐ8 / OM1738. Giống TĐ8 do nhà chọn giống Phan Hùng Diêu cung cấp, có đặc điểm cứng cơm, nhưng có mùi thơm, dạng đóng hạt trên bông rất dày. Giống OM1738 được là giống cực sớm, thời gian sinh trưởng 85-90 ngày. Giống OM 3536 được lai tạo và chọn lọc theo phương pháp phá hệ.</p> <p>Đặc điểm chính của giống</p> <p>Giống lúa OM3536 là giống lúa cực sớm, thời gian sinh trưởng 85-90 ngày (sạ), 100 ngày (cấy); chiều cao cây 90-100cm; trọng lượng 1000 hạt 26-28g; độ bạc bụng cấp 1; chiều dài hạt gạo từ 7,1-7,5mm; kháng rầy nâu cấp 5 và đạo ôn cấp 3. Năng suất trung bình vụ ĐX 6 tấn /ha, HT 3,5 đến 4,0 tấn/ha. Phẩm chất tốt, hàm lượng amylose từ thấp đến trung bình, có mùi thơm nhẹ.</p> <p>Địa bàn và qui mô áp dụng</p> <p>Giống OM3536 ngắn ngày, thích nghi rộng và dễ canh tác, phù hợp với điều kiện thâm canh ba vụ/năm, tránh được lũ tại khu vực ĐBSCL, hiện đang phát triển khá nhanh trong sản xuất, nhiều nhất là ở An Giang, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng. Tổng diện tích trồng OM 3536 hiện nay là khoảng 150.000 ha.</p>	
3	GIỐNG LÚA OM 2517	Viện lúa ĐBSCL	<p>Nguồn gốc:</p> <p>Giống OM 2517-5 được phát triển từ tổ hợp lai OM1325/OMCS94. Giống mẹ OM1325 có năng suất cao, sạch bệnh và giống bố OMCS 94 có dạng hình tháp cây, thời gian sinh trưởng cực sớm (&lt;90 ngày). Tổ hợp lai OM1325/OMCS94 được thực hiện trong năm 1998</p> <p>Đặc điểm chính của giống</p>	

			<p>Giống OM 2517 có thời gian sinh trưởng 90-95 ngày; chiều cao cây khoảng 90-100cm; trọng lượng 1000 hạt khoảng 28g; độ bạc bụng cấp 1-5; chiều dài hạt gạo từ 7,0-7,3 mm; kháng rầy nâu cấp 5 và đạo ôn cấp 5. Năng suất vụ ĐX 8 tấn /ha, HT từ 6 đến 8 tấn/ha. Phẩm chất gạo tốt, hàm lượng amylose trung bình.</p> <p>Địa bàn và qui mô áp dụng Giống OM2517 là giống dễ canh tác, thích nghi các vùng sinh thái khác nhau, đặc biệt tại vùng đầu nguồn của An Giang và Kiên Giang. Hiện nay, diện tích trồng giống này đã đạt trên 50.000 ha.</p>	
4	GIỐNG LÚA ĐS 20	Viện lúa ĐBSCL	<p>Nguồn gốc: Tên gốc: ĐS20, nhập nội từ Đài Loan năm 1995, tên khác VĐ20. Viện Lúa ĐBSCL đã tuyển chọn theo phương pháp chọn đầu dòng, và so sánh các dòng triển vọng, sau đó được đưa vào khảo nghiệm năm 1999. Hội Đồng Khoa Học Bộ Nông Nghiệp &amp; Phát Triển Nông Thôn công nhận giống ĐS20 khu vực hoá vào năm 2002. Đặc điểm chính của giống:</p> <p>Chiều cao cây: 113 cm, thời gian sinh trưởng: 100-120 ngày. Giống ĐS20 thuộc dạng hình thâm canh thấp. Phản ứng sâu bệnh: Rầy nâu: cấp 7 (nhiễm), Đạo ôn: cấp 5 (trung bình). Yếu rạ, gốc rạ có màu tím. Thích nghi điều kiện đất phèn nhẹ. Năng suất trung bình 3-6 tấn /ha.</p> <p>Dạng hạt ngắn: 5,80-6,65mm. Độ bạc bụng (1-9): cấp 0, hạt trong suốt. Chất lượng gạo: cao cấp, thị hiếu tiêu dùng: rất được ưa chuộng. Địa bàn và qui mô áp dụng Thích nghi rộng trên nhiều vùng sinh thái khác nhau, tuy</p>	

			nhiên chỉ thích nghi trong vụ ĐX. Giống ĐS 20 phát triển mạnh tại Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng. Tổng diện tích gieo trồng trên 25.000ha.	
5	Sản xuất thành công hai chế phẩm sinh học là Ometar và Biovip.	Viện Lúa ĐBSCL	Trên 3.000 kg chế phẩm sinh học có mật số bào tử là $1,2 \times 10^9$ /gram	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu quả diệt các loài rầy, bọ xít, bọ cánh cứng và một số sâu ăn lá hại cây trồng cao.</li> <li>- An toàn cho người sử dụng và môi trường</li> </ul>

Bảng 11: Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do cơ quan nhà nước giao năm 2005

TT	Tên đề tài, chương trình, dự án	Kết quả nghiệm thu	Kết quả ứng dụng
I	Đề tài độc lập cấp nhà nước		
1	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý trên đất trồng lúa kém hiệu quả ở đồng bằng sông Cửu long	Đề tài đạt loại khá (loại B) tháng 12/2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu hoàn thiện quy trình bón phân cho đậu xanh (ĐX) và bắp lai (BL): Đối với ĐX bón 60-80 kg N và 60 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>/ha cho NS cao, ít sâu bệnh và không bị đổ ngã; Đối với ngô lai tại Sóc Trăng bón 280N, 90P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và 120 K<sub>2</sub>O cho năng suất cao (7-8 tấn/ha), ít sâu bệnh &amp; không bị đổ ngã.</li> <li>- Nghiên cứu hoàn thiện QTKT về quản lý nước cho cây đậu tương, đậu xanh và ngô lai: Đối với ngô lai, tưới nước 9 lần vào các thời kỳ 15, 25, 35, 42, 50, 60, 70 và 80 ngày sau gieo cho năng suất cao nhất (9 t/ha) Đối với đậu tương và đậu xanh, tưới nước 7 lần vào các thời kỳ 15, 25, 35, 45, 55 và 65 ngày sau gieo đạt năng suất cao nhất (2,15 t/ha đối với đậu tương và 1,54 t/ha đối với đậu xanh). Tù rom ở mức 5 tấn/ha cho ĐX và DT đạt năng suất cao nhất, tiết kiệm được 4-5 lần tưới.</li> <li>- Xác định cơ cấu giống thích hợp: Ngô lai: G49, LVN10, DK888 &amp; LVN99 đạt NS trên 7 tấn/ha. Đậu tương: MTĐ176 (2,76 t/ha), DT 84 (2,46 T/ha), Cồn Khương (2,62 t/ha). Đậu xanh: ĐX 208 (1,26 t/ha), HL 89 E3 (1,69 t/ha), ĐFCT (1,61 t/ha), H116 (1,61 T/ha), H115 (1,60 t/ha).</li> </ul>
	Đề tài bảo tồn nguồn gen		

1	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển nguồn gen lúa đặc sản địa phương: Nàng thơm chợ Đào, Nàng Nhen, Nanh Chôn	Đề tài thực hiện năm 2005-2009	Đang thực hiện chưa có báo cáo.
	Đề tài nghiên cứu cơ bản		
1	Điều tra hiện trạng sâu bệnh và hệ thiên địch trên cây bông vải và nghiên cứu biện pháp an toàn sinh học trong việc sử dụng cây Bông vải chuyển gen Bt trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu long	Đã nộp báo cáo năm 2005.	<p>1. Hiệu lực của một số loại thuốc phòng trị sâu hại trên cây bông trồng trên đất lúa vùng ĐBSCL</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần sâu hại trên giống bông VN36P (giống nhiễm sâu hại) vào giai đoạn đầu có rầy mềm, rầy xanh, dòi đục lá, bù lạch voi mức độ tương đối phổ biến làm cây bông bị xoắn lá, sinh trưởng kém.</li> <li>- Các loại sâu ăn lá gồm có sâu cuốn lá, sâu keo (<i>Spodoptera litura</i>), sâu xanh (<i>Heliothis</i> sp) gây hại nặng vào giai đoạn đẻ nhánh và ra hoa kết trái</li> <li>- Loài sâu xanh gây hại trầm trọng trên chồi, hoa và trái bông</li> <li>- Các loại thuốc có hiệu lực kém với dòi đục lá, nhưng có tác dụng tốt đối với rầy mềm và sâu xanh, trong đó Admire 50EC và Cộng hợp 16BTN cho hiệu lực cao trong giai đoạn từ 3-7 ngày sau khi phun</li> <li>- Nghiệm thức xử lý thuốc Cộng hợp 16BTN phun định kỳ có hiệu lực tương đối tốt đối với các loài sâu đục chồi và đục quả bông và cho năng suất cao nhất.</li> </ul> <p>2. Ảnh hưởng các biện pháp canh tác đến sâu hại và năng suất của giống bông lai VN15:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rầy mềm, dòi đục lá, bọ trĩ và rầy xanh xuất hiện nhiều vào giai đoạn đầu của cây bông và tăng cao vào lúc 45 ngày sau gieo, riêng mật số rầy tiếp tục tăng cao lúc 60 ngày sau khi gieo; không có sự khác biệt giữa các nghiệm thức.</li> <li>- Nghiệm thức trồng xen bông với 2 hàng đậu xanh (NT 5) có tỷ lệ sâu đục trái cao hơn có ý nghĩa so với trồng thuần</li> <li>- Tình hình dòi đục lá và sâu lá trên cây đậu xanh cao hơn trên đậu nành ở giai đoạn sinh trưởng, tuy nhiên tỷ lệ sâu đục trái trên đậu nành cao hơn đậu xanh.</li> <li>- Các nghiệm thức trồng bông xen đậu đều cho thấy cây bông sinh trưởng tốt hơn và có năng suất cao hơn cây bông trồng thuần, đặc biệt là trồng xen đậu nành (xen 1 hoặc 2 hàng) đều cho năng suất cao hơn có ý nghĩa so với trồng thuần bông.</li> </ul>

			<p>3. Nghiên cứu khả năng kháng sâu hại và năng suất của cây bông lai Bt VN01-2 và VN15:</p> <p>Những loài sâu hại chính trên hai giống bông lai VN01-2 và VN15 gồm các loài sâu chích hút như rầy xanh (<i>Amrasca devastans</i>), rầy mềm (<i>Aphid gossypii</i>), bọ trĩ (<i>Thrips tabaci</i>)... xuất hiện sớm và gây hại nặng ngay từ đầu vụ. Riêng các loài sâu thuộc bộ Lepidoptera như sâu xanh (<i>Heliothis armigera</i>), sâu keo (<i>Spodoptera litura</i>),... xuất hiện với mật số rất thấp hầu như không đáng kể, điều này cho thấy cả 2 giống bông này chứa gen Bt nên kháng với các loài sâu này. Các loài thiên địch xuất hiện không nhiều trong suốt vụ bông, trong đó đáng kể nhất là loài nhện thiên địch, bọ rùa thường xuất hiện nhiều liên tục trong suốt vụ.</p> <p>Do mật số sâu hại thuộc nhóm côn trùng chích hút luôn duy trì ở mức độ cao, ngoài việc gây hại trực tiếp còn có khả năng truyền bệnh xoắn lá do virus, do vậy việc canh tác các giống bông này nên kết hợp với phun thuốc hóa học như Admire, Cyperan có tác dụng phòng trị các loài côn trùng chích hút đảm bảo năng suất bông. Năng suất trên hai giống bông có xử lý thuốc đạt trên 1 tấn/ha, cao hơn so với các nghiệm thức không xử lý thuốc và cao hơn rất có ý nghĩa so giống nhiệm đối chứng VN36P chỉ đạt 0,5 T/ha.</p> <p>4. Nhằm hạn chế việc sử dụng thuốc hóa học trên cây bông, thí nghiệm được tiến hành bằng cách sử dụng một số loại chế phẩm vi sinh và phân hữu cơ trên giống bông lai VN04-5. Kết quả cho thấy:</p> <p>Đây cũng là giống bông lai mang gen Bt kháng sâu hại nên mật số các loài sâu xanh và sâu keo xuất hiện rất thấp. Đối với các loài sâu hại chích hút thuộc bộ Hemiptera như bọ trĩ, rầy mềm, rầy xanh, bọ xít mù thường có mật số tích lũy cao vào khoảng 45 ngày sau khi gieo. Các loại thuốc vi sinh như CHVS 16BTN cũng có tác dụng hạn chế các loài sâu rầy tương đương với sử dụng thuốc hóa học Admire, nhưng thuốc vi sinh còn không ảnh hưởng đến các loài thiên địch</p>
2	Nghiên cứu tiềm năng sử dụng hệ vi sinh vật đất trong quản lý bệnh hại vùng rễ cây trồng	Đã nghiệm thu năm 2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đang phân lập vi khuẩn đối kháng và lưu giữ</li> <li>- Phân lập nấm <i>Trichoderma</i> đối kháng trong đất và lưu giữ</li> <li>- Thử nghiệm tính đối kháng với <i>Fusarium</i> và <i>Rhizoctonia</i> (Lúa) gây thối rễ (Tiêu) và chết héo cây con bông vải bệnh</li> </ul>
3	Đánh giá sự đa dạng di truyền của tập đoàn lúa đặc sản địa	Đã nghiệm thu năm 2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã thu thập được 140 mẫu dòng/giống lúa đặc sản ở ĐBSCL và miền Đông Nam bộ</li> <li>- Phân tích các tính trạng chính: amylose, GT, GC, mùi thơm, dài hạt</li> </ul>

	phương vùng ĐBSCL, Đông Nam bộ và Tây Nguyên bằng các Marker phân tử (Microsatellite marker)		- Áp dụng marker phân tử xếp nhóm theo NTSYS pc /tính trạng mùi thơm/ với khoảng cách gần 30 loci
4	Xây dựng bản đồ di truyền QTL gen chống chịu thiếu lân trên cây lúa.	Đã nghiệm thu năm 2005	- Đã chọn được vật liệu và thanh lọc vật liệu trên môi trường dinh dưỡng Yoshida trong phòng 300 mẫu và ngoài đồng ruộng; 600 mẫu. - Triển khai lai các cặp lai giữa giống cho gen kháng và giống cao sản, tạo quần thể RIL: 3 tổ hợp lai - So sánh quần thể: đánh giá tổn thương trên lá, tỷ lệ bất thụ, hàm lượng lân trong chồi... - Đánh giá kiểu hình
II	Đề tài dự án cấp Bộ		
	Chương trình giống		
1	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ xuất khẩu	Đã nghiệm thu năm 2005	- Lai tạo: 300 tổ hợp. - Chọn dòng: Tổng số dòng đang lựa chọn từ F2-F7 là gần 1.000 - Được công nhận 6 giống cho sản xuất thử bao gồm OM 2822, OM 3405, OM 2717, OM 2718, OM 3242 và OM 4495. - Chọn 13 giống có triển vọng thuộc các nhóm khác nhau cho các bộ giống khảo nghiệm Quốc gia - Chọn 56 giống có triển vọng thuộc các nhóm khác nhau cho các bộ giống khảo nghiệm Viện. - Đã thanh lọc 1.500 dòng giống đối với 12 nguồn rầy nâu của Đồng bằng sông Cửu long, kết quả có 1% giống kháng cấp 0 (16 giống), 4% giống kháng cấp 1(60 giống), 12 % giống kháng cấp 3 (180 dòng giống), 43% giống hơi nhiễm rầy (645 dòng giống), 34% giống nhiễm (510 dòng giống, 6% giống rất nhiễm rầy (90 dòng giống). Các giống kháng cao có triển vọng đưa ra sản xuất gồm có OM 4498, OM 3539, OM 2280, OM 3536, OM 2495, OM 4414, OM 2409, OM 3566. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã công nhận chính thức 3 giống lúa OM2717, OM2718, OM2514 và một giống công nhận giống tạm thời OM4498 trong năm 2005. Nghiên cứu quy trình sản xuất cho các giống lúa chất lượng cao có triển vọng: - Nghiên cứu về mức bón phân N với nền 60 và 30 kg P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> và K <sub>2</sub> O/ha trên 5 giống lúa có chất lượng cao bao gồm: OMCS 2000, OM 2718, OM 3419, OM 3238, và

			<p>OM4872. Kết quả cho thấy: tất cả 5 giống trên đều thích hợp ở mức bón 60 kgN/ha trong vụ HT, tuy nhiên 02 giống OM2718 và OM4872 yếu chịu phân hơn so với các giống còn lại. Ở các mức bón từ 90-120 kgN/ha tất cả các giống đều bị đổ ngã từ lúc trở cho tới sau trở 10 ngày. Mức bón 30kgN/ha có triệu chứng thiếu đạm đối với tất cả các giống khảo nghiệm. Mức bón 60-60-30 kg N, P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và K<sub>2</sub>O cho hiệu quả kinh tế cao nhất.</p> <p>- Nghiên cứu biện pháp phòng trừ sinh học cho lúa chất lượng cao cho thấy 2 chế phẩm vi nấm là Ometar và Biovip có hiệu lực diệt rầy nâu khá cao (hiệu lực đạt từ 65-76%) và Ometar còn có hiệu lực rất cao khi dùng để trừ bọ xít hôi hại lúa xuất khẩu, hiệu lực đạt tới 84%.</p>
2	Nghiên cứu sức khỏe hạt giống lúa phục vụ sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao	Đề tài đã nghiệm thu vào tháng 5 năm 2005 loại khá	<p>Một số giống được trồng phổ biến trên diện rộng ở ĐBSCL như Jasmine, OM1490, OM2490, OM2717, OM3536, OMCS2000 đều ghi nhận có sự hiện diện của <i>Alternaria</i> (12,94-49,71%), <i>Curvularia</i> (0,67-20%), <i>Bipolaris</i> (2,00-14,00%), <i>Tilletia</i> (4,00-34,00%), <i>Fusarium</i> (2,00-30,12%), đặc biệt <i>Fusarium moniliforme</i> có tỉ lệ trên hạt cao (10,29-30,12 %) trên OM1490, OM2490, OM2717, OMCS2000.</p> <p>Kết quả trắc nghiệm trên bộ khảo nghiệm của Viện lúa ĐBSCL trong vụ HT 2004, ĐX 2004-05 và HT 2005 cho thấy, giữa 4 nhóm giống trắc nghiệm, nhóm Ao có tỉ lệ bệnh trên hạt cao nhất, tiếp theo là nhóm Đặc sản &amp; Nếp, hai nhóm A1 và A2 có tỉ lệ hạt bệnh thấp hơn. Kết quả điều tra cũng cho thấy một số giống cho tỉ lệ hạt lem thấp như OM3243, OM3729, OM4285, OM4096, OMCS2000 (A1) và OM2667-18 (A2), OM4663, OM4296-185, OM5087 (Đặc sản &amp; Nếp), mở ra hướng mới trong việc sử dụng một số giống có khả năng chống chịu đối với bệnh lem lép hạt.</p> <p>Bệnh lem hạt xuất hiện ở giai đoạn sau trở đến khi lúa chín, tỉ lệ hạt lem có xu hướng tăng dần từ giai đoạn trở 50% đến khi lúa trở hoàn toàn, tuy nhiên tỉ lệ hạt lem tăng rất nhanh trong giai đoạn chín, điều này cho thấy phòng trị bệnh lem hạt trong giai đoạn lúa trở cho hiệu quả rất cao.</p> <p>Kết quả điều tra trong vụ HT2004, ĐX 2004-05 và HT2005 cho thấy, có 14 loài nấm hiện diện trên hạt giống lem, <i>Alternaria padwickii</i>, <i>Tilletia barclayana</i>, <i>Phoma sorghina</i>, <i>Bipolaris oryzae</i>, <i>Nigropora</i> sp., <i>Curvularia lunata</i>, <i>Nectria haematococa</i>, <i>Fusarium</i> sp., <i>Trichothecium</i> sp., <i>Memnoniella</i> sp., <i>Verticillium</i>, <i>Pinatubo oryzae</i>, <i>Aspergillus</i> sp., <i>Ustilagonoide virens</i>. Trong đó <i>Alternaria padwickii</i>, <i>Fusarium</i> sp., <i>Bipolaris oryzae</i>, <i>Curvularia lunata</i> có tỉ lệ hiện diện rất cao trong giai đoạn trở và</p>

		<p>chín, đặc biệt <i>Alternaria padwickii</i> hiện diện với tỉ lệ (72.08%) trong vụ Hè Thu 2004. Kết quả ghi nhận cũng cho thấy, thành phần nấm hiện diện trên hạt ở vụ Đông Xuân ít hơn vụ HT với 7 loài nấm hiện diện trên hạt trong khi vụ Hè Thu có 12-13 loài nấm hiện diện trên hạt.</p> <p>Ở điều kiện ngoài đồng, bông được xem như sạch bệnh cho tỉ lệ hạt lem 20-30% với chỉ số bệnh 10-15%; trong khi bông bị lem hạt có tỉ lệ bệnh 80-100 % và chỉ số bệnh 30-50 %. Kết quả ghi nhận cho thấy, trên bông được xem như sạch bệnh có thành phần nấm, tần suất hiện diện, tỉ lệ hạt nhiễm nấm trên bông ít hơn so với bông bị lem hạt. Kết quả ghi nhận cũng cho thấy, hạt giống cấp 1 chiếm tỉ lệ cao nhất trên bông với 7.14%, tiếp theo là hạt giống cấp 3 (4.73%), cấp 5 (3.25%), cấp 7 (2.82%), hạt giống cấp 9 chiếm tỉ lệ thấp nhất (2.73%).</p> <p>Bệnh lem hạt xuất hiện phần lớn do tạp nhiễm sau khi lúa trổ, có 14 loài nấm <i>Alternaria padwickii</i>, <i>Tilletia barclayana</i>, <i>Phoma sorghina</i>, <i>Bipolaris oryzae</i>, <i>Nigropora</i> sp., <i>Curvularia lunata</i>, <i>Nectria haematococa</i>, <i>Fusarium</i> sp., <i>Trichothecium</i> sp., <i>Memmoniella</i> sp., <i>Verticillium</i>, <i>Pinatubo oryzae</i>. Trong đó <i>Alternaria</i> sp., <i>Fusarium</i> sp., <i>Curvularia lunata</i>, <i>Aspergillus</i> sp., <i>Ustilagonoide virens</i> và 3 loài vi khuẩn <i>Xanthomonas oryzae</i>, <i>Burkholderia glumae</i> và <i>Pseudomonas fuscovaginae</i> được ghi nhận trên hạt. Diễn biến của bệnh rất phức tạp và thay đổi tùy theo giống cũng như thời vụ canh tác.</p> <p>Nguồn hạt nhiễm nặng (30%) có tỷ lệ hạt nhiễm nấm <i>F. moniliforme</i> cao (khoảng 50%) do đó gây bệnh lúa von rất rõ ở giai đoạn đầu (20 ngày sau sạ) với tỷ lệ chồi bệnh lên đến 28,8%. Trong khi nguồn hạt khỏe (10%) hoặc nhiễm nhẹ (20%) với tỷ lệ hạt nhiễm <i>F. moniliforme</i> khoảng 15 – 30% nên chỉ gây bệnh lúa von khoảng 15%. Vì vậy chọn nguồn giống sạch bệnh là cần thiết giúp giảm chi phí phòng trị bệnh, nên sử dụng nguồn hạt giống có tỷ lệ hạt lem khoảng 10%.</p> <p>Khi sử dụng nguồn giống nhiễm nặng (30% hạt lem) và không áp dụng các biện pháp phòng trị sẽ gây thất thu khoảng 44% năng suất do lúa Von trên giống Jasmine 85. Kết hợp các biện pháp chọn nguồn giống và phòng trị bệnh tốt không chỉ giúp gia tăng năng suất mà còn giúp hạn chế nguồn bệnh lưu tồn trên ruộng (giảm tỷ lệ chồi nhiễm bệnh) cũng như trên hạt giống (giảm tỷ lệ hạt bệnh sau thu hoạch).</p> <p>Xử lý hạt giống bằng nhiều phương pháp khác nhau nhằm loại bỏ nguồn lây lan bệnh trước khi gieo sạ có ảnh hưởng tích cực đến việc quản lý bệnh trong suốt vụ và giảm</p>
--	--	--

			nguồn bệnh lây lan cho vụ sau.
3	Nghiên cứu cải tiến giống bông vải bằng chuyển nạp gen kháng sâu CryIA (b và c) qua trung gian Agrobacterium và chọn lọc bằng đường Mannose	Đề tài nghiên cứu thu năm 2005.	<p>Để tìm ra qui trình tái sinh đối với một số giống bông vải Việt Nam, các điều kiện nuôi cấy, các loại mẫu cây và loại môi trường khác nhau được thử nghiệm để tạo ra các mô sẹo có khả năng sinh phôi, tái sinh cây xanh. Các giống được thí nghiệm bao gồm: VN36P, Trung Miên 12, LRA1566, SSR60F và Coker 312 (đối chứng). Các loại mẫu cây (hột và cuống lá) được khử trùng bằng cồn 70o trong 2 phút, dung dịch HgCl<sub>2</sub> 0,1% trong 15phút hoặc nước Javel (2% clo hoạt tính), sau đó rửa lại với nước cất vô trùng cho tỉ lệ sống 95-100% cho các giống thí nghiệm.</p> <p>Trong các loại mẫu cây như: cuống lá non, khúc cắt trụ hạ diệp, tử diệp, đỉnh sinh trưởng được sử dụng làm vật liệu nuôi cấy thì cuống lá non và khúc cắt trụ hạ diệp cho kết quả về tỷ lệ tạo mô sẹo và hình thái mô sẹo tốt hơn là tử diệp và đỉnh sinh trưởng.</p> <p>Glucose được sử dụng làm nguồn carbon thay vì sucrose trong môi trường nuôi cấy tạo mô sẹo; nguồn đạm nitrate thay cho nguồn đạm ammonium như các qui trình được công bố trước đây.</p> <p>Các auxin nếu được sử dụng với nồng độ cao thì các mô sẹo được tạo ra phát triển rất nhanh, có màu nâu, rắn chắc và dễ hóa nâu trong môi trường nuôi cấy. Các đặc điểm trên của mô sẹo là biểu hiện của dạng mô sẹo không có khả năng tái sinh</p> <p>Các loại auxin được sử dụng ở nồng độ thấp kết hợp với kinetin để kích sự hình thành các mô sẹo sinh phôi. Các mô sẹo trên các môi trường này có phát triển chậm hơn, có màu trắng sữa, mềm và rời. Chúng tôi đang tiếp tục cải tiến thành phần môi trường nuôi cấy để tạo ra các mô sẹo có khả năng tái sinh cây (màu trắng sữa, rời rạc, có hình viên bi hay hình nốt).</p>
	Đề tài trọng điểm		
1	Cơ sở khoa học của kỹ thuật thâm canh tổng hợp lúa để đạt năng suất cao, phẩm chất tốt	Chưa nghiệm thu	Thành công của quy trình thâm canh tổng hợp là sự kết hợp hài hòa các hợp phần kỹ thuật (1. Giống tốt phù hợp với mùa vụ và vùng canh tác, giảm mật độ sạ, sử dụng máy sạ hàng...; 2. Kỹ thuật canh tác: làm đất hợp lý cho từng mùa vụ, trang bằng mặt ruộng, phòng trừ cỏ dại triệt để, bón phân theo nhu cầu của cây, quản lý nước tốt theo phương châm tiết kiệm nước tưới; 3. Bảo vệ thực vật: thực hiện nghiêm ngặt theo IPM, chỉ sử dụng thuốc hóa học khi dịch hại tới ngưỡng kinh tế; 3. Thu hoạch và phơi sấy hợp lý, giảm thất thoát sau thu hoạch) phù hợp với trình độ nông dân và điều kiện kinh tế xã hội của từng địa

			<p>bản sản xuất và được nông dân chấp nhận làm theo.</p> <p>Quy trình thâm canh tổng hợp làm cơ sở cho chương trình “3 giảm 3 tăng”. Hiện tại, các tỉnh trồng lúa ở ĐBSCL đều áp dụng rộng rãi chương trình này. Năm 2002 có 150 ha áp dụng chiếm 4% diện tích, năm 2004 số liệu tương ứng là 650 ha và 16%, dự kiến tới năm 2007 sẽ có 2 triệu ha tương ứng với 50% diện tích áp dụng.</p>
2	Phân tích tương tác giữa giống và môi trường của lúa thơm	Sẽ nghiệm thu vào cuối năm 2006.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thí nghiệm tại Viện lúa chủ yếu tập trung vào nội dung nghiên cứu ảnh hưởng của phân vô cơ, hữu cơ và sự kết hợp của hai loại phân này trên phẩm chất và mùi thơm của các giống Jasmine, OM3536, VĐ20 và IR64.</li> <li>- Mùi thơm chủ yếu do ảnh hưởng của giống thể hiện qua phân tích hàm lượng proline. Hàm lượng proline cao trên các giống Jasmine và VĐ20. Trên OM3536 và IR64 hầu như proline rất ít. Lượng proline cao nhất trong lá ở giai đoạn làm đòng. Vào giai đoạn trổ, khi phân tích proline trong lá đòng, hàm lượng proline cho kết quả thấp hơn giai đoạn làm đòng 5 lần.</li> <li>- Các công thức phân hữu cơ và vô cơ cũng như sự kết hợp của 2 loại phân này chưa thể hiện sự khác biệt về mùi thơm trên các giống.</li> <li>- Kết quả phân tích về phẩm chất hạt cho thấy hàm lượng amylose trên giống Nàng thơm chợ Đào cao nhất 25,2% trong khi đó Jasmine có trị số thấp nhất là 22,8%, ST3 24%. Độ bạc bụng của giống Nàng thơm chợ Đào cao nhất chiếm 32,8% trong khi Jasmine thấp nhất 6,8%. Tình trạng nhiệt độ trở hồ của Jasmine là thấp nhất.</li> </ul>
3	Cải tiến giống kháng bệnh đạo ôn và bạc lá thông qua kỹ thuật chống gen kháng	Đề tài thực hiện năm 2004-2006	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 9 nòi nầm phổ biến ở vùng ĐBSCL, nòi 000.0 chiếm ưu thế phân bố đều ở chín tỉnh. Long An có 5 nòi (000.0, 000.4, 002.0, 004.0 và 102.4), Tiền Giang có 3 nòi (000.0, 000.1, và 000.4), Đồng Tháp có 2 nòi (000.0 và 000.4), Vĩnh Long có 4 nòi (000.0, 000.4, 100.0, và 112.4), Cần Thơ có 6 nòi (000.0, 000.1, 000.4, 002.0, 002.4 và 100.0), An Giang có 2 nòi (000.0 và 000.4), Sóc Trăng có hai nòi (000.0, 000.4), Kiên Giang có 7 nòi (000.0, 000.4, 002.0, 002.4, 100.0, 102.4, và 112.4), Cà Mau có 4 nòi (000.0, 000.4, 002.0, 102.4).</li> <li>- Từ năm 1999 đến nay, cũng có sự biến động về nòi; tuy nhiên, sự biến động này cũng không thay đổi hoàn toàn cơ cấu của quần thể nầm bệnh đạo ôn, bằng</li> </ul>

			<p>chúng là bốn nòi phổ biến vẫn còn hiện diện ở một số tỉnh ở vùng ĐBSCL như 000.0, 002.0 ở Cà Mau, 002.4 ở Cần Thơ và Kiên Giang, 102.4 ở Long An, Kiên Giang và Cà Mau.</p> <p>Ba gen kháng bệnh đạo ôn Pi-kp, Pi-lt and Pi-7t có thể đưa vào trong chương trình lai tạo giống kháng bệnh đạo ôn thông qua kỹ thuật chồng gen kháng.</p>
4	Nghiên cứu nâng cao quy trình quản lý dịch hại tổng hợp cho các giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu tại ĐBSCL	Nghiệm thu năm 2005 kết quả tốt	<p>Đã thực hiện 30 thí nghiệm diện hẹp trên 5 giống lúa IR64, OM1490, MTL250, OMCS2000, VND95-20 với 6 nội dung nghiên cứu: Biện pháp phòng trừ nhện đỏ, nhện gié, ảnh hưởng của phân bón lá kali trên tính kháng sâu bệnh, ảnh hưởng của phân hữu cơ vi sinh trên tính kháng sâu bệnh của các giống lúa xuất khẩu, biện pháp phòng trừ sâu hại.</p>
5	Nghiên cứu tiềm năng phòng trừ sinh học của một số loài nấm ký sinh côn trùng trên lúa, rau màu và cây ăn trái.	Nghiệm thu năm 2005 kết quả tốt	<p>Điều tra, thu thập nhiều mẫu côn trùng bị nhiễm bệnh nấm tại các tỉnh: Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tiền giang, An Giang và Trà Vinh. Đã phân lập và tạo thuần được 21 thể phân lập (isolates) mới trên côn trùng hại lúa, rau, màu và cây ăn trái, đặc biệt là các chủng trên bọ cánh cứng hại dứa. Chọn thêm được 5 chủng nấm trắng và 6 chủng nấm xanh là những chủng tốt. Tiến hành đánh giá hiệu lực của các thể phân lập mới đã tuyển chọn đối với rầy nâu hại lúa, bọ xít hại lúa, sâu tơ hại cải bông, sâu keo hại rau cải, rầy mềm hại rau cải; rầy mềm hại cam quýt, bọ xít hại nhãn. Kết quả cho thấy rằng một số thể phân lập mới đã có hiệu lực khá cao đối với các loại sâu hại đã thử nghiệm.</p> <p>Trong 3 năm thực hiện đề tài đã thu thập và phân lập được 76 thể phân lập (isolates) mới từ các tỉnh ở ĐBSCL và đã tuyển chọn được 13 thể phân lập có những đặc tính sinh học nổi trội và có hiệu lực diệt côn trùng cao. Đặc biệt đã tuyển chọn được một số thể phân lập (isolates) mới của nấm xanh có hiệu lực khá cao đối với rầy mềm, rầy chổng cánh hại cam, quýt và một số sâu hại rau họ thập tự.</p>
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của vi sinh vật cố định đạm và vi sinh vật hoà tan lân đối với đậu nành ở ĐBSCL	Đang thực hiện sẽ kết thúc vào năm 2007.	<p>Kết quả điều tra tại An giang, Cần Thơ và Đồng Tháp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nông dân sử dụng phân N và P cao hơn mức yêu cầu, số hộ sử dụng cao hơn 100kg N/ha biến động từ 26,7 đến 41,7%; và số hộ sử dụng phân lân cao hơn 60kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> chiếm từ 43,3 đến 73,3%.</li> <li>- Chi phí đầu tư cao trong đó phân bón chiếm 22,4%, giá đậu thấp 5480 đ/kg, năng</li> </ul>

			<p>suất thấp dưới 2 tấn/ha, nên sản xuất không có lãi thậm chí lỗ.</p> <p>Kết quả nghiên cứu: Sử dụng vi sinh vật cố định đạm và hoà tan lân có hiệu quả so với cách bón phân của nông dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm tăng số lượng nốt sần và tăng trọng lượng khô và tươi nốt sần, số nhánh hữu hiệu cao, trọng lượng 100 hạt.</li> <li>- Tăng năng suất đậu nành 3,3 đến 11,7% tại An Giang, 13,7 đến 27,3% tại Đồng Tháp, riêng tại Cần Thơ không thấy khác biệt so với canh tác của nông dân.</li> <li>- Chủng 10kg/ha vi sinh vật cố định đạm tiết kiệm 40-60kg N/ha so với cách bón của nông dân.</li> <li>- Chủng 10kg/ha vi sinh vật hoà tan lân tiết kiệm 60kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> so với cách bón của nông dân.</li> <li>- Hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất cũng tăng đáng kể như đạm dễ tiêu tăng 2,9% đến 28,4%; lân dễ tiêu tăng 4,4% đến 59,7%; kali dễ tiêu tăng 4,3 đến 28,2%; hàm lượng chất hữu cơ tăng từ 4,17 đến 34,4%.</li> <li>- Sự hấp thu dinh dưỡng của đậu nành cũng gia tăng như hấp thu đạm tăng từ 3,2% đến 37,3%; hấp thu lân tăng từ 0,96% đến 41,1%.</li> <li>- Khuyến cáo công thức cho đậu nành ở vùng phù sa phèn nhẹ là: 20 – 40N + vi sinh vật cố định đạm và hoà tan lân + 30 K<sub>2</sub>O kg/ha.</li> </ul>
	Đề tài cơ sở		
1	Đánh giá hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở ĐBSCL	Đã nộp báo cáo năm 2005	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã thu thập xong số liệu thứ cấp của các tỉnh ĐBSCL bao gồm tình hình sản xuất và cung ứng giống cho nông dân, tình hình chuyển giao TBKT và khuyến nông cho nông dân, v.v.</li> <li>- Đã điều tra xong 600 hộ nông dân trồng lúa của 5 tỉnh: Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang và Cần Thơ kết quả như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giống mới được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, đặc biệt các giống lúa OM do Viện chọn tạo chiếm khoảng 70% diện tích sản xuất tại ĐBSCL.</li> <li>+ Các chương trình ứng dụng sạ hàng, sử dụng giống xác nhận, áp dụng chương trình IPM, chương trình 3 giảm 3 tăng được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất.</li> <li>+ Máy sấy cũng được sử dụng khá phổ biến nhất là vụ lúa hè thu.</li> </ul> </li> </ul>
2	Nghiên cứu tính kháng ổn định sâu hại chính đối với một số giống lúa ở ĐBSCL	Đã nộp báo cáo năm 2005.	<p><b>1. Vụ HT 2005:</b></p> <p>1) Qui trình xử lý Thuốc vi sinh phòng trừ sâu hại trên giống lúa Jasmine 85- Vụ HT05:</p>

		<p>- Dùng bằng Chế phẩm Công hợp vi sinh 16BTN xử lý hạt trước khi gieo và phun định kỳ 7 ngày/1 lần; hoặc CHVS 16BTN xử lý hạt trước gieo và phun 3 lần có hiệu lực tốt đối với rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân đồng thời ít ảnh hưởng đến các loài nhện thiên địch.</p> <p>- Xử lý hạt bằng phân hữu cơ Enerplant phối hợp với phun chế phẩm CHSV 16BTN cũng có thể bảo vệ cây lúa đối với các loài sâu hại và không ảnh hưởng đến các loài thiên địch</p> <p>2) Đối với giống lúa OM 3536 vụ HT05 mật số rầy nâu xuất hiện rất cao, việc xử lý phân bón lá hữu cơ Enerplant hoặc KNO<sub>3</sub> tạo cho cây lúa cứng chắc, khoẻ đồng thời phối hợp với phun chế phẩm vi sinh CHVS 16BTN có thể hạn chế phần nào mật số rầy nâu, và đặc biệt là giảm sự gây hại do sâu cuốn lá, sâu đục thân nhưng ít ảnh hưởng đến hệ thiên địch như nhện và bọ xít mù. Nghiệm thức xử lý với KNO<sub>3</sub> và phun CHVS 16BTN còn làm cho tăng trọng lượng hạt và giảm tỷ lệ lép nên đạt năng suất cao.</p> <p><b>2. Vụ Đông Xuân 2005-2006</b></p> <p>Thí nghiệm được thực hiện trên giống lúa thơm Jasmine 85 trong điều kiện sạ cho thấy:</p> <p>- Trong điều kiện sạ hàng (100 kg/ha), việc phối hợp xử lý thuốc trừ sâu Công hợp vi sinh 16BTN (tổ hợp vi sinh gồm <i>Bt</i>, nấm <i>B. bassiana</i>, <i>M. anisopliae</i>, Nosema,...) và thuốc trừ bệnh Tân tiến 16BTN (tổ hợp một số loài vi nấm Trichoderma) phun vào giai đoạn 25, 45 và 55 ngày sau sạ có tác dụng phòng trừ sâu bệnh hại, bảo vệ được cây lúa ngay từ giai đoạn đầu nên đã gián tiếp làm gia tăng năng suất cây trồng, ít ảnh hưởng đến hệ thiên địch và tránh sự ô nhiễm môi trường.</p> <p>- Sử dụng phân bón lá KNO<sub>3</sub> hoặc Enerplant kết hợp với các loại thuốc vi sinh một cách hợp lý sẽ giúp cây lúa sinh trưởng phát triển tốt, nâng cao tính chống chịu đối với sâu bệnh hại, làm gia tăng năng suất đáng kể đồng thời bảo vệ được môi trường, mang lại sự an toàn cho người sử dụng.</p> <p>- Giống lúa Jasmine 85 trong điều kiện cấy: kết quả cho thấy việc xử lý mạ bằng thuốc Công hợp vi sinh kết hợp với phun 3 lần vào giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng và trở đều hạn chế được sự gây hại của rầy nâu, rầy xanh, sâu cuốn lá, sâu đục thân, ruồi đục lá. Đồng thời sử dụng thuốc vi sinh ít gây ảnh hưởng đến các loài sinh vật có ích, vẫn duy trì được mật số thiên địch đáng kể trên đồng ruộng. Các nghiệm thức phối hợp</p>
--	--	---

			<p>với thuốc Tân tiến 16BTN cũng có tác dụng làm hạn chế thấp nhất bệnh cháy lá. Các nghiên cứu dùng thuốc vi sinh đều tăng năng suất có ý nghĩa so với đối chứng, trong đó nghiên cứu xử lý mạ và phun 3 lần bằng thuốc</p> <p><b>3. Vụ HT 2006:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thuốc trừ sâu cộng hợp vi sinh 16 BTN có hiệu quả tốt đối với sâu đục thân trên giống lúa OM 3536. Trong trường hợp sự tấn công của đối tượng này không nặng chỉ nên áp dụng một trong hai biện pháp sau: Xử lý hạt và phun lúc 15 ngày sau sạ hoặc phun lúc 15 và 25 ngày sau sạ nhằm giảm chi phí đầu tư giúp tăng lợi nhuận (vì năng suất không khác biệt so với phun ba lần lúc 25, 35 và 45 ngày sau sạ).</li> <li>+ Thuốc trừ sâu cộng hợp vi sinh 16 BTN không gây ảnh hưởng xấu đến hệ thiên địch từ đó làm giảm thiểu sự độc hại cho con người và môi sinh. Vì vậy, nếu như giá thành thấp sẽ giúp nhà nông chấp nhận dễ dàng trong sản xuất .</li> <li>+ Khi mật số thiên địch cao sẽ hạn chế sự gây hại của sâu đục thân. Vì vậy, khuyến cáo sử dụng thuốc trừ sâu vi sinh nhằm bảo vệ hệ thiên địch trên đồng ruộng.</li> <li>+ Ngoài ra, thuốc trừ sâu cộng hợp vi sinh 16 BTN còn giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt (thể hiện qua chiều cao, số chồi) là nền tảng giúp tăng năng suất sau cùng.</li> </ul>
3	Khảo nghiệm các giống lúa mới cho các tiểu vùng sinh thái ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2004-2006	- Đã gửi 5 bộ giống gồm 56 giống đi khảo nghiệm tại 22 điểm ở miền Trung và ĐBSCL.
4	Phát triển chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ ở ĐBSCL	Đạt Nghiệm thu năm 2005, kết quả tốt	Phát triển chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ ở ĐBSCL, Ứng dụng tạo nguồn rơm rạ hữu cơ tại chỗ sau thu hoạch , góp phần giảm 50% phân NPK cho sản xuất lúa mà vẫn đảm bảo năng suất lúa như bón hoàn toàn phân NPK
5	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ hạt giống nâng cao chất lượng hạt giống và phẩm chất lúa gạo ở ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2004-2006	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả nghiên cứu hiệu quả của sản xuất giống theo hệ thống quản lý giống cho thấy sản xuất theo hệ thống quản lý giống có thể duy trì được độ thuần của giống, giảm lúa cỏ, tăng tỷ lệ gạo nguyên từ 10 -12%, nâng cao chất lượng hạt gạo xuất khẩu.</li> <li>- Ảnh hưởng của bệnh lem hạt đến năng suất lúa được đánh giá qua việc phân tích tương quan giữa chỉ số bệnh và năng suất, kết quả phân tích cho thấy chỉ số bệnh và năng suất của các giống đều có tương quan từ chặt đến rất chặt.</li> <li>- Bệnh lem lép hạt ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ nảy mầm của hạt giống và mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các giống: cao nhất ở giống OM 1490 và IR64, thấp nhất ở 2 giống đặc sản ST3 và Jasmine 85.</li> </ul>

			- Ảnh hưởng của bệnh lem lép hạt đến tỷ lệ gạo lức: Giữa các cấp bệnh cũng có sự khác biệt rất có ý nghĩa về tỷ lệ gạo lức. Kết quả trắc nghiệm phân hạng cho thấy, tỷ lệ gạo lức ở nghiệm thức hạt sạch bệnh (cấp 0) là cao nhất (79,86%). Tỷ lệ này thấp nhất ở nghiệm thức bệnh cấp 9 (72,60%). Nhìn chung, hạt bệnh càng nặng thì tỷ lệ gạo lức càng giảm đi. Bệnh lem lép hạt cũng làm giảm tỷ lệ gạo trắng và gạo nguyên.
6	Nghiên cứu đánh giá một số giống lúa đặc sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng vùng ĐBSCL	Đề tài thực hiện năm 2005-2007	Chưa tổng kết

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH &CN do tổ chức khoa học và công nghệ tự tìm kiếm (tên nhiệm vụ? tổ chức đặt hàng? giá trị hợp đồng? kết quả triển khai?).

- Hàng năm ngoài các nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho Viện để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Viện còn chủ động hợp tác với nhiều địa phương thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề do địa phương đặt ra trong lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là cây lúa, nhiều tiến bộ kỹ thuật cũng đã chuyển giao đến tận tay bà con nông dân như phổ biến giống lúa mới, quy trình sản xuất lúa giống, quy trình thâm canh lúa giá thành hạ, quy trình phòng trừ dịch hại tổng hợp, chương trình 3 giảm 3 tăng, khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học, máy sạ hàng, máy sấy lúa... Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Viện chủ động hợp tác với các địa phương, các tổ chức khoa học công nghệ trong nước chi tiết được thể hiện trong bảng 13.

c) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh và dịch vụ (loại hợp đồng, giá trị hợp đồng, lợi nhuận, nộp Ngân sách).

- Viện lúa ĐBSCL được Nhà nước giao quản lý 360 ha đất tự nhiên, diện tích này một phần được sử dụng làm trụ sở Viện nghiên cứu và khu thí nghiệm, còn lại khoảng 220 ha được sử dụng để sản xuất giống lúa các cấp. Đây là nguồn thu chính để cải thiện đời sống cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Viện. Sau đây là thống kê sản xuất giống lúa giai đoạn 2001-2005 (bảng 12).

Bảng 12: Kết quả sản xuất giống lúa các cấp của Viện giai đoạn 2001-2005

Khoản mục	2001	2002	2003	2004	2005
Diện tích sản xuất (ha)	232	227	227	227	227
Tổng sản lượng (tấn)	867	960	957	1198	2040
- Siêu nguyên chủng	1,5	5	44	29	32
- Nguyên chủng	277	330	477	678	993
- Xác nhận	587	625	436	491	1015*
Tổng thu (triệu đ)	400	573	669	1.069	1.616

\* Ghi chú: Có khoảng 500 tấn giống xác nhận nhập kho sản xuất bên ngoài Viện.

d) Những hoạt động phối hợp, tham gia với tổ chức khác, hợp tác quốc tế (tên nhiệm vụ, công việc? tổ chức phối hợp? kết quả thực hiện?).

- Bên cạnh đó Viện còn có nhiều cán bộ khoa học đầu đàn có quan hệ hợp tác rộng rãi với nhiều nhà khoa học trên thế giới, hàng năm đã kéo về cho Viện tổng giá trị hợp đồng lên đến vài tỷ đồng, góp phần đưa vị thế của Viện ngày càng cao hơn, đời sống cán bộ khoa học từng bước được cải thiện.

- Một số tổ chức Viện có quan hệ hợp tác chặt chẽ là Viện nghiên cứu lúa Quốc tế (IRRI), Tổ chức Rockefeller foundation, JIRCAS- Nhật Bản, quỹ Melinda & Gates. Các chương trình dự án được thể hiện cụ thể trong bảng 14.

Bảng 13: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học & công nghệ hợp tác với địa phương

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức đặt hàng	Giá trị hợp đồng (triệu đ)	Kết quả triển khai
	Năm 2001			
1	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống có chất lượng cao (liên tục 2001-2005)	Sở KHCN An Giang	500	
2	Xây dựng mạng lưới và nhân giống cho tỉnh Cần Thơ	Sở KHCN Cần Thơ	385	
3	Nghiên cứu chọn giống cây trồng cạn cho TP Cần Thơ	Sở KHCN Cần Thơ	340	
4	Nghiên cứu chỉ thị phân tử và nuôi cấy tế bào soma cho gen mùi thơm (liên tục từ 2001-2004).		160	
5	Nghiên cứu chọn giống đặc sản phù hợp vùng sinh thái (liên tục 2001-2005).		325	
6	Nghiên cứu siêu lúa (liên tục 2001-2005)		180	
7	Nghiên cứu lúa Ưu Thế Lai (liên tục 2001-2005)		120	
8	Nghiên cứu ứng dụng vi khuẩn đối kháng trong (VKĐK) trong phòng trừ sinh học (dạng chế phẩm) bệnh khô vằn Giai đoạn 2001-2003	Sở KHCN Tp. HCM	150	
9	Nghiên cứu xây dựng quy trình thâm	Sở KHCN An Giang	116	Kết quả nghiệm thu đạt loại khá. Hiện nay,

	canh tổng hợp lúa chất lượng cao theo hướng giảm chi phí hạ giá thành với quy trình khép kín từ đầu tư tới bao tiêu sản phẩm cho HTX ở quy mô từ 150-200 ha (thực hiện năm 2001-2002)			An Giang đang khuyến khích phát triển và mở rộng thành chương trình lớn của tỉnh với các tên gọi khác nhau: 3 giảm 3 tăng, hoặc 1 phải 5 giảm
10	Đề tài nhánh thuộc đề tài <u>KC.04.12</u> “Nghiên cứu sản xuất và sử dụng thuốc sâu sinh học đa chức năng cho một số loại cây trồng bằng kỹ thuật công nghệ sinh học (thực hiện năm 2001-2004)	Viện Bảo Vệ Thực Vật	105	
11	Chuyển nạp gen kháng sâu trên cây lúa (thực hiện năm 2001-2004)	Đề tài cấp NN KC-04-13 do viện CNSH - Hà Nội chủ trì	165	
12	Xây dựng mô hình cơ giới hoá cây lúa cho một hợp tác xã. Tại HTX Thuận Tiến-Thuận An- Bình Minh Vĩnh Long (thực hiện năm 2001)	Sở KHCN Vĩnh Long	100	
	Năm 2002			
1	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống có chất lượng cao, Tỉnh Tiền Giang (thực hiện liên tục 2002-2004)		250	
2	Nghiên Cứu Xây Dựng Quy Trình Bảo Vệ Thực Vật Cho Vùng Chuyển Đổi Lúa - Tôm, Lúa - Cá Tại Tỉnh Bạc Liêu (thực hiện liên tục 2002-2003)	Sở KHCN Bạc Liêu	120	Quy trình bảo vệ thực vật cho vùng lúa tôm, lúa cá đã được áp dụng trên 30000 ha trồng lúa kết hợp nuôi tôm tại Giá rai và Vĩnh lợi để góp phần tránh rủi ro cho việc

				nuôi tôm ngoài vùng quy hoạch
3	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao tại tỉnh Trà Vinh (thực hiện liên tục 2002-2004)	Sở KHCN Trà Vinh	233	
4	Xây dựng và phát triển mô hình trồng xen cây bông vải trong vườn cây ăn trái trong những năm đầu tại Phụng Hiệp và Châu Thành A, Cần Thơ (thực hiện liên tục 2002-2004)	Sở KHCN Cần Thơ (cũ)	471,6	Kết quả nghiệm thu đạt loại khá. Thông qua dự án đã giúp nông dân tăng thu nhập từ 1-3,8 triệu đồng/ha so với trồng một số cây trồng xen khác
	Năm 2003			
1	Chọn giống cho vùng phèn (thực hiện năm 2003-2005)		210	
2	Nghiên cứu Tài Nguyên và Phục tráng giống (thực hiện năm 2003-2005)		210	
3	Chọn giống khóm (thực hiện năm 2003-2005)		60	
4	Nghiên cứu phòng trị bệnh cho Tiêu, Phú Quốc, Kiên Giang		100	
5	Phòng trừ sâu bệnh hại nhãn	Cục Khuyến nông-khuyến lâm	145,6	Đã xây dựng được 80 ha mô hình. Tổ chức được 32 lớp tập huấn với 1600 lượt người tham gia. Đã tổ chức nhiều đợt hội thảo tham quan học tập kinh nghiệm với 800 lượt người tham gia

6	Phòng trừ bộ cánh cứng hại dưa (thực hiện năm 2003-2005)	Cục Khuyến nông-khuyến lâm	147,5	Đã xây dựng được 70 ha mô hình. Tổ chức được 28 lớp tập huấn với 1400 lượt người tham gia. Đã tổ chức nhiều đợt hội thảo tham quan học tập kinh nghiệm với 700 lượt người tham gia.
7	Xây Dựng Mô Hình Trồng Rau An Toàn Cho Thị Xã Trà Vinh Và Vùng Phụ Cận (thực hiện năm 2003-2004)		150	Quy trình trồng rau an toàn cho thị xã Trà vinh đã được áp dụng trên các cây dưa leo, đậu cô ve, cải xanh, cà chua, cải bông và khổ qua với các biện pháp trải màng phủ, úp lồng lưới, phun thuốc vi sinh đã giảm được 30 % lượng phân đạm, giảm số lần phun thuốc sâu, mang lại lợi nhuận trên 20 % cao hơn so với quy trình của nông dân
8	Mô hình trồng rau an toàn tại Kiên giang	Sở KHCN Kiên Giang	130	
9	Xây dựng mô hình ứng dụng tổng hợp các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp để giảm giá thành sản xuất và tăng chất lượng lúa gạo tại tỉnh Trà Vinh	Sở KHCN Trà Vinh	378	
10	Xây dựng và phát triển quy trình thâm canh tổng hợp theo hướng 3 giảm 3 tăng tại Vĩnh Long (thực hiện năm 2003-2005)	Sở KHCN Vĩnh Long	300	Kết quả nghiệm thu đạt loại khá. Ước tính tổng lợi nhuận thu được từ ứng dụng theo QTKT trong 02 năm là: Tổng lợi nhuận: <b>9.069.760.640</b> đồng, trong đó: + Lợi nhuận thu được từ giảm giống là: 1.087.765.344 đồng. + Lợi nhuận thu được từ giảm phân bón là: 1.491.488.608 đồng.

				<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lợi nhuận thu được từ giảm thuốc BVTV là 1.040.402.080 đồng.</li> <li>+ Lợi nhuận thu được từ giảm chi phí lao động là: 900.718.624 đồng.</li> <li>+ Lợi nhuận thu được từ tăng năng suất là: 4.549.385.976 đồng.</li> </ul> <p>Theo đánh giá của tỉnh Vĩnh Long tới nay đã có tới 80% diện tích thực hiện theo các bước của QTKT, 100% số hộ thực hiện từ 01-02 công đoạn trong chương trình 3 giảm 3 tăng.</p>
	Điều tra và đề xuất phương hướng cơ giới hoá nông nghiệp cho Thành Phố Cần Thơ và Tỉnh Hậu Giang (thực hiện năm 2004-2005)	Sở KHCN Cần Thơ	108	
	Năm 2004			
1	Nghiên cứu chọn giống và xây dựng mạng lưới giống cho tỉnh Hậu Giang (thực hiện năm 2004-2005)		150	
2	Nghiên cứu giống lúa thơm cho Tỉnh Trà Vinh (thực hiện năm 2004-2005)		140	
	Năm 2005			
1	Nghiên cứu chọn tạo giống kháng mặn cho Trà Vinh			
2	Nghiên cứu ứng dụng vi sinh vật đối kháng trong phòng trị bệnh khô vằn cho		150	

	lúa và bắp trên nền bán hữu cơ (thực hiện năm 2005-2006)			
3	Xây dựng mô hình phòng trừ tổng hợp để diệt một số đối tượng sâu bệnh và cỏ dại trên các cây đậu nành , bắp, dưa hấu trong hệ thống luân canh với lúa tại Đồng Tháp (thực hiện năm 2005-2007)	Sở KHCN Đồng Tháp	130	
4	Phòng trừ sâu bệnh hại dưa	Cục Khuyến nông- khuyến lâm	24,7	Đã xây dựng được 12 ha mô hình. Tổ chức được 4 lớp tập huấn với 240 lượt người tham gia. Đã tổ chức hội thảo tham quan học tập kinh nghiệm với 120 lượt người tham gia.
5	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng rau an toàn cho những vùng trọng điểm trồng rau tại tỉnh Đồng Tháp (thực hiện năm 2005-2008)	Sở KHCN Đồng Tháp	362	
6	Nghiên cứu xây dựng quy trình thâm canh dưa cayen phục vụ sản xuất tại Vị Thanh tỉnh Hậu Giang (thực hiện năm 2005-2006)	Sở KHCN Hậu Giang	320	Chưa nghiệm thu
7	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất lúa an toàn theo hướng bán hữu cơ sinh học tại Tiền Giang (thực hiện năm 2005-2006)	Sở KHCN Tiền giang Giang	160	Kết quả nghiệm thu: đạt loại khá. Đã đưa ra được quy trình sản xuất lúa an toàn theo hướng bán hữu cơ phục vụ cho vùng lúa chất lượng cao của tỉnh Tiền Giang.
8	Thử nghiệm phân bón sinh học Biogreen cho cây lúa (thực hiện trong năm 2005)	Công ty Kiến Việt	50	

9	Thử nghiệm hiệu quả tổng hợp của phân hữu cơ Thanh sơn hóa nông đối với năng suất lúa cao sản (thực hiện trong năm 2005)	Công ty Thanh Sơn Hóa Nông	20	
10	Thu thập dữ liệu lúa, cây trồng biến đổi gen và phương pháp phát hiện lúa biến đổi gen và sản phẩm của chúng (thực hiện năm 2005)	Đề tài cấp NN KC.04.34 do viện Di Truyền Nông Nghiệp chủ trì		60

Bảng 14: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học & công nghệ hợp tác với các tổ chức Quốc tế

TT	Tên nhiệm vụ	Tổ chức đặt hàng	Giá trị hợp đồng (ngàn USD)	Kết quả triển khai
	Năm 2001			
1	Dòng chảy của gen (thực hiện năm 2001-2004)	Rocketfeller – Hoa kỳ	40	
2	Ứng dụng marker phân tử trong chọn tạo giống (thực hiện năm 2001)	IRRI	9	
3	Ứng dụng đa dạng sinh học trong phòng trừ sâu bệnh hại lúa một cách bền vững (thực hiện năm 1997-2001)	IRRI	15	
4	Nghiên cứu sự tương tác dinh dưỡng và sâu bệnh trên hệ sinh thái lúa nước tưới	IRRI	8	

	(thực hiện năm năm 1999-2001)			
5	Nghiên cứu sâu bệnh hại trên lúa 3 vụ ở vùng Tân Phú Thạnh-Cần Thơ (thực hiện năm 1999-2003)	Jircas - Nhật	90	
6	Điều tra sâu bệnh trên lúa hoang, lúa cỏ (thực hiện năm 2001)	IRRI	8	
7	Chương trình tối ưu hoá năng suất lúa theo hướng nông nghiệp bền vững (RTOP) (thực hiện năm 2000-2004)	IRRI	50	
8	Đánh giá những khó khăn và thuận lợi của nông dân dân trong áp dụng các hệ thống canh tác	Jircas - Nhật	1,5	
9	Chuyển nạp gen kháng sâu và bệnh cho lúa (thực hiện năm 2000-2004)	Rockefeller Foundation	70	
10	Tạo giống lúa giàu sắt (thực hiện năm 2001-2007)	Ngân hàng phát triển châu Á và Viện nghiên cứu Chính sách thực phẩm thế giới (IFPRI)	100	
11	Tạo giống lúa bằng nuôi cấy túi phấn (thực hiện năm 2000-2003)	Rockefeller Foundation	35	
12	Tạo giống lúa phẩm chất và năng suất cao (thực hiện năm 2001-2003)	Viện Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA)	20	
	Năm 2002			

1	Tạo giống lúa giàu vitamin A (thực hiện năm 2002-2003)	Rockefeller Foundation	100	
	Năm 2003			
1	Xây dựng quy trình IPM trên lúa tại xã Tân phú thành (2003), đã thực hiện so sánh nhiều mô hình IPM để chọn quy trình tối ưu	Jircas - Nhật	2	
2	Chương trình 3 giảm 3 tăng (thực hiện năm 2003-2004)	FAO	9	
3	Ảnh hưởng của tập huấn IPM và không phun thuốc trừ sâu sớm đến kiến thức, thái độ và thực hành quản lý sâu hại ở ĐBSCL (thực hiện năm 2003-2004)	IRRI	5	
4	GMO và an toàn sinh học(thực hiện năm 2003-2005)	Rockefeller Foundation	35,2	
	Năm 2004			
1	Lai xa (thực hiện năm 2004-2005)	IRRI	10	
2	Nghiên cứu biện pháp phòng trừ cỏ dại và lúa cỏ bằng thuốc thuộc nhóm imidazolinone và giống lúa kháng thuốc diệt cỏ	Tập đoàn BASF	60	
3	Ảnh hưởng của tiếp nhận máy sạ hàng	IRRI	2,3	

	đến thu nhập nông hộ, việc làm ở nông thôn (thực hiện năm 2004)			
4	Chuyển nạp gen kháng ngập úng vào đậu nành và thanh lóc giống đậu nành kháng ngập úng (thực hiện năm 2004-2007)	Đại học Missouri, USA và USDA	45	
	Năm 2005			
1	Gen chịu mặn (thực hiện năm 2005)	IRRI	17	
2	Chương trình SSNM trên cây bắp (thực hiện năm 2005-2006)	IRRI	13	
3	Phân tích độ phì của đất canh tác lúa bằng nguồn rơm rạ hữu cơ phối hợp với phân NPK (thực hiện năm 2005-2006)	Jircas - Nhật	5	
4	Chuyển nạp gen giàu vitamin A, vitamin E, nâng cao hấp thu sắt và kẽm vào lúa (thực hiện năm 2005-2010)	Quỹ Melinda & Gates	892	

đ) Số công trình khoa học tham dự hội thảo hoặc đăng trên các tạp chí ở trong và ngoài nước (tên và số tạp chí), số sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận ở trong và ngoài nước.

e) Số lượng cán bộ tham gia công tác đào tạo sau đại học, số lượng thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo tại đơn vị.

- Hiện nay Viện có 7 cán bộ tham gia giảng dạy sau đại học tại Viện, trường Đại học Cần Thơ, và Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh. Danh sách cụ thể như sau:

1. Tiến sỹ Dương Văn Chín	Chuyên ngành nông học
2. Tiến sỹ Phạm Văn Dur	Chuyên ngành bệnh cây
3. Tiến sỹ Nguyễn Thị Lang	Chuyên ngành di truyền
4. Tiến sỹ Trần Thị Cúc Hoà	Chuyên ngành bệnh cây
5. Tiến sỹ Lưu Hồng Mẫn	Chuyên ngành vi sinh
6. Tiến sỹ Lê Cẩm Loan	Chuyên ngành di truyền
7. Tiến sỹ Nguyễn Thị Ngọc Huệ	Chuyên ngành di truyền
8. Phạm Trung Nghĩa	Chuyên ngành công nghệ sinh học

- Viện lúa ĐBSCL cũng đã được Bộ giáo dục và đào tạo cho phép đào tạo nghiên cứu sinh theo quyết định số 2240/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 25 tháng 04 năm 2005. Tính đến nay đã tuyển sinh được 2 khoá nghiên cứu sinh chuyên ngành di truyền - chọn giống với tổng số 8 nghiên cứu sinh. Trong thời gian tới Viện sẽ xin đào tạo mới hai chuyên ngành khác là bảo vệ thực vật và nông học.

g) Đánh giá chung.

Sau gần 30 năm xây dựng và phát triển, Viện lúa ĐBSCL đã thật sự thay da đổi thịt. Từ một trung tâm kỹ thuật nông nghiệp ĐBSCL nhỏ nằm heo hút giữa cánh đồng lúa mênh mông thuộc huyện Ô Môn tỉnh Hậu giang cũ, giờ đây thuộc huyện Cờ Đỏ, Tp. Cần Thơ, Viện lúa ĐBSCL đã được xây dựng to đẹp hơn, với nhiều trang thiết bị hiện đại phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và đào tạo cán bộ chuyên ngành. Đội ngũ cán bộ của Viện không ngừng lớn mạnh cả về lượng lẫn về chất, nhiều cán bộ đầu ngành được đào tạo bài bản ở nước ngoài và cũng thường xuyên đi tu nghiệp chuyên sâu sau tiến sỹ ở các nước tiên tiến để bắt kịp xu thế phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ. Việc tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trẻ cũng được lãnh đạo

Viện chú trọng, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và quy hoạch các cán bộ có đủ năng lực để kế thừa lớp đàn anh đi trước. Ngoài ra Viện cũng đã tranh thủ mọi nguồn kinh phí bằng việc chủ động đăng ký, đấu thầu các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ các cấp (Nhà nước, Bộ và cơ sở), hợp tác có hiệu quả với các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước. Vì vậy mà Viện đã nâng cao vị thế của mình trong nước và trên thế giới, góp phần tích cực nâng cao sản lượng và xuất khẩu lúa gạo của nước ta.

### **III. Phương hướng tổ chức và hoạt động**

#### ***1. Dự kiến cơ cấu tổ chức***

a) Dự kiến sắp xếp các bộ phận và tổ chức trực thuộc.

Thực hiện Nghị định 115 đòi hỏi Viện phải sắp xếp bộ máy tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Viện vẫn duy trì các đơn vị trực thuộc như trước đây gồm có:

- Các phòng, ban chức năng: Phòng khoa học & hợp tác quốc tế; Phòng hành chính - tổ chức; Phòng tài chính kế toán; Phòng sản xuất và dịch vụ giống cây trồng; Ban xây dựng cơ bản.
- Các bộ môn nghiên cứu: Di truyền - giống; Công nghệ sinh học; Công nghệ hạt giống; Côn trùng; Bệnh cây; Phòng trừ sinh học; Kỹ thuật canh tác; Khoa học đất; Vi sinh; Cơ cấu cây trồng; Kinh tế xã hội nông nghiệp; Cơ điện nông nghiệp; Chương trình khảo nghiệm giống lúa.
- Các tổ chức sử dụng con dấu và tài khoản riêng trực thuộc Viện: Trung tâm chuyên giao tiến bộ kỹ thuật; Trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam Bộ

Bên cạnh các đơn vị được duy trì nêu trên, Viện cũng dự kiến nâng cấp, thành lập mới một số bộ phận, đơn vị nhằm đa dạng, mở rộng phạm vi nghiên cứu của đơn vị.

- Thành lập công ty dịch vụ nông nghiệp và giống cây trồng trực thuộc Viện, trên cơ sở nâng cấp phòng sản xuất và dịch vụ giống cây trồng.
- Thành lập trung tâm công nghệ sinh học trên cơ sở bộ môn công nghệ sinh học.
- Thành lập mới các bộ môn: Sinh lý thực vật; Sinh hóa; Tài nguyên thực vật và vi sinh vật.

- Thành lập nhóm nghiên cứu virus thực vật cho khu vực phía Nam trực thuộc Bộ môn bệnh cây.
- Nâng cấp, mở rộng thư viện hiện hữu thành thư viện điện tử.

b) Xác định mô hình tổ chức, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và các bộ phận trực thuộc.

Từ khi có Nghị định 115 ra đời, Ban lãnh đạo Viện đã định hướng chiến lược hoạt động nghiên cứu khoa học của các đơn vị trực thuộc Viện từ nay đến 2010 và 2015. Cụ thể Viện đã xây dựng chức năng, nhiệm vụ của các bộ môn nghiên cứu khoa học như sau:

b.1) Bộ môn di truyền - chọn giống

- Tên tiếng Anh: Genetics and plant breeding department.
- Chức năng, nhiệm vụ:
  - Nghiên cứu và phát triển giống lúa và giống cây trồng chính trong hệ thống sản xuất lúa.
  - Bảo tồn nguồn tài nguyên cây lúa.
  - Phát triển hệ thống khảo nghiệm các giống lúa.
  - Đào tạo tiên sỹ ngành di truyền chọn giống, và đào tạo ngắn hạn.
  - Hợp tác Quốc gia, Quốc tế trong các lĩnh vực có liên quan.

b.2) Bộ môn công nghệ hạt giống

- Tên tiếng Anh: Seed technology department.
- Chức năng, nhiệm vụ:
  - Xác định công nghệ nguồn và công nghệ triển khai có liên quan đến độ thuần di truyền, sinh lý hạt giống và sức khỏe hạt giống.
  - Phổ biến luật lệ, nghị định, chỉ thị của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp & PTNT về hạt giống thường (truyền thống) và hạt giống công nghệ sinh học cho cán bộ nông nghiệp và nông dân ở các địa phương vùng ĐBSCL.
  - Xây dựng phòng kiểm nghiệm hạt giống đạt chuẩn quốc gia.
  - Nghiên cứu các lĩnh vực có liên quan đến công nghệ hạt giống, chú trọng chủ yếu trên cây lúa và cây đậu tương.
  - Ứng dụng công nghệ hạt giống kết hợp với hoạt động dịch vụ các nội dung có liên quan.
  - Hợp tác quốc tế để tăng cường công tác nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực.

b.3) Bộ môn công nghệ sinh học

- Tên tiếng Anh: Biotechnology department.
- Chức năng, nhiệm vụ:

- Bộ môn Công nghệ sinh học là đơn vị nghiên cứu cơ bản và ứng dụng về lĩnh vực chuyển nạp gen cây trồng để tạo ra các giống mới biến đổi gen (lúa, đậu nành, bông vải, bắp...) và chọn tạo giống bằng kỹ thuật nuôi cấy mô, tế bào kết hợp chọn tạo truyền thống, tham gia thực hiện các xét nghiệm GMOs và tham gia đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ về công nghệ sinh học.
- Nghiên cứu các phương pháp chuyển nạp gen vào cây trồng để tối ưu hóa hiệu quả chuyển nạp gen và xây dựng quy trình của các hệ thống chuyển nạp gen phù hợp đối với các loại cây trồng quan tâm (lúa, đậu nành, bông vải, bắp...).
- Nghiên cứu phát triển vật liệu sử dụng trong chuyển nạp gen: tách chiết gen, tách chiết promoter, thiết kế vector v.v.
- Nghiên cứu tạo chọn giống cây trồng biến đổi gen để ứng dụng trong sản xuất nhằm tăng chất lượng dinh dưỡng, tính kháng sâu bệnh và điều kiện bất lợi.
- Nghiên cứu các khía cạnh an toàn sinh học của giống cây trồng biến đổi gen, đánh giá rủi ro cây trồng biến đổi gen.
- Tạo giống lúa theo hướng nâng cao phẩm chất dinh dưỡng bằng phương pháp công nghệ sinh học kết hợp phương pháp truyền thống.
- Xét nghiệm sinh học giống cây trồng biến đổi gen và sản phẩm của chúng.
- Đào tạo sinh viên làm luận án thạc sĩ và tiến sĩ thuộc lĩnh vực nuôi cấy mô thực vật và chuyển nạp gen cây trồng.
- Hợp tác với các tổ chức nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước trong thực hiện chương trình, dự án nghiên cứu và đào tạo.

#### b. 4) Bộ môn côn trùng

- Tên tiếng Anh: Entomology department.
- Chức năng, nhiệm vụ:
  - Nghiên cứu và phát triển nội dung mối quan hệ giữa côn trùng gây hại và cây trồng nhiệt đới để quản lý dịch hại tổng hợp một cách có hiệu quả nhất.
  - Đào tạo cán bộ khoa học và nông dân theo chuyên ngành.
  - Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài nước về lĩnh vực công trùng, đặc biệt là chú trọng đến hợp tác Quốc tế.
  - Nghiên cứu mối quan hệ giữa côn trùng gây hại, cây trồng và môi trường sống với định hướng chiến lược như sau:
    - Nghiên cứu tính đa dạng sinh học của các loài côn trùng, thiết lập bộ sưu tập mẫu tiêu bản côn trùng gắn với nâng cao năng lực phân loại côn trùng của cán bộ nghiên cứu.

- Nghiên cứu môi trường bị ảnh hưởng do sử dụng thuốc hoá học trừ sâu hại.
- Nghiên cứu ảnh hưởng của việc sử dụng thuốc sâu đến sức khỏe cộng đồng.

b. 5) Bộ môn bệnh cây

- Tên tiếng Anh: Plant pathology department.
- Chức năng nhiệm vụ
  - Nghiên cứu sự tương tác giữa nguồn gây bệnh, ký chủ và môi trường.
  - Đào tạo các lớp ngắn hạn và dài hạn theo chuyên ngành.
  - Hợp tác nghiên cứu với các tổ chức trong và ngoài nước.

b. 6) Bộ môn phòng trừ sinh học

- Tên tiếng Anh: Biocontrol department.
- Chức năng nhiệm vụ
  - Nghiên cứu và phát triển các biện pháp phòng trừ sinh học trên các loại côn trùng gây hại trên các cây trồng chính ở Nam Bộ.
  - Nghiên cứu các đặc tính sinh học, sinh thái của các loài côn trùng chính gây hại cây trồng như rầy nâu hại lúa, sâu xanh da láng trên đậu nành, rầy chổng cánh trên cây có múi, sâu tơ trên rau cải, rệp sáp trên khóm.và các chế phẩm sinh học phòng trừ chúng.
  - Nghiên cứu và khai thác tiềm năng đấu tranh sinh học của các sinh vật có ích để phòng trừ côn trùng gây hại cây trồng.
  - Chuyển giao các biện pháp phòng trừ sinh học đáp ứng mục tiêu chính phủ đề ra trong giai đoạn 2010-2015.
  - Đào tạo cán bộ khoa học ngắn hạn và dài hạn.
  - Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài nước.
  - Tham gia giảng dạy sinh viên, nghiên cứu sinh, tập huấn cho cán bộ và nông dân theo chuyên ngành.

b. 7) Bộ môn kỹ thuật canh tác

- Tên tiếng Anh: Agronomy department.
- Chức năng nhiệm vụ
  - Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật canh tác trên cây lúa và các cây trồng khác trong hệ thống canh tác vùng trồng lúa ở ĐBSCL.
  - Hoàn thiện quy trình canh tác lúa và một số cây trồng chính đáp ứng mục tiêu nông nghiệp chất lượng cao: Giảm giá thành; tiết kiệm nước; nâng cao chất lượng nông sản.

- Nghiên cứu và phát triển các giải pháp phù hợp nhằm gia tăng thu nhập cho nông dân lên 1500 USD/hộ/năm vào năm 2008 và 3000 USD/hộ/năm vào năm 2010.
- Đào tạo ngắn hạn và dài hạn các đối tượng là cán bộ nông nghiệp địa phương, sinh viên đại học, sau đại học và nông dân.
- Tích cực tham gia đào tạo cán bộ có trình độ tiên sỹ ngành nông học, đào tạo cán bộ khuyến nông của các địa phương theo chuyên ngành.
- Hợp tác quốc tế: Là thành viên tích cực của các chương trình nghiên cứu như ICM, SSNM, PPI/PPIC.

#### b. 8) Bộ môn khoa học đất

- Tên tiếng Anh: Soil science department.
- Chức năng nhiệm vụ
  - Nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực có liên quan đến Khoa học Đất ở ĐBSCL.
  - Nghiên cứu, thực nghiệm và triển khai các biện pháp gia tăng nguồn dinh dưỡng dự trữ, chống suy thoái đất nhằm phục vụ cho nền sản xuất nông nghiệp bền vững.
  - Nghiên cứu các biện pháp chống ô nhiễm môi trường đất, nước để đảm bảo cho việc sản xuất nông sản sạch và đồng thời góp phần bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng.
  - Chẩn đoán các rối loạn dinh dưỡng trên các loại cây trồng và đề ra biện pháp khắc phục.
  - Thực hiện các dịch vụ khoa học do Viện phân công.
  - Hợp tác với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước trong các lĩnh vực nghiên cứu có liên quan.
  - Đào tạo cán bộ khoa học ngắn hạn và dài hạn.
  - Đào tạo cán bộ khoa học chuyên ngành và chuyển giao tiến bộ khoa học vào sản xuất.

#### b. 9) Bộ môn vi sinh

- Tên tiếng Anh: Microbiology department.
- Chức năng nhiệm vụ
  - Nghiên cứu và phát triển vi sinh vật phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần đáp ứng mục tiêu chính phủ là 80% diện tích nông nghiệp áp dụng phân bón và chế phẩm sinh học từ nay đến 2015.
  - Đào tạo cán bộ theo chuyên ngành, kể cả mục dài hạn và ngắn hạn.
  - Hợp tác trong và ngoài nước về nghiên cứu và phát triển vi sinh vật phục vụ nông nghiệp.

- Hướng về mục tiêu năng lượng sinh học, công nghệ vi sinh hiện đại, trước mắt tập trung vào hoạt động liên quan đến phì nhiêu của đất.
- Các phương pháp bảo tồn tài nguyên vi sinh vật.

b. 10) Bộ môn cơ cấu cây trồng

- Tên tiếng Anh: Cropping system department.
- Chức năng nhiệm vụ:
  - Cơ cấu cây trồng:
    - Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác trên nền đất lúa ở ĐBSCL.
    - Đào tạo các lớp ngắn hạn và dài hạn theo chuyên ngành.
    - Hợp tác nghiên cứu với các cơ quan trong và ngoài nước về lĩnh vực cơ cấu cây trồng.
  - Khoa học cỏ dại:
    - Nghiên cứu và phát triển quản lý cỏ dại tổng hợp ở ĐBSCL.
    - Đào tạo các lớp ngắn hạn và dài hạn theo chuyên ngành.
    - Hợp tác nghiên cứu với các cơ quan trong và ngoài nước về lĩnh vực khoa học cỏ dại.

b. 11) Bộ môn kinh tế xã hội nông nghiệp

- Tên tiếng Anh: Agricultural economic and social department.
- Chức năng, nhiệm vụ
  - Nghiên cứu đánh giá tác động của các chương trình, dự án, và thành tựu khoa học mới đến tiềm năng phát triển nông nghiệp và đời sống nông thôn. Nghiên cứu giải pháp, chính sách phát triển theo xu hướng bền vững và công bằng xã hội.
  - Trí thức hoá nông dân và công nghiệp hoá nông thôn. Tư vấn các giải pháp kinh tế xã hội đáp ứng với các mục tiêu chính phủ về xoá đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho nông dân ở ĐBSCL.
  - Đào tạo cán bộ ngắn hạn và dài hạn
  - Hợp tác trong và ngoài nước

b. 12) Bộ môn cơ điện nông nghiệp

- Tên tiếng Anh: Agricultural engineering department.
- Chức năng, nhiệm vụ:

- Nghiên cứu - ứng dụng về lĩnh vực Cơ -Điện trong sản xuất nông nghiệp;
- Nghiên cứu -thiết kế - chế tạo mẫu máy móc, công cụ;
- Nghiên cứu -cải tiến các mẫu máy đã có trong hoặc ngoài nước... cho phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế Việt Nam và đặc biệt là vùng ĐBSCL;
- Khảo nghiệm các thiết bị, mẫu máy đã có để cải tiến, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và giới thiệu đến người sử dụng;
- Đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho cán bộ công nhân kỹ thuật tham gia hoặc trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực Cơ – Điện;
- Hợp tác nghiên cứu về cơ điện với các đơn vị trong và ngoài nước.

b. 13) Trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

- Tên tiếng Anh: Agricultural Technology Transfer Center.
- Chức năng nhiệm vụ:
  - Khảo nghiệm và đánh giá các tiến bộ kỹ thuật mới.
  - Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trên cơ sở đáp ứng mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
  - Thực hiện các dịch vụ khoa học kỹ thuật.

c) Dự kiến thay đổi về biên chế, phương án giải quyết nhân lực sau khi sắp xếp lại tổ chức.

- Hiện trạng nguồn nhân lực tại Viện có biểu hiện vừa thiếu lại vừa thừa. Thừa là vì nhiều đơn vị nghiên cứu có nhiều cán bộ phần lớn đã có tuổi, không thể đào tạo lại và không đáp ứng yêu cầu nghiên cứu trong tình hình mới, thừa vì lịch sử để lại nhiều công nhân dôi dư sau các đợt tinh giản biên chế. Thiếu là vì chưa đào tạo kịp thời các cán bộ nghiên cứu chuyên sâu, đòi hỏi cập nhật các thành tựu khoa học mới, các phương pháp nghiên cứu mới.
- Trong năm 2006, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn đã có quyết định giao biên chế cho Viện là 170. Viện xin dự kiến giữ nguyên số biên chế này. Tuy nhiên, Viện sẽ sắp xếp lại tổ chức cho phù hợp với điều kiện hiện nay của Viện như sau:
  - Rà soát lại những cán bộ còn đủ năng lực nghiên cứu và làm công tác quản lý, để bố trí vào các đơn vị trực thuộc cho phù hợp. Dự kiến số lượng cán bộ trong nhóm này khoảng 160 người.
  - Viện có thuận lợi về đất nhà nước giao cho sản xuất giống lúa, nên trong đợt tinh giản biên chế tháng 11 năm 2005 Viện đã bố trí cho

30 cán bộ viên chức và công nhân dôi dư làm công tác nhân giống lúa và các loại hình dịch vụ khác, dự kiến sau đợt sắp xếp này tổng số cán bộ viên chức và công nhân làm công tác nhân giống lúa và các loại hình dịch vụ khác có thể lên đến 40 người. Trong tương lai Viện sẽ mở rộng các loại hình sản xuất và dịch vụ để tạo công ăn việc làm cho nhóm lao động này có đời sống ổn định.

## **2. Phương hướng hoạt động**

a) Dự kiến thay đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ.

- Viện chủ trương thành lập công ty dịch vụ nông nghiệp & giống cây trồng trực thuộc Viện trên cơ sở phòng sản xuất và dịch vụ giống cây trồng cũ của Viện. Tuy nhiên, công ty này sẽ mở rộng hoạt động sản xuất và dịch vụ để tăng doanh thu và tăng lợi nhuận trong các lĩnh vực sản xuất lúa giống từ cấp nguyên chủng trở lên, kết hợp trồng lúa với nuôi trồng thủy sản tại Viện; Làm dịch vụ sản xuất giống lúa với các địa phương và dịch vụ giới thiệu bán các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp do Viện sản xuất.
- Các bộ môn dự kiến thành lập mới như sinh lý thực vật; sinh hóa; tài nguyên thực vật và vi sinh vật và trung tâm công nghệ sinh học nhằm mở rộng phạm vi hoạt động và đi vào nghiên cứu chiều sâu của các lĩnh vực chuyên môn cho đơn vị.

b) Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ: nội dung, quy mô, phạm vi hoạt động, sản phẩm, dịch vụ cung cấp (số lượng dự tính hàng năm).

b.1) Bộ môn di truyền - chọn giống

- Đối tượng nghiên cứu:
  - Cây lúa (chiếm 70% về qui mô và thời gian).
  - Các cây trồng chính trong hệ thống sản xuất lúa (chiếm 30%).
- Phương pháp nghiên cứu:
  - Các phương pháp nghiên cứu cơ bản của genome học và genome học chức năng.
  - Phương pháp chọn giống theo gia phả, tập trung phương pháp hồi giao cải tiến, kết hợp giữa phương pháp truyền thống và sinh học phân tử.
- Nội dung nghiên cứu tập trung giải vấn đề quan trọng sau đây:

- Di truyền phân tử: Tập trung nghiên cứu về genome học và genome học chức năng.
  - Chọn tạo giống cây trồng mới trong đó chọn tạo cây lúa chiếm 70%, trên cơ sở đa dạng di truyền nguồn vật liệu, đáp ứng mục tiêu: Năng suất cao, phẩm chất tốt, chống chịu sâu bệnh, thích nghi khô hạn, mặn, phèn, ngập úng.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động (2006-2010):
- Góp phần với các đơn vị trong khu vực đưa năng suất lúa trung bình của vùng ĐBSCL lên 5,2 tấn/ha gieo trồng.
  - Công nhận ít nhất 5 giống lúa có năng suất ổn định, kháng rầy nâu và đạo ôn, phẩm chất gạo ngon, trong đó có một giống lúa thơm tương tự như Jasmine 85, có hàm lượng amylose khoảng 20%.
  - Công nhận chính thức 2 giống đậu nành và công nhận tạm thời 1 giống rau.
  - Phân đầu khai thác >1% nguồn vật liệu di truyền từ ngân hàng gen đưa vào làm vật liệu lai tạo.
  - Hoàn thành công trình luận án tiến sỹ cho 3 nghiên cứu sinh tại Viện.
  - Bộ môn là đơn vị thí điểm thực hiện Nghị định 115 của Chính phủ.
  - Tạo nguồn từ 1- 2 cán bộ có thể đề bạt giữ chức trưởng và phó bộ môn.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
- Tất cả các bộ môn trong Viện.
  - Các Trường Đại học có liên quan ở vùng ĐBSCL, Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng.
  - Các Viện nghiên cứu: Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Di truyền, Viện Cây lương thực, Viện Cây Ăn Quả Miền Nam, Trung tâm Công nghệ Quốc Gia, Trung tâm lúa lai, Trung tâm Bông Nha Hố, Viện Rau Quả.
  - Các tỉnh/thành ở ĐBSCL, Miền trung và Đông Nam Bộ.
  - Hợp tác nghiên cứu với các tổ chức Quốc tế: IRRI, Đại học Ohio (Mỹ), Rockefeller Foundation, Viện Năng lượng Quốc tế, Nhật, Campuchia, Lào và tổ chức khác.

#### b.2) Bộ môn công nghệ hạt giống

- Nội dung nghiên cứu của bộ môn công nghệ hạt giống tập trung giải quyết 03 vấn đề quan trọng như sau:
  - Độ thuần hạt giống và nội dung có liên quan đến pháp lệnh giống cây trồng.
  - Sinh lý hạt giống

- Sức khoẻ hạt giống
- Mục tiêu đặt ra sau 5 năm hoạt động (giai đoạn 2006-2010):
- Góp phần nâng tỷ lệ nông dân trong vùng sử dụng giống lúa xác nhận > 40% diện tích gieo trồng lúa.
  - Đảm bảo nguồn giống lúa siêu nguyên chủng phục vụ cho 40% diện tích trồng lúa xác nhận.
  - Đáp ứng giống đậu nành siêu nguyên chủng phục vụ cho 10% diện tích trồng đậu nành xác nhận.
  - Xây dựng phòng kiểm nghiệm hạt giống đạt chuẩn quốc gia vào năm 2008.
  - Đào tạo 1 tiến sỹ và 3 thạc sỹ chuyên ngành công nghệ hạt giống hoặc di truyền-giống.
  - Huấn luyện 1000 lượt cán bộ, nông dân mỗi năm về lĩnh vực sản xuất hạt giống các cấp.
  - Phục tráng khoảng 5 tấn các loại giống lúa mùa và lúa cao sản.
  - Thu thập đầy đủ các văn bản pháp quy về lĩnh vực hạt giống cây trồng của Việt nam, các nước trong khu vực và thế giới, phục vụ dịch vụ thông tin.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
- Các bộ môn trong Viện: Di truyền-giống, Bệnh cây, Côn trùng, Kỹ thuật canh tác.
  - Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng quốc gia phía Nam.
  - Tổ chức Danida của Đan Mạch.

### b.3) Bộ môn công nghệ sinh học

#### b.3.1) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

- Nghiên cứu chiến lược thiết kế vector. Một trong những yếu quan trọng hàng đầu quyết định sự thành công trong việc tạo cây trồng biến đổi gen đạt hiệu quả kinh tế cao là phải có chiến lược rõ ràng trong việc xây dựng vector dùng cho chuyển nạp gen. Dưới đây là các hướng chiến lược mà bộ môn đã và đang làm.
  - Sử dụng hệ thống Cre/lox site specific recombination:
    - Dùng để tạo cây trồng biến đổi gen không mang gen chọn lọc (đã thực hiện)
    - Dùng tạo lúa lai, bắp lai (đã thiết kế các vector trung gian)

- Dùng tạo các enzyme công nghiệp và dược liệu.. (industrial enzymes, pharmaceuticals, etc.) đây là hướng nghiên cứu cho năm 2009 trở đi).
  - Sử dụng vector lai (hybrid vector) để tạo cây biến đổi gen không mang gen chọn lọc (đang thực hiện).
  - Sử dụng hệ thống chọn lọc mới (hệ thống mannose, v...), đang thực hiện.
  - Sử dụng promoter có tính chuyên biệt (tissue specific promoter), đang thực hiện.
- Nghiên cứu xây dựng qui trình công nghệ chuyển nạp gen vào cây trồng theo hướng nâng cao hiệu quả chuyển nạp gen
    - Nghiên cứu các yếu tố về thành phần môi trường, các loại đường, các mẫu nuôi cấy khác nhau ảnh hưởng đến hiệu quả chuyển nạp gen trên các giống cây trồng mới chưa từng tiến hành chuyển nạp gen (đang thực hiện).
  - Nghiên cứu tách chiết gen mới có giá trị về kinh tế (gen qui định chất lượng dinh dưỡng, qui định tính chống chịu, dùng trong dược liệu, vaccin.. ) (dự kiến sẽ thực hiện vào năm 2009).
  - Nghiên cứu mức độ hấp thu của các vi chất vi lượng dinh dưỡng như sắt, kẽm, vitamin A ở giống lúa , bắp và đậu tương bằng phương pháp hệ thống tế bào Caco-2. (dự kiến xin kinh phí cấp Nhà nước/cấp Bộ trong năm 2007)
    - Lúa thuần (bắt đầu tháng 10 năm 2006. Đã cử người của Viện dinh dưỡng sang trường đại học Cornell, Mỹ tập huấn 2 tháng về mức độ hấp thu sắt từ gạo, kinh phí từ dự án ADB/IFPRI)
    - Đậu tương và bắp thuần (dự kiến năm 2007)
    - Cây biến đổi gen và sản phẩm của chúng ( dự kiến năm 2008)
  - Nghiên cứu cơ bản về Nutritional Genomics để tách chiết gen liên quan đến pathway nâng cao chất lượng dinh dưỡng cây trồng (dự kiến sẽ thực hiện trong năm 2009, hợp tác với trường đại học Cornell, Mỹ).
  - Nghiên cứu phát triển quần thể lúa đột biến bằng kỹ thuật bẫy gen phục vụ cho nghiên cứu genome học chức năng và chọn tạo giống (dự kiến xin kinh phí Bộ NN &PTNT năm 2007)
  - Nghiên cứu sử dụng các gen độc tố hệ thần kinh để phòng trừ côn trùng (dự kiến xin kinh phí Bộ NN &PTNT năm 2007).
  - Chọn tạo giống lúa bằng phương pháp lai xa. Nhằm mục đích đa dạng hoá nguồn gen lúa trồng đối với tính kháng sâu bệnh và năng suất từ lúa

hoang thông qua lai trực tiếp/kỹ thuật cứu phôi và hồi giao (dự kiến xin kinh phí Bộ NN &PTNT năm 2007).

- Tạo chọn giống cây trồng biến đổi gen có khả năng ứng dụng vào sản xuất.
    - Đối với lúa:
      - Tạo giống lúa biến đổi gen giàu vi chất dinh dưỡng (vitamin A, sắt, vitamin E, protein) nguồn kinh phí từ quỹ Bill Gates, Hợp tác với trường Đại học Freiburg, Đức
      - Tạo giống lúa kháng sâu nguồn kinh phí từ quỹ Rockefeller Foundation.
    - Đối với đậu nành:
      - Tạo giống đậu nành biến đổi gen kháng sâu (đang thực hiện, dự kiến sẽ xin kinh phí từ Bộ NN & PTNT, năm 2006)
      - Tạo giống đậu nành thuần và biến đổi gen chống chịu điều kiện ngoại cảnh bất lợi: úng (đang thực hiện, Hợp tác với trường Đại học Missouri, kinh phí từ Bộ Nông Nghiệp Mỹ )
      - Tạo giống đậu nành biến đổi gen kháng hạn (dự kiến sẽ xin kinh phí từ Bộ NN & PTNT, năm 2007, Hợp tác với trường Đại học Missouri, Mỹ về nhận chuyển giao các gen kháng hạn)
  - Đối với cây bông vải: tạo giống bông vải biến đổi gen kháng sâu (đang thực hiện).
  - Đối với bắp: tạo giống bắp biến đổi gen kháng sâu, bắp lai (sẽ thực hiện năm 2009).
  - Nghiên cứu giống cây trồng biến đổi gen tạo ra sản phẩm y học như dược liệu, vắc xin . (dự kiến sẽ thực hiện năm 2010).
- Nghiên cứu các vấn đề về an toàn sinh học của GMOs: Để cho việc đăng ký công nhận giống biến đổi gen dễ dàng được chấp nhận cần tiến hành nghiên cứu đầy đủ về mức độ phân tử và đánh giá đầy đủ các rủi ro của GMOs bao gồm miêu tả cấu trúc gen biến nạp, tính biểu hiện của gen biến nạp, đánh giá mức độc tố tạo ra ở các giai đoạn phát triển, các cơ quan, và các phần khác nhau của cây, khả năng gây độc, dị ứng đối với người , môi trường.. (đang thực hiện dự án quỹ Rockefeller nhưng cần sự hỗ trợ thêm kinh phí từ nguồn ngân sách của nhà nước để mua thêm trang thiết bị.).
  - Xét nghiệm GMOs: thực hiện các xét nghiệm định lượng protein/GMO trong thực phẩm, nông sản và cây trồng để phục vụ cho công tác quản lý

sinh vật biến đổi gen và sản phẩm của chúng (dự kiến sẽ thực hiện từ 2007, khi có đủ trang thiết bị cơ bản cho công tác xét nghiệm).

- Chọn tạo giống lúa giàu sắt, năng suất cao, phẩm chất tốt bằng nuôi cấy túi phấn và lai tạo cổ điển (đang thực hiện, dự án ADB/IFPRI).

#### b.3.2) Đào tạo nhân lực

- Bộ môn tham gia đào tạo (từ nay đến 2010, 2015)
  - Tham gia đào tạo cán bộ chuyên về kỹ thuật chuyển nạp gen (tách chiết gen, thiết kế vector), nuôi cấy mô.
  - Tham gia giảng dạy cao học, tiến sĩ.
  - Tham gia hướng dẫn thạc sĩ, tiến sĩ làm luận án tốt nghiệp.
- Nhu cầu đào tạo cán bộ khoa học cho bộ môn
  - Nhân sự hiện có là 19. Trong đó có 4 Tiến sĩ, 3 Thạc sĩ (một hợp đồng do bộ môn trả lương), 10 Kỹ sư (ba hợp đồng do bộ môn trả lương), 1 Trung cấp, 1 Công nhân (bộ môn trả lương).
  - Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2006-2010 cho bộ môn: Đào tạo 3-4 tiến sĩ (phát hiện và tách chiết gen mới có hiệu quả kinh tế, thiết kế vector phục vụ cho chuyển nạp gen cây trồng, nghiên cứu về Proteomics.. ), 5 Thạc sĩ và 2-3 kỹ sư.

#### b.3.3) Phát triển cơ sở hạ tầng

- Bộ môn Công nghệ Sinh học có các phòng thí nghiệm đang hoạt động gồm:
  - Phòng thí nghiệm: Phân lập, tách chiết gen và thiết kế vector.
  - Phòng thí nghiệm: Chuyển nạp gen.
  - Phòng thí nghiệm: Nuôi cấy mô.
  - Phòng tối xét nghiệm sinh học: Southern, Northern, Western, tách chiết gen và các ứng dụng công nghệ sinh học khác.
  - Thiết bị phân tích vi chất dinh dưỡng cho gạo, đậu nành, bắp.. để phục vụ công tác chọn tạo giống giàu vi chất dinh dưỡng gồm một máy sắt ký lỏng cao áp và một hệ thống lọc nước siêu sạch có lọc UV và khử ion (đã được Qũ Bill Gates duyệt tài trợ và sẽ mua vào năm 2006 và 2007 ).
  - Hai nhà thanh lọc (Qũ Rockefeller và Qũ Bill Gates tài trợ).
  - Một nhà kính (World Bank tài trợ).
  - Một nhà lưới (cơ quan/dự án lúa xuất khẩu).
- Dự kiến nhu cầu sắp đến: Bổ sung thiết bị để các Phòng thí nghiệm hiện có đạt chuẩn quốc gia/quốc tế và dự kiến có thể lập Phòng xét nghiệm GMO cấp quốc gia. Trước mắt cần sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước (khoảng 4,5 tỷ) .

- 1 máy conventional PCR (có gradient program.) kèm theo hệ thống chụp hình gel, khoảng 450 triệu. (hiện tại Bộ Môn chỉ có 1 máy conventional PCR mua vào năm 2000 từ nguồn dự án Quỹ Rockefeller).
- 1 máy Real Time PCR., khoảng 1 tỷ.
- 1 máy phân tích định lượng enzymes, ELISA (công ty Biotek), Khoảng 1 tỷ
- 1 bộ máy đo quang phổ (gồm máy đo quang phổ và hệ thống máy tính kết nối) để phân tích sơ khởi vi chất dinh dưỡng. Khoảng 450 triệu.
- 1 máy ly tâm lạnh siêu tốc lớn (công ty Beckman, Mỹ) dùng trích protein, DNA.. Khoảng 800 triệu (gồm 2 bộ rotor, 15ml và 50ml)
- 1 máy ly tâm eppendorf trung bình (Công ty eppendorf, Đức) kèm rotor 36 lỗ dùng ly tâm eppendorf (1,5-2ml) có khoảng nhiệt độ từ 40C-300C. Khoảng 80 triệu (hiện tại Bộ Môn chỉ có 1 máy ly tâm eppendorf nhỏ mua vào năm 2003 từ nguồn dự án Quỹ Rockefeller nhưng đã bị bể nắp).
- Hai máy lắc vòng có điều khiển nhiệt độ loại trung bình dùng cho nuôi cấy vi khuẩn ( 280C và 370C). Khoảng 300 triệu (hiện tại Bộ Môn có 1 máy ly lắc rất nhỏ nhưng đã bị hư không điều chỉnh được nhiệt độ).
- 1 tủ lạnh sâu (- 20 0C) loại lớn để trữ mẫu (hiện nay bộ môn đã có một tủ lạnh sâu - 20 0C loại trung bình mua vào năm 2002 từ dự án quỹ Rockefeller). Khoảng 60 triệu
- 2 máy lắc cách thủy có nắp đậy loại lớn, cần sử dụng 2 loại nhiệt độ khác nhau (hiện nay bộ môn đã có 2 máy cách thủy nhưng 1 máy đã hư và một máy không có nắp đậy). Khoảng 150 triệu
- 2 tủ sấy lớn có khoảng nhiệt độ từ 30-120 0C. Khoảng 100 triệu
- 2 bộ kính sôi nổi olympic của Nhật (hiện nay bộ môn đã có 3 kính sôi nổi mua vào năm 2002, 2003 từ nguồn dự án quỹ Rockefeller). Khoảng 100 triệu

#### b.3.4) Hợp tác

- Hợp tác với các trường đại học trong nước để tham gia giảng dạy, nhận sinh viên làm đề tài thạc sĩ và tiến sĩ.
- Hợp tác với các trường Đại học và Viện nghiên cứu quốc tế gửi người đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn (Missouri Univeristy- Mỹ, Freiburg University- Đức, Cornell- Mỹ, IRRI, ...).

#### b.3.5) Dự kiến đóng góp cho khoa học và sản xuất

- Đối với khoa học
  - Xây dựng được các quy trình chuyển nạp gen cho cây trồng Việt Nam (lúa, đậu nành, bông vải, bắp...).

- Xây dựng cơ sở khoa học cho việc sử dụng và quản lý cây trồng biến đổi gen.
- Đối với sản xuất

#### Giống lúa thuần

- Giao đoạn 2006-2010, có 2 - 3 giống lúa giàu sắt, năng suất cao, phẩm chất tốt được chọn tạo bằng nuôi cấy tế bào hoặc phương pháp chọn tạo cổ điển được công nhận đưa vào sản xuất.
- Giai đoạn 2010-2012, có 1-2 giống kháng sâu bệnh và năng suất cao có nguồn gốc từ lai xa.

#### Giống lúa biến đổi gen

- Từ 1 đến 2 giống lúa chuyển gen giàu vitamin A (đã có giống, chờ đăng ký khảo nghiệm).
- Từ 1 đến 2 giống lúa chuyển gen kháng sâu đục thân (đã có giống, chờ đăng ký khảo nghiệm).
- Từ 1 đến 2 giống lúa chuyển gen giàu vitamin A và kháng sâu đục thân (dự kiến năm 2010-2012 có giống).
- Từ 1 đến 2 giống lúa chuyển gen giàu vitamin A, E, sắt, kẽm và protein (dự kiến năm 2010-2012 có giống).

#### Giống đậu nành biến đổi gen

- - Từ 1 đến 2 giống đậu nành chuyển gen kháng sâu (dự kiến năm 2010-2012 có giống).
- - Từ 1 đến 2 giống đậu nành chuyển gen chống chịu ngập úng (dự kiến năm 2010-2012 có giống).
- - Từ 1 đến 2 giống đậu nành chuyển gen chống chịu hạn (dự kiến năm 2010-2012 có giống).

#### Giống bông vải biến đổi gen

- Từ 1 đến 2 giống bông vải biến đổi gen kháng sâu (dự kiến năm 2010-2012 có giống).
- Giống bắp biến đổi gen
- Từ 1 đến 2 giống bắp biến đổi gen kháng sâu (dự kiến năm 2013-2015 có giống).

#### b.4) Bộ môn côn trùng

- Nội dung nghiên cứu của bộ môn Côn Trùng tập trung giải vấn đề quan trọng sau đây:
  - Nghiên cứu tính kháng của giống cây trồng đối với sâu hại chính.
  - Nghiên cứu hiệu lực thuốc hóa học và thuốc sinh học trên các loài sâu hại và tác động của chúng đối với môi trường và sinh vật sống.
  - Xây dựng qui trình phòng trừ tổng hợp sâu hại trên lúa và các cây trồng luân canh với lúa (đậu, bắp, bông vải ...).

- Tham gia khảo nghiệm và quản lý cây trồng chuyển gen kháng sâu hại.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động:
  - Báo cáo khoa học các qui luật phát sinh và bùng phát của các đối tượng sâu hại chính trên lúa, bắp, đậu nành, bông vải vào năm 2010.
  - Xây dựng qui trình quản lý tính kháng sâu hại của các giống lúa, đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời vào năm 2008.
  - Xây dựng qui trình quản lý dịch hại tổng hợp trên cây đậu nành, đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời vào năm 2008 và chính thức vào năm 2009.
  - Đào tạo 02 thạc sỹ và tuyển mới 02 kỹ sư trẻ.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
  - Hợp tác với các bộ môn trong Viện: Di truyền - Giống, Bệnh cây, Công nghệ sinh học...
  - Hợp tác với các tỉnh ĐBSCL trong các lĩnh vực IPM trên cây màu, bảo vệ thực vật cho vùng lúa tôm.
  - Hợp tác với Viện lúa Quốc tế (IRRI) về rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ và sâu đục thân.

#### b.5) Bộ môn bệnh cây

- Đối tượng nghiên cứu:
  - Ký sinh: Nguồn gây bệnh truyền qua hạt, nước, đất và gió.
  - Ký chủ: Tập trung nghiên cứu theo thứ tự ưu tiên trên cây lúa, bắp, đậu nành, đậu xanh, mè, tiêu và rau xanh.
  - Môi trường: Vùng sinh thái canh tác ở ĐBSCL và Nam Bộ.
- Nội dung nghiên cứu của Bộ môn Bệnh cây tập trung giải vấn đề quan trọng sau đây:
  - Nghiên cứu thuốc trừ bệnh sinh học.
  - Tương tác giữa ký sinh và ký chủ, đặc biệt là tương tác đồng tiến hoá, tương tác có tính cơ hội trên các bệnh hại chính ở Nam Bộ.
  - Nghiên cứu cơ sở di truyền tính kháng bệnh của cây trồng đặc biệt là cây lúa, làm nền tảng cho việc khuyến cáo các biện pháp kích kháng cây chủ.
  - Suu tập và làm bộ tiêu bản mẫu các loại bệnh chính trên lúa và các loại cây trồng luân canh với lúa.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động:

- Hoàn thiện phòng thí nghiệm về bệnh cây, tiến tới xin công nhận phòng xét nghiệm bệnh cây trồng đạt chuẩn Quốc gia (2010).
  - Xây dựng qui trình sản xuất chế phẩm nấm đối kháng Trichoderma trừ bệnh đốm vằn và các bệnh vùng rễ, dự kiến công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời vào năm 2007 và chính thức năm 2008.
  - Đào tạo 02 tiến sỹ, 02 thạc sỹ và tuyển mới 05 kỹ sư trẻ.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
    - Hợp tác với các bộ môn trong Viện: Di truyền - Giống, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật canh tác, Côn trùng ...
    - Hợp tác nghiên cứu với các tỉnh ĐBSCL, trường Đại học Cần Thơ.
    - Hợp tác nghiên cứu với các tổ chức Quốc tế: IRRI, DANIDA – Đan Mạch, JIRCAS-Nhật bản, ENRICA, NIAST-Hàn Quốc.

#### b.6) Bộ môn phòng trừ sinh học

- Đối tượng nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu sinh vật đối kháng với côn trùng gây hại cây trồng (trước mắt là vi sinh vật).
- Nội dung nghiên cứu của bộ môn Đấu Tranh Sinh Học tập trung giải vấn đề quan trọng sau đây:
  - Giải quyết bài toán do Chính phủ đặt ra cho ngành nông nghiệp là 80% diện tích phải sử dụng phân bón và thuốc sinh học giai đoạn 2010-2015.
  - Đánh giá nguồn gen vi sinh vật có ích ở ĐBSCL.
  - Ứng dụng công nghệ sinh học trong việc cải thiện nguồn gen vi sinh vật có ích để phòng trừ các loài côn trùng gây hại cây trồng (chủ yếu là nhóm hemiptera, homoptera) nhằm phục vụ một nền nông nghiệp bền vững.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động:
  - Phát triển thành công một chế phẩm sinh học trừ sâu rầy hại cây có múi, dự kiến công nhận tiến bộ kỹ thuật vào năm 2008.
  - Xây dựng qui trình sản xuất khô qua an toàn cho vùng ĐBSCL, dự kiến công nhận tạm thời vào năm 2008.
  - Xây dựng qui trình sản xuất dưa leo an toàn cho vùng ĐBSCL, dự kiến công nhận tạm thời vào năm 2009.
  - Xây dựng qui trình sản xuất đậu cô ve an toàn cho vùng ĐBSCL, dự kiến công nhận tạm thời vào năm 2009.
  - Phát triển thành công một chế phẩm sinh học trừ sâu hại rau, dự kiến công nhận tiến bộ kỹ thuật vào năm 2010.
  - Đào tạo 02 tiến sỹ, 03 thạc sỹ và tuyển mới 3 kỹ sư trẻ.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.

- Hợp tác với các bộ môn trong Viện: Côn trùng, Bệnh cây, Vi sinh vật, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật canh tác, Khoa học đất, Di truyền - giống, Cơ cấu cây trồng, Kinh tế xã hội.
- Trung tâm đấu tranh sinh học - Viện bảo vệ thực vật, Viện công nghệ sinh học và các Chi cục bảo vệ thực vật các tỉnh phía Nam.
- Viện lúa Quốc tế (IRRI), Danida (Đan Mạch).

#### b.7) Bộ môn kỹ thuật canh tác

- Nội dung nghiên cứu của bộ môn kỹ thuật canh tác tập trung giải quyết 03 vấn đề quan trọng bên cạnh các nghiên cứu dài hạn về phân bón, hiệu quả sử dụng phân bón:
  - Nghiên cứu và phát triển các biện pháp canh tác tiết kiệm nước trên các vùng sinh thái khác nhau.
  - Nghiên cứu đáp phân bón cho quần thể cây lúa, trong đó chú trọng phát triển sinh lý thực vật và thống kê sinh học.
  - Nghiên cứu giải pháp thu hẹp khoảng cách chênh lệch về năng suất lúa.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động:
  - Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón cho lúa và một số cây trồng luân canh với lúa: Đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời trong năm 2006, và công nhận chính thức vào năm 2007.
  - Quy trình sản xuất lúa an toàn theo hướng hữu cơ sinh học: Đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời trong năm 2007, và công nhận chính thức vào năm 2008.
  - Nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón theo nhu cầu của cây bắp (SSNM). Đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời trong năm 2008, và công nhận chính thức vào năm 2009.
  - Đề xuất các biện pháp tiết kiệm nước và thu hẹp chênh lệch năng suất lúa ở ĐBSCL. Đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật tạm thời trong năm 2009, và công nhận chính thức vào năm 2010.
  - Xây dựng phòng thí nghiệm sinh lý thực vật (2006-2010).
  - Điều 4. Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
  - Viện sẽ hỗ trợ kinh phí để duy trì thí nghiệm phân bón dài hạn của đơn vị.
  - Hợp tác với các bộ môn trong Viện: Di truyền-giống, Bệnh cây, Côn trùng, sinh thái công trùng và phòng trừ sinh học, khoa học đất, vi sinh vật, kinh tế & khoa học xã hội.
  - Các Viện, công ty, các địa phương thuộc khu vực ĐBSCL.
  - Viện lúa Quốc tế (IRRI), PPI/PPIC.

#### b.8) Bộ môn khoa học đất

- Đối tượng nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu các đối tượng sau:
  - Hoá học đất
  - Hoá học cây trồng
  - Độ phì của đất (chú trọng đến việc sử dụng phân hữu cơ)
  - Môi trường đất và nước.
- Nội dung nghiên cứu
  - Nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực có liên quan đến Khoa học Đất ở ĐBSCL.
  - Nghiên cứu, thực nghiệm và triển khai các biện pháp gia tăng nguồn dinh dưỡng dự trữ, chống suy thoái đất nhằm phục vụ cho nền sản xuất nông nghiệp bền vững.
  - Nghiên cứu các biện pháp chống ô nhiễm môi trường đất, nước để đảm bảo cho việc sản xuất nông sản sạch và đồng thời góp phần bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng.
  - Chẩn đoán các rối loạn dinh dưỡng trên các loại cây trồng và đề ra biện pháp khắc phục
  - Thực hiện các dịch vụ khoa học do Viện phân công.
  - Hợp tác với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước trong các lĩnh vực nghiên cứu có liên quan.
  - Đào tạo cán bộ khoa học ngắn hạn và dài hạn.
  - Đào tạo cán bộ khoa học chuyên ngành và chuyển giao tiến bộ khoa học vào sản xuất.

#### b.9) Bộ môn vi sinh

- Nội dung nghiên cứu
  - Quy trình phân huỷ rơm rạ.
  - Nghiên cứu và phát triển chế phẩm cố định đạm và phytohormone.
  - Nghiên cứu và phát triển chế phẩm sinh học hòa tan lân.
  - Nghiên cứu và phát triển các chế phẩm phòng trừ sinh học, đặc biệt sử dụng trên cây cao cao.
  - Ứng dụng phương pháp bảo tồn vi sinh vật đông khô.
- Mục tiêu đạt được trong thời gian tới.
  - Quy trình phân huỷ rơm rạ:
    - Đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật vào năm 2006.
    - Phát triển chế phẩm thương mại vào năm 2007, có thể liên kết sản xuất hoặc bán quy trình công nghệ cho các công ty kinh doanh.
    - Đưa nghiên cứu phân huỷ rơm rạ vào đề tài trọng điểm.
  - Chế phẩm cố định đạm + phytohormone:
    - Đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật vào năm 2010.

- Phát triển chế phẩm thương mại vào năm 2012
- Đưa nghiên cứu cố định đạm và phytohormone vào đề tài trọng điểm.
- Chế phẩm sinh học hòa tan lân:
  - Đề nghị công nhận tạm thời tiến bộ kỹ thuật vào năm 2010 và chính thức vào năm 2012.
  - Phát triển chế phẩm thương mại vào năm 2015.
  - Đưa nghiên cứu chế phẩm sinh học hoà tan lân vào đề tài trọng điểm.
- Chế phẩm phòng trừ sinh học
  - Ưu tiên nghiên cứu chế phẩm phòng trừ sinh học trên cây ca cao.
  - Xác định các đối tượng dịch hại chính và các tác nhân phòng trừ sinh học của chúng trên cây ca cao.
  - Thông qua Hiệp Hội Ca Cao Việt Nam để tìm nguồn kinh phí cho nghiên cứu với nước ngoài, đặc biệt là Mỹ.
- Bảo tồn vi sinh vật:
  - Nghiên cứu các phương pháp bảo tồn tài nguyên vi sinh vật, chú trọng sử dụng phương pháp đông khô.
  - Đưa nghiên cứu các phương pháp bảo tồn tài nguyên vi sinh vật vào đề tài thường xuyên.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
  - Các Phòng, bộ môn trong Viện: Cơ cấu cây trồng, kỹ thuật canh tác, bệnh cây.
  - Khoa Nông nghiệp và sinh học ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ; Bộ môn vi sinh, Viện khoa học nông nghiệp Việt nam.
  - Hiệp hội ca cao Việt nam.

#### b.10) Bộ môn cơ cấu cây trồng

- Nội dung nghiên cứu
  - Cơ cấu cây trồng:
    - Các giải pháp nâng cao lợi nhuận từ 1010 USD/ha/năm hiện nay lên 2000 USD/ha/năm vào năm 2010.
    - Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu cây trồng một cách hợp lý về kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.
    - Hai hướng nghiên cứu cần phải tiếp cận và bổ sung là:
      - ✓ Tiết kiệm nước tưới cho toàn bộ hệ thống canh tác.
      - ✓ Phát triển sản xuất rau xanh, an toàn trong vùng trồng lúa ở ĐBSCL.
  - Khoa học cỏ dại:
    - Nghiên cứu mối tương quan giữa cỏ dại, cây trồng và môi trường trong một hệ thống quản lý cỏ dại tổng hợp.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động:

- Xây dựng qui trình kỹ thuật sản xuất cây đậu nành, đậu xanh và bắp lai, dự kiến tạm thời công nhận tiến bộ vào năm 2008 và chính thức vào năm 2009.
  - Xây dựng qui trình phòng trừ tổng hợp lúa cỏ, dự kiến công nhận chính thức vào năm 2010.
  - Xây dựng qui trình tồn trữ hạt giống bằng túi yếm khí, dự kiến công nhận chính thức vào năm 2007.
  - Suu tập và làm bộ tiêu bản mẫu khoảng 100 loài cỏ dại phổ biến tại ĐBSCL và miền đông nam bộ được hoàn thành vào năm 2007.
  - Đào tạo 01 tiến sỹ, 03 thạc sỹ và tuyển mới 03 kỹ sư trẻ.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
- Hợp tác với các bộ môn trong Viện.
  - Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, Viện thủy sản II.
  - Các tổ chức nước ngoài như: IRRI, tập đoàn LG-Hàn Quốc, đại học Lund-Thụy Điển, đại học Louisiana-Hoa kỳ, BASF.

#### b.11) Bộ môn kinh tế xã hội nông nghiệp

- Nội dung nghiên cứu và dự kiến thực hiện.
- Đánh giá yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến áp dụng của thành tựu khoa học chủ yếu trên lúa của nông dân ĐBSCL và nghiên cứu giải pháp tăng cường ứng thành tựu khoa học mới (năm thực hiện 2007)
  - Nghiên cứu yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến sự nghèo nàn của cộng đồng nông dân dân tộc Khmer, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh và xây dựng giải pháp, mô hình kinh tế xã hội khắc phục (năm thực hiện 01/2007 đến 12/2009)
  - Nghiên cứu chuỗi lưu thông hàng hoá lúa thơm và giải pháp phát triển tiêu thụ nhằm phát triển sản xuất lúa thơm ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (năm thực hiện 01/2007 đến 12/2008)
  - Đánh giá tác động về xã hội (social impacts) của sử dụng nông dược ở ĐBSCL và giải pháp khắc phục (năm thực hiện 01/2008 đến 12/2009)
  - Đánh giá hiệu quả xã hội (Social impacts) và tồn tại của chương trình khuyến nông trên hệ thống canh tác nền lúa ở ĐBSCL đến sự phát triển kinh tế xã hội nông hộ nông thôn và giải pháp phát triển (năm thực hiện 01/2008 đến 12/2009)
  - Đánh giá phạm vi ứng dụng, hiệu quả kinh tế và xã hội của qui trình phân huỷ rom rạ, sử dụng chế phẩm sinh học trong quản lý dinh dưỡng cây trồng và phòng trừ dịch hại của nông dân trồng lúa

và rau, nhận thức và kiến thức của họ về vấn đề này ở ĐBSCL (năm thực hiện 01/2008 đến 12/2010)

- Nghiên cứu giải pháp thực hiện công cuộc cơ khí hoá nông thôn trong sản xuất nông nghiệp nền lúa vùng ĐBSCL (năm thực hiện 01/2010 đến 12/2012).
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
  - Hợp tác với các bộ môn trong Viện.
  - IRRI, Philippines.
  - Các địa phương ở ĐBSCL.

#### b.12) Bộ môn cơ điện nông nghiệp

Các nội dung nghiên cứu của bộ môn cơ điện nông nghiệp:

- Nội dung nghiên cứu cơ bản:
  - So sánh giữa làm đất tối thiểu ( sạ chay) với làm đất đúng kỹ thuật (cày ải + cày trở + trục);
  - Đánh giá tổn thất về số lượng và chất lượng do tác động của máy đập lúa;
  - Đánh giá tổn thất về số lượng và chất lượng do tác động của máy xay xát lúa.
  - Điều tra hiện trạng và giải pháp kiểm soát sự rạn nứt hạt gạo trước và sau thu hoạch ở ĐBSCL.
- Cơ giới hoá trong sản xuất lúa
  - Cơ giới hóa làm đất (cày, bừa, xới, trục, trang...)
  - Cơ giới hóa khâu tưới, tiêu;
  - Cơ giới hóa khâu gieo -cấy;
  - Cơ giới hóa khâu chăm sóc, bón phân, BVTV
  - Cơ giới hóa khâu thu hoạch: gặt, tuốt, đập,
  - Cơ giới hóa sau thu hoạch: phơi sấy, bảo quản ...
  - Cơ giới hóa trong khâu vận chuyển;
- Cơ giới hoá vườn cây ăn trái
  - Xây dựng líp: máy đào, lên líp, hút bùn
  - Làm đất: máy cày, phay, xới;
  - Trồng cây: máy khoan hốc, máy bón phân;
  - Chăm sóc: máy phay (diệt cỏ, xới đất), máy phun thuốc, bón phân, bơm nước, máy tía cành, máy phun thuốc, phun phân, máy tưới, kích thích ra hoa;
  - Thu hoạch: dụng cụ cắt trái, máy vận chuyển trái;
  - Sơ chế: máy rửa trái, làm sạch, sấy, phân loại trái, máy đóng gói;
- Thiết bị, máy móc cơ giới hóa cây mía, rau màu

- Máy làm đất: máy phay, cày, xới, bơm nước;
  - Máy lên luống hoặc lên liếp;
  - Máy cắt hom, máy trồng hom mía;
  - Máy chăm sóc cây: máy xới cỏ, phay, máy phun thuốc, bón phân;
  - Máy thu hoạch mía: máy chặt gốc, cắt đoạn;
  - Thiết bị nâng, chuyển cây mía;
  - Dây chuyền chế biến trong nhà máy.
- Máy móc trong nuôi trồng thủy sản
- 1. Máy sục khí;
  - 2. Máy nạo vét kênh mương;
  - 3. Máy móc - phương tiện vận chuyển;
  - 4. Máy đo độ phèn; Hệ thống xử lý nước;
  - 5. Máy nghiền, máy ép viên, máy trộn;
  - 6. TB và CN chế biến thủy hải sản.
- Máy móc thiết bị trong chăn nuôi gia súc gia cầm
- Máy nghiền nông sản, máy trộn thức ăn, silo chứa;
  - Máy bơm nước, gạt phân, xử lý chất thải, hầm biogas;
  - Thiết bị điều tiết được nhiệt độ, thông thoáng, điều tiết ẩm độ, máy ấp trứng;
  - Máy khử mùi, chất thải, diệt trùng;
  - Thiết bị vật lông, mổ thịt, dây chuyền chế biến, kho đông lạnh, đóng hộp, vận chuyển.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động (2006-2010):
- Đưa ra những máy móc, thiết bị thích hợp trong khâu gieo cấy lúa;
  - Ứng dụng cơ giới hóa và giảm thất thu trong thu hoạch & sau thu hoạch lúa: máy gặt đập liên hợp, thiết bị và qui trình công nghệ sấy, bảo quản, tồn trữ.
  - Máy móc, thiết bị và công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến sau thu hoạch cây ăn quả.
  - Cơ giới hóa đồng bộ trồng và thu hoạch mía.

#### b.13) Trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

- Đối tượng nghiên cứu:
- Nông dân
  - Các nhà khoa học đặc biệt là các nhà khoa học tại Viện.
  - Trung tâm khuyến nông của 13 tỉnh/thành ở ĐBSCL.
  - Các đối tác quan trọng khác như: Trung tâm khuyến nông Quốc gia, các công ty trong và ngoài nước, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Phương pháp hoạt động của Trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật:

- Phương pháp tiếp cận đối tượng (kỹ năng thông tin).
  - Phương pháp đánh giá tiến bộ kỹ thuật (phối hợp với Bộ môn kinh tế xã hội nông nghiệp).
  - Phương pháp tạo nguồn kinh phí (chủ yếu tăng cường hoạt động dịch vụ).
- Nội dung hoạt động của Trung tâm chuyên giao tiến bộ kỹ thuật:
- Tổ chức các lớp đào tạo kỹ thuật nông nghiệp ngắn hạn cho cán bộ kỹ thuật và nông dân vùng ĐBSCL.
  - Trình diễn các mô hình kỹ thuật có hiệu quả cho nông dân đến tham quan và học hỏi kinh nghiệm.
  - Khảo nghiệm, điều tra, đánh giá hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật mới ứng dụng trong sản xuất.
  - Xây dựng mạng lưới cộng tác viên nông dân sản xuất giỏi tham gia nhân giống các loại cây trồng như lúa, rau và màu.
  - Mở rộng hoạt động dịch vụ nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu sản xuất và tăng cường nguồn thu chính đáng cho Trung tâm.
- Dự kiến kết quả sau 5 năm hoạt động:
- Củng cố nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.
  - Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu, Trung tâm thực hiện chuyển giao kỹ thuật đáp ứng các vấn đề bức xúc do sản xuất đặt ra ở ĐBSCL đến năm 2010:
    - Diện tích lúa sạ hàng phải đạt từ 50-60%.
    - Sấy lúa vụ Hè Thu phải đạt 60% trên tổng sản lượng.
    - Gặt lúa Đông Xuân bằng máy cắt xếp dây và máy liên hợp gặt đập phải đạt 50% diện tích.
    - Sử dụng giống lúa xác nhận phải đạt 45% diện tích gieo trồng.
    - Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng các chế phẩm sinh học trừ dịch hại và phân bón sinh học theo sự Chỉ đạo của Bộ và Chính phủ.
- Hợp tác nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Viện.
- Hợp tác với các bộ môn trong Viện.
  - Trung tâm khuyến nông Quốc gia và các Trung tâm khuyến nông của các tỉnh ĐBSCL, các Chương trình trình dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn ở ĐBSCL, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
  - Các công ty nông dược, phân bón và giống cây trồng vùng ĐBSCL.

c) Xác định ngành, nghề, lĩnh vực đăng ký kinh doanh.

- Trong thời gian tới, Viện sẽ đăng ký sản xuất kinh doanh giống lúa các cấp theo qui định của Pháp lệnh giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 do Ủy ban Quốc hội ban hành ngày 24 tháng 03 năm 2004.

### 3. Dự kiến xin giao tài sản:

- Danh mục tài sản được giao, danh mục tài sản dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài sản dùng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.
  - Trong các trang thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy, nghiên cứu thí nghiệm và sản xuất kinh doanh như liệt kê ở bảng 4. Viện dự kiến đưa danh mục các tài sản trang thiết bị dưới đây để phục vụ sản xuất, các tài sản và trang thiết bị còn lại sẽ được sử dụng cho hoạt động bộ máy và nghiên cứu thí nghiệm. Tuy nhiên trong quá trình thẩm định tài sản có thể một số trang thiết bị sẽ bị loại do hư hỏng.

TT	Tên TS	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	NGUYÊN GIÁ	HAO MÒN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
A	B	C	D	1	2	3=1-2
1	Kho thóc thịt	652		447.068.209	107.296.368	339.771.841
2	Kho vật tư	653		80.015.800	19.203.792	60.812.008
3	Nhà sấy SX	654		125.451.000	16.308.630	109.142.370
4	Nhà sấy, kho CB HG	655		290.022.300	37.702.900	252.319.400
5	Nhà sấy, kho CB VMN	654		198.749.000	25.837.370	172.911.630
6	Nhà trạm bơm	662		43.427.540	16.936.740	26.490.800
7	Sân phơi lúa	671		457.175.180	137.152.554	320.022.626
8	Sân phơi lúa TN	672		228.921.500	22.892.150	206.029.350
9	Máy sàng	702		776.000.000	194.000.000	582.000.000
10	Máy sấy 4 Tấn	703		50.925.000	12.731.250	38.193.750
11	Máy sấy 8 Tấn	704		360.840.000	90.210.000	270.630.000
	Tổng cộng			3,058,595,529	680,271,754	2,378,323,775

- Phương án sử dụng tài sản.
  - Hầu hết các tài sản và trang thiết bị hiện nay đang giao cho các đơn vị sử dụng và Viện sẽ tiếp tục giao cho các đơn vị sử dụng. Tuy nhiên, về lâu dài Viện sẽ thành lập một số phòng thí nghiệm chung của Viện và tập hợp những trang thiết bị được nhiều đơn vị có nhu cầu sử dụng. Tất cả các đơn vị trong Viện đều có quyền sử dụng theo quy chế sử dụng đã được thông qua các đơn vị.

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

1. Các bước tiến hành, nội dung và thời gian thực hiện (dự kiến thời điểm chuyển đổi).

- Viện đã phổ biến Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/ BKHCN-BTC-BNV về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 115 cho các đơn vị trực thuộc Viện vào 10/ 8/2006 để các đơn vị chuẩn bị nội dung thực hiện trong đơn vị mình
- Viện đã thành lập Ban soạn thảo đề án thực hiện Nghị định 115 vào 25/8/2006, tập hợp các thành phần Ban lãnh đạo Viện, các trưởng đơn vị trực thuộc Viện mà nòng cốt là Ban lãnh đạo Viện và phòng khoa học & hợp tác quốc tế và phòng hành chính tổ chức.
- Viện dự kiến thời gian chuyển đổi cuối năm 2009.

2. Các giải pháp thực hiện: dự kiến bổ sung vốn, trang thiết bị, nhân lực (số lượng? từ nguồn nào?).

Hiện nay Viện lúa là Viện nghiên cứu chuyên về cây lúa và đã có nhiều đóng góp trong việc nâng cao sản lượng lúa sản xuất và gạo xuất khẩu, nên sẽ lập dự án đề nghị nhà nước giao nhiệm vụ nghiên cứu chuyên về cây lúa như chọn tạo giống lúa, các biện pháp thâm canh và phòng trừ dịch hại trên lúa.

Viện cũng có một lực lượng cán bộ nghiên cứu mạnh và các trang thiết bị hiện đại có thể tham gia đấu thầu thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở. Bên cạnh đó Viện cũng tranh thủ sự đầu tư của nhà nước trong việc thành lập các trung tâm nghiên cứu khoa học hiện đại có tầm cỡ quốc gia như trung tâm công nghệ sinh học tại ĐBSCL đặt tại Viện lúa để tăng cường trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực

Ngoài ra Viện cũng đang có những mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các tổ chức và các trường Đại học tại các nước tiên tiến như Anh, Mỹ, Nhật, Úc, Hàn Quốc, có thể tranh thủ nguồn kinh phí từ họ để đào tạo đội ngũ cán bộ, mua sắm trang thiết bị và kinh phí nghiên cứu tại Viện.

#### **V. Kiến nghị**

1. Kiến nghị đối với cơ quan chủ quản và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước khác.

*Địa danh, ngày tháng năm 2006*

**Phê duyệt của cơ quan  
QLNN có thẩm quyền**

**Phê duyệt của cơ quan chủ  
quản**

**Thủ trưởng đơn vị**

Ký tên và đóng dấu

Ký tên và đóng dấu

Ký tên và đóng dấu

***Nơi gửi Đề án:***

1. Cơ quan chủ quản:
2. Bộ KH &CN; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính (để theo dõi)
3. Lưu tại tổ chức khoa học và công nghệ.